

Bát Nhã Ba La Mật Đa
Tâm Kinh Nghĩa Mâu
(TÂM KINH BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÁN)

Hán Dịch : Khuy Cơ
Việt Dịch : Sa môn Thích Bảo Lạc

2 quyển

Quyển thượng

Vì chúng sanh bị chướng buộc che ngăn, tin theo tà pháp, bài báng Đại thừa. Đối với pháp Hữu – Vô trải qua nếu kể sự trôi buộc tùy dấu ấn mà biết nên được sanh ra đời là điều hy hữu. Giá như may được sanh làm người là nhờ thân cận bạn lành, vì mỗi người làm một cách nên làm cho lời dạy rối rắm, e biến học sâu thăm ban sơ không có ý hướng tâm cầu, dù thích kinh điển mà không hiểu được. Nơi tục để chấp pháp hữu-vô, tâm-cảnh mới sanh tâm thủ-xả, làm cho nghĩa của pháp thành có đúng sai. Người tin học pháp đều được lợi lạc, y lời dạy nơi pháp trung đạo, như Kinh Giải Thâm Mật thuyết. Theo tánh giả lập (biến kế sở chấp) cho hay mọi pháp không có tự tánh, không sanh diệt, tánh bản lai vắng lặng tùy ba không tánh theo thẳng nghĩa. Lúc đó Bồ Tát Thắng Nghĩa hỏi Phật rằng:

- Bạch đức Thế Tôn, ban đầu Phật chỉ nhắm tới Thanh Văn nên nói pháp Tứ đế, tuy rất hiếm nhưng chưa ai hiểu rõ được nghĩa lý, do đó mới có những sự tranh luận diễn ra khắp nơi. Sau Phật vì ý đó nhắm tới Đại Thừa khai diễn pháp ấn mật và nói các pháp đều không có tự tánh, không sanh, không diệt, bản lai vắng lặng. Tuy pháp rất hiếm có nhưng do chưa hiểu nghĩa nên nảy ra những sự tranh biện. Nay vì người phát tâm hướng đến Phật thừa mà Phật chuyển nói pháp vô thượng chí cực, là pháp thẳng nghĩa trong pháp rốt ráo, không còn chỗ nào tranh luận nữa.

Kinh Kim Quang Minh đề cập ba pháp ấy bằng ba từ là chuyển – chiếu – trì; chuyển là phá dẹp sạch hết danh biểu hiện. Do chúng sanh mê chấp thật tướng các pháp tạo nghiệp sai lầm nên trôi lăn trong biển sanh tử. Phật, bậc đại thánh pháp vương ngộ tự tánh các pháp khéo dùng phương tiện thích hợp căn cơ mỗi người là

ngôn từ; Phật thể nghiệm thuyết minh rõ muốn cho chúng sanh hiểu được thật tướng trung đạo như bài kệ:

Chư Phật hoặc nói ngã

Tùy lúc bảo vô ngã

Đối thật tướng các pháp

Không ngã, không phi ngã.

Ngoài ra, các kinh cũng nói: Phật dùng một âm diễn nói vô số nghĩa, chúng sanh tùy loài nghe đều hiểu rõ. Cũng như nhạc trời hợp với tâm niệm mà phát ra tiếng, hay như hoa mặt lợi chờ trời mưa vậy. Cũng như thế, Phật tuy nói vô số pháp môn, nhưng chỗ nhận hiểu thuận một không trái nhau. Sau khi đức Phật nhập diệt, vì muốn giáo pháp phân bố lợi lạc khắp trời người nên đầu tiên kết tập thành như bài kệ rằng:

Nên xét lời Phật dạy

Y thánh để trình bày

Như đãi cát tìm vàng

Chọn lọc loại tinh ròng

Các bậc Thánh, Long Mãnh (Long Thọ) v.v... trừ chấp hữu ngộ rõ chân lý đạt tới không tông, như có bài tụng rằng:

Chân tánh có như không

Giả duyên kết hợp rỗng

Vô vi không thật hữu

Không thấy tợ hoa không.

Ngài cho rằng thế gian chấp các pháp là có, theo như Thắng Nghĩa để tất cả pháp đều không. Tuy không đây là tánh chân không chứ không phải không có, dựa vào thắng nghĩa theo lý đều là tánh không, chúng sanh do đầy nẩy sinh thấy rỗng không. Bồ Tát Vô Trước thỉnh cầu đức Thế Tôn dạy nghĩa trung đạo để trừ bỏ hai lối chấp nên nói bài kệ:

Hư vọng phân biệt có

Trong đó cả hai không

Chỉ có không ở trong

Bên nào cũng khó thông

Nên cho tất cả pháp

Không không cũng chẳng không

Hữu-Vô đều có cả

Cùng trung đạo hiệp đồng.

Phật dạy, thế gian cho ngã-pháp là có, y theo thẳng nghĩa để, cả hai pháp đều không, tuy Phật phá chấp không chấp hữu, vẫn thuyết tương chung các pháp có-không. Như nói rằng các pháp chẳng không chẳng có, nhưng trên danh nghĩa tự tánh vốn lia không-hữu cả hai đều không, còn thẳng nghĩa truyền pháp hữu-vô ắt có. Phật dạy hữu vi, vô vi gọi là có; Ngã và những cái thuộc về ngã gọi là vô vi; Ngài không nói pháp hữu – vô là không. Xem thế đủ rõ ý Phật với pháp hữu-vô không hề mâu thuẫn nhau. Pháp ngoài trí xét nét có-không thế nào. Theo trình độ, căn bệnh giả (mượn) nói hữu-vô mà về sau người học Phật theo văn khởi chấp. Những gì đã giải hợp trung đạo; còn cái biết của thế gian là hiểu sai lầm. Giờ đây đem nghĩa kinh soi rõ hai bên. Lý sâu nhiệm phi kể trí hiểu rõ. Bát Nhã Ba La Mật Đa là gọi chung một bộ kinh quan trọng (vĩ đại theo tầm vóc). Riêng về Tâm Kinh, chữ Kinh đây là lối nói riêng là kinh cốt lõi (kinh ruột) tuệ giác. Tammaisa giải thích lấy tên người làm danh, Tô Mạn Đa âm thanh thuộc chủ làm đề mục. Tuy nhiên ở đây Tâm Kinh cũng gọi là Bát Nhã. Một đàn gọi chung, một bên gọi riêng nên là Tâm; Bát Nhã nghĩa là tuệ giác. Theo cựu dịch Bát Nhã có ba nghĩa: 1) Thật tướng là chân lý 2) Quán chiếu là chân tuệ 3) Văn tự là chân giáo. Nay giải thích thêm có năm nghĩa 4) Quyển thuộc là vạn hạnh và 5) Cảnh giới là vạn pháp. Tu tập đầy đủ hai phần phước và trí là thông tỏ hữu – vô, tìm xét kỹ nghĩa lý phát chiếu tuệ tánh, tuệ tư gọi là Bát Nhã để trừ sạch các thói nhiễm ngộ tỏ chân lý. Lấy các đức tánh tốt làm đầu, vạn hạnh dẫn đạo, dù chỉ gọi tuệ song bao hàm hết mọi pháp. Ba La có nghĩa là bờ bên kia (bờ giải thoát) mà theo như lối cổ có hai nghĩa là Bồ Đề, Niết Bàn. Hiểu theo bây giờ bị ngạn có năm nghĩa: a) chỗ cần biết b) giáo c) lý d) hạnh e) quả; Mật Đa có nghĩa là lia hay đạt đến. Do thực hành Bát Nhã mà lia các chướng nhiễm; cảnh dứt hữu vô rõ thông sáu thức; nghĩa dung chân – tục đầy đủ hai nhân; giác ngộ viên mãn tròn đầy lên bờ giải thoát. Thế dụng nêu

cùng lúc nên có tên kinh, song chỗ tu tập phải đầy đủ 7 pháp tối thượng mới có thể đạt được ba la mật đa. Bảy pháp đó là: 1) Vững tu Bồ Tát hạnh 2) Nương theo đại Bồ Đề tâm 3) Thương xót chúng sanh 4) Sự nghiệp tu hành đầy đủ 5) Nhiếp giữ trí vô tướng 6) Hồi hướng đạo Bồ Đề 7) Không bị hai chướng xen tạp. Như tu tập Bát Nhã đạt được mọi nghiệp lành (thiện nghiệp) dưới cái nhìn Bát Nhã mở rộng này một lần chẳng thể đạt đến giải thoát. Kiếp thứ nhất mới đến giải thoát, kiếp thứ nhì là kiếp cận giải thoát, kiếp thứ ba đạt đại giải thoát hay cũng gọi là quả vị Phật. Ở đây nói tổng quát nhân quả gồm chung mà tâm hẳn vô cùng tinh vi nên lấy đó đặt tên bộ kinh quan trọng này; tùy theo nghĩa sâu rộng để hành trì tu tập hay e dè lui sụt thoái tâm. Chư thánh hiền truyền pháp ghi rõ sự thật tối thượng nên nói kinh này. Phần nhiều lời tựa hẳn thiếu nhiều điểm tinh tế chỉ lược nêu chỗ cốt tủy mà không hàm vạn tượng bao la sắc tức là không. Đạo bao nhiếp nhiều pháp môn phải quán rõ đến vô trí mới hội thông được. Thông đạt lý thú sâu rộng nêu rõ nguồn tâm lấy đó đặt tên kinh. Kinh là sự kết hợp lời Phật dạy đạo lý bàng bạc, dứt trừ mê làm mục thước cho chúng sanh, là muốn khiến cho chúng nghiệm hoặc nương theo nên nói bát nhã đích thực Phật mới thuyết Kinh này, lấy tâm làm đề mục, như các luận Du Già, Thủy Lục Hoa, Kinh Thập Địa v.v...

Quán Tự Tại Bồ Tát: là người thắng không. Yù chính kinh Bát Nhã có hai phần: 1) Nói Quán Tự Tại để phá hai lối chấp, hiển lộ hai không 2) Giác hữu tình hay Bồ Đề Tát Đỏa là tán thán hai pháp y đạt hai lợi ích. Đại Kinh nói:

Phật bảo: này Xá Lợi Tử khi đại Bồ Tát thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa nên quán xét như thế này: chân thật Bồ Tát không thấy có Bồ Tát, không thấy danh Bồ Tát. Bồ Tát tự tánh không, Bồ Tát danh không nên nay nêu rõ nghĩa khiến Bồ Tát không thấy có Bồ Tát để phá chỗ chấp và nói pháp không. Nếu phải nói như vậy: Kinh Bát Nhã nói chung có ba phần: 1) Quán Tự Tại là bậc thượng nhân tu hành khuyên bảo người phát tâm 2) Xá Lợi Tử nêu rõ người có căn cơ cảm nhận xứng đáng thuật lý trùm cả thí dụ 3) Bồ Đề Tát Đỏa phản ảnh nương đức hạnh của việc học mà rõ thêm đạt đến thành tựu. Hay nói cách khác, trước nhất là tôi luyện, thứ đến dứt trừ bốn niệm xứ và sau hết lià khổ chứng chân. Tôi luyện có ba phần: Bồ Tát hơn ai hết là người tu hành rồi khuyến tấn người khác phát tâm, đó là pháp thứ nhất. Như nghe nói hạnh Bồ Đề rộng lớn sâu xa mà sanh niệm thoái thác nên phải rèn luyện tâm. Như Ngài Quán Tự Tại xưa kia khi mới phát tâm cũng với bao nhiêu phiền não vô minh vây buộc rồi mới phát tâm dũng mãnh, xả bỏ thân mệnh, của cải cầu đạt Phật trí, nhờ nung đúc phát khởi hùng lực mới thành Phật. Ta cũng phải làm như vậy nên khuyến tấn mình nỗ lực tu tập, không nên tự khinh mà sanh tâm lui sụt. Quán có nghĩa là xét để bổ sung cho trí và bi; Tự Tại nghĩa là không ngưng trệ, cứu giúp bằng cách khéo léo làm cho chúng sanh thanh tịnh ba nghiệp (thân, miệng, ý). Hẳn đạt được mong cầu sáu phép thân thông rộng đường giáo hóa,

không bị lỗi lầm, nguy khốn, bay đi tự tại như chỗ không người. Kết bạn thân thiết không cần mời gọi, làm thầy ứng bệnh cho thuốc, làm lợi lạc vô số không nghĩ bàn gọi là Quán Tự Tại. Ngoài ra, chữ Quán còn có nghĩa chiếu soi, hiểu rõ cái tuệ Không; Tự Tại nghĩa là tự do vô giới hạn, chỗ đạt được là kết quả hơn hết. Do trước thực hành pháp tu lục độ mà nay được kết quả tròn đầy, dùng tuệ làm pháp quán trước hết đạt được 10 pháp tự tại như:

1. Mạng sống tự tại có nghĩa thân mạng diên trì lâu dài
2. Tâm tự tại là không bị dấy nhiễm trong sanh tử
3. Cửa cái tự tại theo ý có ngay, do bố thí mà cảm nên
4. Nghiệp tự tại tức là chuyên làm việc thiện và khuyên người khác làm
5. Sanh tự tại theo ý muốn ra đi, nhờ giữ giới mà được
6. Thắng giải tự tại, tùy ý muốn trọn thành, do nhẫn mà có
7. Nguyện (mong ước) tự tại, quán sát được niềm vui do tinh tấn
8. Thần lực tự tại, có thể phi thân dễ dàng, do định lực được
9. Trí tự tại theo ngôn từ phát huệ
10. Pháp tự tại hợp với khế kinh, nhờ huệ mà được.

Bồ Tát Quán Tự Tại quán chiếu thấy không tối không sáng, ở bực bồ xứ mà thành Đẳng Giác; nếu nói Quán Âm chỉ theo ý nghĩa của lời nói đều thiếu sót. Bồ Đề Tát Đỏa nói gọn là Bồ Tát. Bồ Đề là tuệ giác, tát đỏa là phương tiện. Cả hai nghĩa đều có khả năng làm tất cả những việc lợi ích chúng sanh. Lại nữa, Bồ Đề cũng có nghĩa là giác, do trí mong đạt quả, tát đỏa còn có nghĩa là hữu tình, nhờ bi nguyện độ sanh, do phát thế rộng lớn nên gọi là Bồ Tát. Và Tát Đỏa cũng còn mang ý nghĩa là đồng mãn; tinh tấn cầu đại Bồ Đề đồng mãn nên gọi là Bồ Tát. Nói cách khác, người tu hành là dũng mãnh tức giác hữu tình mong đạt ba tuệ giác gọi là Bồ Tát, có đủ bi trí cùng tâm thương xót chúng sanh, làm hưng hiển đạo pháp, cứu khổ trừ nguy tịnh hóa chùa am, cơ cảm hợp nhau nên tiêu biểu như vậy. Hoặc đặt ở vị trí cao hơn do đại tâm diệu huệ thành tựu là Quán Tự Tại. Hoặc chỉ rõ điều này khiến nhìn kỹ là Quán, không phải từ Tây phương đạo qua đây như kinh Đại Bát Nhã phân biệt rõ, cho nên Kinh nói rằng hành thâm bát nhã ba la mật đa là như vậy.

Lời tán dương thẳng không là nói từ thấp phá pháp chấp rồi mới nói pháp không. Đại Kinh nói rằng, không thấy Bát Nhã Ba La Mật Đa cũng không thấy danh Bát Nhã Ba La Mật Đa. Vì tự tánh Bát Nhã là không, Bát Nhã không nên ứng hợp như lời nói rõ ràng do học mà phát huệ mới soi sáng tánh không, biểu hiện trước hết là pháp tu.

Thứ hai tôi luyện tâm, như thấy Bồ Tát tu vạn hạnh khó thực hành mà sanh ra thoái chí nên cần phải rèn luyện tâm. Ta từ vô thủy tới nay vì ham vui theo đời nên chưa chuẩn bị đón nhận nghĩa Không, mọi sự khổ hưởng nữa cầu Bồ Đề mong ra khỏi sanh tử cứu độ chúng sanh mà còn mang tâm khiếp sợ ư ? Muốn hiểu sâu Bát Nhã, Bồ Tát cần phải tu học, ta cũng phải như vậy. Có nghĩa phải phản tỉnh tự thân tấn tu mà không nên thoái chí. Ngài Xá Lợi Phất trước đây phát tâm vĩ đại vì bố thí mất nên muốn cầu quả Thanh Văn, lo sợ ngày nay thoái tâm nên khuyên nhắc phải luyện tâm. Như nói hành thẳng không đó là nương vào thế gian. Còn muốn chứng xuất thế trí vô phân biệt không quán ngược với Không nên cần học để phân biệt những chỗ bị duyên bằng Văn-Tur-Tu; tập soi tỏ Không gọi là hành. Nếu nương thẳng nghĩa do Không chỗ đặc, vô phân biệt nên đều không chỗ hành, đó gọi là hành. Kinh Vô Cấu Xưng ghi rằng, không hành là Bồ Tát không nhớ niệm. Đại Kinh cũng nói, không thấy hành chẳng thấy không hành là tự tánh Không.

Nay nói hành không có chỗ hành mới gọi là hành mà không phải hành. Hơn nữa theo nghĩa ẩn không chỗ hành cũng không chỗ chẳng hành, ấy chính là hành. Nếu còn chỗ hành hay chỗ chẳng hành không phải là hành. Cũng còn một lối giải thích khác như động niệm lăn xả (tâm phan duyên) sanh tử vốn không phải là hành; chuyên tâm dứt nghĩ tưởng là xuất thế mới đúng thật gọi là hành. Như nói đúng chính xác, chẳng hạn nhà ảo thuật là có hành, dù không thật nhưng chẳng phải không giống thật, phải có đủ các duyên nghe, tin, học, thực nghiệm, thuyết minh chưa từng bỏ, song ta cũng khó phân biệt được, vì không thấy rõ hành tướng nhưng vẫn gọi đó là hành mà chẳng phải hoàn toàn vô hành. Giả sử đem con bịnh bạo ta trị chắc không thể trị hết được, nếu vốn ta không có phương pháp chữa bịnh hẳn khó trừ dứt bịnh. Như người ngu tự xưng giác ngộ đem tuyên bố là tự mình làm hại mình, như cái lọng hoa thể nó không thể trị liệu, vì đã không thật làm thể nào trị lành được bịnh ? Cây lọng không thật - lúc đầu do hoa mắt không nhận ra đúng, thẳng nghĩa để do đây soi chiếu thể không hoa. Như không chỗ hành không chỗ chẳng hành là do chúng sanh vô minh không sáng suốt. Từ vô thủy tất cả đều sáng suốt rồi thoát dấy khởi niệm vô minh cho đến nay chưa ai từng được minh. Đem sánh chỗ đồng chỗ dị đạo có cùng khắp, trái lý nghịch tông sao đạt tuệ giác ? Nếu dứt nghĩ lăn xả tức hành đúng pháp, hợp định vô tướng đều thành thánh đạo. Không vin chỗ hành trì xả thủ mới nhanh chóng tư duy trừ dứt sai lầm được. Nay đề cập tới hành, dù hành mà không thấy hành ấy chẳng phải là không hành. Vì thế,

kinh này nói chẳng thấy hành cũng chẳng thấy không hành. Mượn chỗ hành song kỳ thật là vô hành, chẳng những vậy mà phải nói chẳng thấy hành. Ấy vậy nên nêu hỏi: chẳng thấy không hành làm sao đủ lý lẽ rõ ràng? Vì thế phần sau sẽ thuyết minh rõ. Phật quả là tối diệu thù thắng vô cùng, nếu chẳng phải tu chứng sâu không do đâu chứng đắc. Do vậy, theo nghĩa ở đây nói có thực hành mà điều quan trọng nơi Đại Thừa có hai loại chủng tánh đó là: 1) Bản tánh trong chủng tánh, có nghĩa nơi bản thức phát sanh công năng bản tánh vô lậu (không còn phiền não). 2) Do huân tập thành chủng tánh có nghĩa là nghe chánh pháp vân vân rồi huân sâu nơi tiềm thức mà thành.

Làm sao biết bản tánh nơi chủng tánh nhờ tu tập mà đạt đại Bồ Đề? Như tánh thích bố thí, ưa khen khuyến người khác làm thiện hợp thời mà nói, bị người trách cứ không cuồng nộ, không tỏ thái độ kỳ cục, sống trên châu báu không tham đắm. Nếu người thực hành tâm nhu nhuyễn hẳn ác nghiệp không làm tổn hại người khác; có tạo điều ác nhanh chóng sửa sai thường có lòng thương giúp, biết tri ân báo ân. Phàm có việc mong cầu không làm điều phi pháp, ham tu phước, biết sợ tội; thấy nghe, chịu khổ do tự thân, thấy việc thiện ưa làm, việc ác cần xa lánh. Đối với kẻ cứng cương thường không nói lời đay nghiến, với kẻ đức độ luôn sanh lòng ngưỡng mộ. Nếu bị người làm hại không có tâm báo thù, người đến tạ lỗi nhanh chóng tiếp nhận mà không kết hận, không nhớ cừ thù. Nếu có tánh cao ngạo cần sớm dậy tối nghỉ, gặp việc cương quyết thích làm cho xong. Thấy đại nghĩa không nản lòng cũng không tự coi rẻ mình. Đối với giáo pháp phải thâm xét tư duy, ham thích nơi vắng lặng, yêu mến hạnh xuất thế. Làm việc gì không quên đối với oán có lòng từ mẫn, như có trí thông minh việc học dễ thành tựu. Xa lánh việc ác nhờ gia tâm suy tư chọn lọc nên không khởi phiền não trói buộc tạo nghiệp không ngừng, làm dứt mất thiện căn. Giả thử sanh ở cõi ác có thể mau thoát ra và cũng chẳng thọ thống khổ bứt ngạt, dù chịu ít khổ phải phát tâm hơn lên để đê bẹp, thấy khổ chúng sanh sanh lòng thương xót. Như chúng kiến cảnh này nên thi ân cứu giúp, những phiền não chướng vi tế, thô phù câu thúc, phải biết ứng dụng tuệ giác Bồ Đề. Song nếu chưa gặp được bậc thiện hữu tri thức nói về tuệ giác hay dù gặp được mà điên đảo, cố chấp vẫn còn, do thiện căn chưa thuần thực nên còn trong vòng sanh tử. Nếu ở năm vị tu tập những việc thiện gieo nhân lành hẳn đạt được kết quả. Năm vị đó là gì? Đó là:

1. Tư lương vị: từ sơ phát tâm tới khi đạt đến giác ngộ trải qua tu bốn pháp tâm tư quán 40 trụ tâm đều nằm ở tư lương vị này A - Thập tín có mười tâm như: 1. Tín 2. Tinh tấn 3. Niệm 4. Huệ 5. Định 6. Thí hay cũng gọi là bất thoái 7. Giới 8. Hộ 9. Nguyên 10. Hồi hướng. B - Thập trụ gồm: 1. Phát tâm 2. Trị địa 3. Tu hành 4. Sanh quý 5. Phương tiện 6. Chánh tâm 7. Bất thoái 8. Đồng chơn 9. Pháp vương tử 10. Quán đánh. C - Thập hạnh: 1. Hoan hỷ 2. Nhiêu ích 3. Vô nhuế 4. Vô tận 5. Ly

si 6. Thiện hiện 7. Vô trước 8. Tôn trọng 9. Thiện pháp 10. Chân thật D. Thập hồi hướng: 1. Cứu hộ chúng sanh 2. Bất hoại 3. So sánh đồng chư Phật 4. Đến hết thấy xứ 5. Công đức vô tận tạng 6. Tùy thuận thiện căn bình đẳng 7. Tùy thuận quán chúng sanh như nhau 8. Như tướng 9. Không bám không chấp 10. Pháp giới vô lượng.

2. Gia hạnh vị: Từ sau vị tư lương còn bốn pháp đẳng tri (định) như: 1. Đạt định sáng 2. Minh tăng định 3. Aán thuận định 4. Vô gián định (định không xen hở gián đoạn).

3. Thông đạt vị: từ sau bốn pháp định là sơ địa, sơ tâm, chân tướng, kiến đạo.

4. Tu tập vị: từ sau kiến đạo đến Kim Cang định, thập địa, tu đạo. Thập địa như sau: 1. Cực hỷ 2. Ly cấu 3. Phát quang 4. Diệt huệ 5. Cực nan thắng 6. Hiện tiền 7. Viễn hành 8. Bất động 9. Thiện huệ 10. Pháp vân.

5. Cứu cánh vị: sau Kim Cang định đến giải thoát đạo trong đó có ba thân Phật, bốn diệu viên tịch-viên mãn Phật quả. Tuy biết năm vị làm thế nào tu tập? Những hành giả muốn chứng Bồ Đề làm nhiều lợi lạc trước tiên phải phát tâm đại Bồ Đề rồi mới tu chánh hạnh. Ví như biển cả trước phải do từng giọt nước hình thành, tạo nên các món vật báu, chỗ cư trú v.v... Người ban đầu mới phát tâm cũng thế, năm thừa (Nhơn, Thiên, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát) thiện pháp nhân đây mà có; cũng như thế giới lúc ban sơ sanh trưởng dần dần mới có cây cỏ, chúng sanh sinh sống. Tâm cũng như vậy, bị năm đòng do bám chặt các thứ nương gá theo, như hư không, không phải chẳng có gì chung quanh. Tâm đại Bồ Đề cũng thế có cùng các pháp hữu vi nhưng đều che khuất, như hư không, Bồ đề có thể cầu chứng. Chúng sanh trong vũ trụ đều khắp cùng, người sơ phát tâm tuy thấy mới bắt đầu nhưng một niệm phước tụ cũng khó nói hết, huống là qua nhiều kiếp phát tâm tu hành công đức lợi lạc hữu tình. Nhân đâu phát tâm?

1. Nghe thấy thần lực của Phật 2. Nghe giảng Bồ Tát giới 3. Thấy và nghe Phật Pháp sắp diệt. Nghĩ rằng, giáo pháp có thể diệt hết các khổ. 4. Đòi mạt pháp đa phần chúng sanh si mê không biết hổ trên, ganh ghét đố kỵ, lo khổ, tâm ác, phóng túng, lười nhác, không tin. Vì rằng đời ác đa số khởi tâm ác phiền tạp như thế, ta phải phát tâm làm cho người khác học ở ta, mà phát Bồ Đề nguyện, do đó phát đại Bồ Đề tâm. Người muốn phát tâm trước phải đủ mười đức và ba diệu quán. Mười đức tính hay thắng đức là: thân cận thiện hữu, cúng dường chư Phật, tu tập căn lành, chí cầu pháp giải thoát, tâm luôn nhu hòa, gặp khổ hay nhẫn, từ bi đôn hậu, tâm tâm bình đẳng, tin ưa Đại thừa, cầu trí huệ Phật. Ba Diệu quán là: 1) che bớt pháp hữu vi, nghĩa là xem sanh tử ác thú khổ bức không cùng; ngay nơi thân thể

gồm 5 uẩn, bốn đại (1) có thể tạo ác nghiệp. Cữu khiêu chín lỗ (2) thường bài tiết chất dơ bẩn hôi hám; 36 môn (3) trong thân tích chứa. Vô số phiền não thiêu đốt thân tâm như bọt như bóng niệm niệm nối liền không dừng, che dấu tạo nghiệp luân hồi trong sáu đường. Xét nghĩ như thế ngay tự thân tâm nên xả. 2) Cầu Bồ Đề nghĩa là quán thân Phật tướng tốt trang nghiêm, pháp thân thuần tịnh, đủ giới đức, đấng tâm, lực vô úy, vô lượng pháp cao tột hoàn thành hai trí (4) thương xót chúng sanh. Phật dẫn dắt kẻ mê khiến tu chánh đạo làm cho chúng sanh mau được dứt phiền não, thấy công đức tu tập phải khát cầu 3) Nghĩ chúng sanh tức quán chúng sanh bị si ái làm mê mờ nên thọ khổ vô cùng; không tin nhân quả mãi tạo ác nghiệp, bỏ phước chánh pháp tin theo tà đạo, bốn dòng (sanh, lão, bệnh, tử) lôi theo mãi, bẫy lậu (5) thâm thâu. Tuy sợ các khổ vẫn cứ tạo ác nên hay chuốt lấy bao bị thương khổ não. Yêu nhau phải xa lìa là khổ biết vậy vẫn yêu, oán ghét gặp nhau là khổ, biết vậy vẫn ghét bỏ cay cú. Bị ham muốn sai sử nên khổ vô ngàn, mong an vui mà luôn phạm giới, ôm mối ưu tư day dứt, tạo nghiệp dây dưa, hèn không biết xấu hủy báng Đại thừa, mê chấp sanh cao ngạo. Dù có thông minh vẫn đoạn mất thiện căn, tự đại cống cao nên không bao giờ biết hối cải. Sanh nơi chốn bận rộn hết cách không thể tu tập. Tuy nghe pháp nhưng không thực hành nên tập theo thói tà. Thấy chúng sanh khổ sanh tâm thương xót, được an lạc hẳn không sanh nẻo ác mà đạt diệu quả nghĩa là Niết Bàn thuần lạc. Kế đến nên phát tâm và cần phải phát nguyện. Nguyện rằng ta quyết định phải chứng vô thượng chánh đấng Bồ Đề để làm tất cả việc lợi lạc chúng sanh, hay tùy ý theo danh hiệu chư Phật như đức Thích Ca khi mới phát tâm đã phát lời nguyện hy hữu rằng:

Trong ba vô số kiếp

Đời ác gặp thắng duyên

Phật Nhiên Đăng thọ ký

Thành Thích Ca Mâu Ni

Bồ Tát Vô Trước (6) nhân ý đây nói kệ tán thán rằng:

Thanh tịnh lực cao vời

Kiên trì môn phước trí

Bồ Tát mới phát tâm

Ba đại kiếp tinh cần

Trước tiên phải khởi niềm tin, tinh tấn, niệm, định, huệ mới trừ dứt chướng nhiễm. Thứ đến phát đại nguyện thường gặp thiện hữu để làm thắng duyên, dù gặp bạn ác tìm cách làm tổn hại vẫn không bỏ tâm đại Bồ Đề. Chuyên tâm tu thiện việc thiện gia tăng, dùng tâm tinh tấn mà sách tấn nhiều hơn, tất cả đều là việc tu hành ban đầu vậy. Y theo những gì trình bày trên mà phát sơ tâm dần dà đạt đến Vô Thượng Bồ Đề, dựa vào Đại thừa cùng chư Bồ Tát trong biển sanh tử cứu thoát vô số chúng sanh, thắng tất mau chóng quả giải thoát. Kế phải nghĩ tới hai nghĩa sau đây: một là nghĩa hẹp, hai: nghĩa rộng. Nghĩa hẹp có ba: cảnh, hành, chứng đắc quả, do xưa mê không biết chân vọng và cảnh giới mà khởi phiền não nên phải thọ khổ. Nay nhận chân được nên cũng có ba: do đây ban đầu phải thẩm quán xét cảnh, khi đã phân biệt rõ thiện ác phải hành để trừ dứt. Nhân hành đầy đủ các đức tánh bèn chứng đắc. Chư Phật Thánh dạy tuy nhiều nhưng pháp tu chẳng qua gồm 3 loại như thế hành giả cần nương theo đó mà học. Sao gọi là chỗ quán cảnh giới? Có nghĩa trước tiên quán xét do duyên sanh hết thấy sắc, tâm, các tâm sở v.v... giống như hoa đóm thường dối gạt người ngu lấy đó làm tự tánh tùy thuộc (y tha khởi). Người ngu không biết vọng chấp đó cho là ngã, là pháp có thật như hoa đóm tánh tướng đều không gọi là giả lập (biến kế sở chấp). Tánh tùy thuộc trên ngã pháp vốn không có, do quán không đây mà làm hiện chân lý như hư không là tánh tuyệt đối (viên thành thật). Các pháp ta biết được không ngoài hữu – vô thể nó là không. Chỉ gọi chung là giả lập bên cạnh những chấp chặt của tâm giả lập có gốc thể của pháp, hợp lý phải phân biệt. Các pháp hữu vi đều tùy thuộc, đủ duyên hiện bày vậy. Các pháp vô vi là tánh tuyệt đối, pháp vốn là lý chân, còn pháp hữu lậu là tùy thuộc, vì tánh điên đảo vậy. Các pháp vô lậu là tuyệt đối, vì chẳng điên đảo vậy. Biết cảnh giới nên tu chánh hạnh. Ba môn học: Văn do nghe mà được, Tư do suy xét, Tu thực hành mà có, tuy chung hai phần phước huệ hết thấy công đức, nhưng phần căn bản tinh yếu sâu thẳm. Thắng nghĩa để đạt hợp thời khó sánh, xa lìa các lỗi lầm mới quán xét rõ được ý thức sâu xa Tiểu thừa, Đại thừa, tiệt ngộ, đốn ngộ đều không nương đây đạt lý như Kinh Hoa Nghiêm nói rằng:

Tâm như người thợ họa

Vẽ năm âm bày ra

Có cả thế gian và

Vạn tượng pháp bao la

Tâm Phật cùng một thể

Tâm chúng sanh cũng thể

Chúng sanh, tâm và Phật

Cả ba không sai biệt

Chư Phật hẳn rõ biết

Hết thấy do tâm biến

Nếu hiểu rõ thực tiễn

Chân Phật từ đây hiện

Thân tâm chẳng hai riêng

Tâm chẳng phải thân tuyền

Khởi tác dụng thường xuyên

Chưa từng có tự nhiên

Như cũng muốn biết tới

Chư Phật rõ ba đời

Quán sát như thế thời

Tâm là Phật mấy hồi.

Luận Trí Độ rằng, Bồ Tát lại khởi nghĩ như thế này: Ba cõi những gì có ra do tâm tạo tác. Vì hết thấy do tâm tạo nên ta thấy đó, vì tâm thấy Phật lấy tâm làm Phật. Tâm tức là Phật, tâm tức là thân ta. Tâm không tự biết, cũng không tự thấy. Nếu chấp tâm tướng là hoàn toàn vô trí. Tâm hư dối do vô minh khởi. Biết rõ tướng tâm là liền nhập thật tướng các pháp nên quán duy thức là cao tột đệ nhất. Thức ấy là tâm vậy, do tâm tập khởi vẽ họa làm chủ, độc lập một mình thu nhóm các pháp, chỉ vì bị ngăn che vướng chấp ngã pháp là tâm mà có, thức nói đó biểu hiện: Nhân duyên pháp tánh không là tâm. Hiện pháp là tâm nhất định chẳng có tên gọi duy thức; không nói hết thấy duy chỉ tâm thức mà còn nhiều thứ khác nữa, bạn lành, bạn ác, quả, nhân, sự, lý, chân, tục đều chẳng phải không. Tánh giả lập chỉ cái biết hư vọng, tự tánh tùy thuộc chỉ biết thế tục, tự tánh tuyệt đối biết thẳng nghĩa, cho nên các pháp chẳng là tâm, như bài kệ sau:

Qui, súc sanh, người, trời

Mỗi loài tùy cõi hiện

Tất cả tâm sai biệt

Nghĩa lý không chân thật

Ở quá khứ mọi việc

Mộng tưởng hai hình sắc

Giả duyên đâu phải thật

Nhưng cảnh - tướng hoàn tất.

Tại mỗi nơi trong các cõi chỉ duy tâm, e văn rườm rà nên giản lược bớt. Nay hiểu rõ thánh giáo nói duy thức, tuy nhiều nhưng không ngoài 5 loại:

1. Bỏ vọng giữ chân: quán tánh giả lập (biến kế sở chấp) chỉ do hư vọng khởi đều không thật nên phải dứt trừ. Xét tánh tùy thuộc (y tha khởi), tánh tuyệt đối (viên thành thật), thật thể do hai cảnh và trí nên tồn tại có hữu, như bài kệ:

Danh, vật đều như khách

Bản chất thường tìm xét

Cả hai cũng phải bật

Chỉ lượng và giả danh

Thật trí quán nghĩa không

Duy hữu phân ba tánh

Kia không nên đây đồng

Là nhập ba tánh không.

Di ấy là không quán phá chấp hữu, tồn ấy là hữu quán phá chấp không. Nay quán không - hữu nhưng còn lại hữu-không. Hữu-không như không cũng không-hữu lấy tướng không - hữu ấy để quán thuần hữu thuần không là không hữu cho ai? Muốn nhập pháp tánh ly ngôn đều phải y theo phương tiện này mà vào, chẳng phải không-hữu đều quyết định ngay. Quán thật tế chẳng hữu chẳng vô vì pháp không

phân biệt khó thể nghĩ bàn. Cho rằng cần phải quán không mới nhận rõ chân tức quán xét tánh giả lập chấp ngã - pháp không đưa vào chân tánh, thể tánh chẳng phải không. Ở đây Duy Thức nói rằng che sở chấp, như chấp cho rằng các thức thật hữu như thế là Duy; đã có sở chấp cũng phải trừ bỏ. Như chủ trương cho rằng, tất cả duy thức, chân, tục đế, thiện, ác, vô ký, (ba tánh). Ba vô tánh là: Không, vô tướng, vô nguyện (ba giải thoát môn), tin sự bất tử, vô sanh, giác ngộ lý vô sinh (tam vô sanh nhẫn). Giáo hóa chúng sanh bằng phương pháp diễn đạt bình thường, thể tục, hay giáo hóa từng cá nhân một, bằng cách thích ứng với khả năng, căn cơ của mỗi người, hoặc đánh giá tâm bệnh của chúng sanh và chỉ trực tiếp chân lý cứu cánh rốt ráo (tứ tất đàn), lời nói ấn định đúng đắn, xác đáng, không sai, tất cả các hành đều vô thường, tất cả mọi pháp đều vô ngã và Niết Bàn là tịch tĩnh vắng lặng (bốn pháp ấn). Tìm câu tập trung suy nghĩ là hoạt động thường xuyên của tâm thức: hồi cái ăn năn, ngủ say trong mộng, tìm câu suy xét, nghĩ tìm phẳng manh mối (tứ tâm tư). Trí biết suốt tổng tướng và biệt tướng của hết thấy các pháp đúng như thực, không bị ngăn ngại (tứ như thật trí). Kiên nhẫn vượt qua những hoàn cảnh ngang trái, nhẫn chịu kiên trì đạo lý không hề lui sụt tâm trong năm đức tánh phục nhẫn. Bồ tát biệt giáo bậc tam hiền, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng là các bậc tu hành đã cao, nhưng chưa dứt sạch phiền não. Các vị ấy cần tu pháp này để chế phục phiền não. Tín nhẫn: từ hàng sơ địa đến tam địa (hoan hỷ địa, ly cấu địa, phát quang địa); thuận nhẫn: từ hàng tứ địa đến lục địa (diệm huệ, nan thắng, hiện tiền địa) cần tu hạnh này hướng về bậc chứng quả vô sanh; vô sanh nhẫn: từ thất địa đến cửu địa (viễn hành địa, bất động địa, diệm huệ địa, thiện huệ địa) cần tu tập để ngộ lý các pháp đều vô sanh; Tịch diệt nhẫn: từ thập địa (pháp vân địa) và hàng Diệu Giác tu tập dứt mê hoặc, đạt tới Niết Bàn tịch tĩnh v.v... đều quán các pháp này.

2. Bỏ viễn vọng giữ thuần chân: tuy quán sự lý đều chẳng lìa thức song nội thức có cảnh có tâm; Tâm khởi ắt có cảnh giới hiện. Chỉ nói duy thức không nói duy cảnh, chỉ duy thức nội cảnh cũng chung ngoại cảnh, sợ e bỏ ngoại nên phải nói duy thức. Ấy thế, những người ngu mê chấp cảnh, khởi phiền não tạo nghiệp trôi lăn trong sanh tử, không biết quán tâm tìm cầu ra khỏi. Thương xót con người nên nói duy thức khiến tự quán xét để giải thoát sanh tử. Không phải nội cảnh như ngoại đều là không. Do cảnh có lạm xả không gọi duy, thể tâm đã thuần còn lại duy thức, nên Khế kinh nói: tâm, ý, thức bị duyên đều không lìa tự tánh, nên ta nói hết thấy chỉ có thức không chi khác hơn. Ngoài ra kinh cũng nói: ba cõi duy tâm, nhiếp giữ một chỗ đều quán pháp như thế.

3. Gom ngọn về gốc: Nội tâm chấp giữ cảnh hiện ngay. Trong tâm chấp chặt tạo nên tác dụng cũng vậy, hai pháp này đều nương thức, lìa thức gốc ngọn của pháp hẳn không có, như Duy Thức Tam Thập Tụng có kệ rằng:

Do giả nói ngã pháp

Có các tướng chuyển hiện

Kia nương thức sở biến

Đây năng biến có ba

Thành Duy Thức nói biến có nghĩa thức chuyển biến giống hai phần: tướng phần, kiến phần đều nương tự chứng phần sanh khởi. Kinh Giải Thâm Mật ghi rằng, các thức bị duyên duy thức biến hiện, mượn tướng thấy ngọn quy thức bốn (gốc) nên nói có lý sự, chân tục quán vân vân phần nhiều đều nương theo pháp này.

4. Dấu kém bày hơn: tâm, tâm sở đều biến hiện, chỉ nói duy tâm không phải duy tâm sở. Thê tâm vương hơn hẳn, tâm sở kém cần nương tâm vương; dấu kém không ngại chỉ rõ cái hơn, nên Bồ Tát Di Lặc nói bài kệ rằng:

Tâm phần nhiều hai loại

Như tham lam chẳng ngại

Hoặc tín pháp tương tự

Không khác với nhiễm thiện

Kinh Vô Cấu Xưng ghi rằng do tâm nhiễm, tịnh đều dựa theo pháp quán này.

5. Lìa tướng đạt tánh: thức biểu hiện gồm có đủ lý sự, sự là tướng dụng bỏ không lấy, lý là thê tánh nên phải cầu đạt được, nên có bài kệ rằng:

Trông dây tướng làm rắn

Dây hiện hẳn rắn không

Chứng kiến mới phân vân

Biết rắn đã nhận làm.

Như các kinh đã nói, tâm tự tánh vốn thanh tịnh, các bậc hiền thánh đều đạt chân như. Tướng tùy thuộc biết căn bản tánh nên cũng nói rằng, nhứt đế, nhứt thừa, nhứt y là Phật tánh, pháp thân Như Lai tạng, không - chân như - vô tướng - bất

sanh bất diệt - pháp môn không hai, không có phân biệt, là nói năng quán xét đều nằm trong pháp quán này.

Như đã nói không - hữu, cảnh - tâm, thể - dụng, tâm vương - tâm sở, sự - lý năm loại từ thô đến tế tướng lần lượt nằm trong diệu lý duy thức, bao hàm chung hết thảy. Nhờ Văn, Tư, Tu ba pháp học mà đạt thành diệu huệ trong pháp quán xét chọn lựa rõ ràng không phải đạt thiện. Nếu cõi dục quán chỉ có hai văn - tư, cõi sắc quán chung văn tu huệ, cõi vô sắc quán chỉ có quán tu duy nhất không gì khác hơn; Quán tu vô lậu cùng hai nghĩa trên. Các luận Duy Thức đề cập ở đây từ sơ phát tâm đến 40 tâm, do thấy nghe suy niệm mà tin hiểu sâu xa tùy thuận gặp cảnh duyên. Y theo lời Phật dạy suy ngẫm khiến việc quán chiếu tâm dần dần tăng trưởng mà chưa thể tu hai pháp quán không, do vừa nhập pháp tu không vượt thắng hơn được. Đối với gia hạnh vị với bốn phép đẳng trì (7) mà khởi bốn tầm tư quán xét chỗ chấp. Hoặc danh hoặc nghĩa tánh nó sai biệt, giả có mà thật không. Khởi như thật trí hay chấp thức biến biết chẳng phải hữu (có) nên đức Từ Tôn có dạy bài kệ rằng:

Bồ Tát vì định an

Quán ảnh chỉ do tâm

Các tướng đã trừ dứt

Tướng đều do xét nét

Tâm trụ như thể thường

Biết sở chấp chẳng thật

Và năng chấp cũng không

Vô sở đắc sau cùng.

Đến đây Bồ Tát tuy đã tu quán, còn vướng theo tướng nên chưa thể chứng chân; lên vị Thông đạt được trí vô phân biệt, nơi chỗ bị duyên cảnh đều không sở đắc, trí đã mịt mờ tâm cảnh càng thêm đen tối. Lúc đó tướng hữu vô không hiện hữu, thật lý duy thức mới gọi là chứng đạt, như có bài kệ sau:

Hợp thời chỗ bị duyên

Trí đều không sở đắc

Bấy giờ trụ Duy Thức

Lìa hai chấp tướng pháp

Rõ chân thức rồi khởi hậu đắc trí (8) mới ngộ tục đế, như Kinh Hoa Nghiêm cho rằng:

Hẳn thấy rõ chân như

Mới nhận ra các hành

Tuy có mà không thật

Mọi sự do huyễn sanh

Đến vị này gọi là đạt pháp, an trụ cực hỷ địa (đạt thuần an lạc) sanh nhà Như Lai, tự biết không bao lâu nữa sẽ thành Vô Thượng Giác. Nơi tu tập vị việc tu có khác; nơi bốn địa trước chân-tục duy thức mỗi phần ngộ riêng, vào đệ ngũ địa mới có ít hiệp quán, nhưng phải rất dụng công chưa hề bỏ mặc. Đến đệ thất địa quán biết chân tục tuy thời gian dài mới được gia hạnh. Từ bát địa trở lên không cần cố gắng khuyến tu, cuộc vận hành trong không khởi có thắng hạnh. Đến vị cứu cánh tuy chầu tu nhưng niệm niệm đủ duyên biết rõ chân tục, cần nhắm tới hai phần: hiện hành và chủng tử. Nơi hai vị đầu tiên còn hữu lậu trong ba huệ gồm chung hai pháp tu (văn, tư), tu tập vô lậu vị thông đạt mới tu huệ vô lậu, thông qua pháp tu hiện đang thực hành chỉ tu hữu lậu. Ở vị tu tập đệ thất địa trở về trước hữu lậu, vô lậu đều có đủ cả nơi ba huệ, đạt pháp tu nơi đệ bát địa trở lên còn hữu lậu, vô lậu chung ba huệ. Chung pháp tu nơi cứu cánh vị các pháp hữu lậu đã trừ; dù chỉ còn vô lậu nhưng vẫn tu đầy đủ. Sở dĩ nói tu để làm cho việc quán xét hiện hành lần lượt gia tăng hơn ngũ hầu được viên mãn. Người đạt tự tại thấp cũng cần phải tu lên; kẻ chưa đạt tự tại không thể tu lên được. Đây nói về Duy Thức bao hàm chung các hành, các hành đều nương Duy Thức mà tu. Thử tóm lược về hình thức tu hành như thế nào? Người tu hữu lậu có thể cảm được tất cả diệu quả thế gian; người hành vô lậu đã diệt sạch các chướng đạt đại giác ngộ làm lợi lạc chúng sanh cùng tận đời vị lai. Đây là nói riêng, còn nếu nói chung là dung thông tất cả, nói lược pháp tu là như thế; còn tu tập rộng như thế nào? Pháp tu cũng có ba phần: 1. Chỗ học xứ 2. Pháp tu học 3. Khả năng tu học. Trước hết phải biết chỗ học xứ, thứ đến cần dựa vào pháp mà học và sau cùng mới có khả năng tu học, nên cả ba đều ở nơi hạnh Bồ Tát. Nơi học xứ lược phân thành năm loại: a) nơi được dạy dỗ: nghĩa là phải hiểu rõ ba thừa có nhiều thành phần khác nhau căn tánh không nhất định nên phải giáo hóa thành thực. b) Nơi lợi hành: nếu chỉ biết thuận lợi riêng tham cầu tài vật thọ dụng là bòn xén nên phải tìm hiểu học hỏi, được sanh lên cõi trời thích giữ

giới tu hành, cúng dường Tam Bảo mong đạt hữu lậu là tham lợi đề cao đức sáng làm cho kẻ khác thoát nạn trở lại tu tập; đắm say tu hành xả lợi cho chúng sanh. Nếu thuận lợi tha như trừ tà kiến tu hạnh bố thí, cho không thấy đủ là thuyết pháp v.v... Những việc thuận tự lợi phải chấm dứt, một là không gây tội, hai thấy lợi phải khéo tinh tấn tu tập c) Chân thật có nghĩa là đối với tánh mình biết rõ là tánh sở hữu, ắt việc đời, việc đạo đều thành tựu cả. Thực hành pháp chân thật thuận tịnh nên hai chướng theo đó dứt trừ d) Oai lực xứ có nghĩa sức mạnh của lực thần thông đạt đến giải thoát dứt bỏ keo kiệt, nhẫn đến đủ sức đạt được thiện pháp đời sau làm lợi lạc hữu tình, kham nhẫn chịu đại khổ. Chúng sanh tin tưởng, tám tướng (9) hiện hành; người mù kẻ sanh ngược đều được lợi lạc, sanh ra có oai lực, các căn đầy đủ. Pháp giới chúng sanh mọi nơi mọi thời người thông tuệ biết hết; có thần thông biến hóa cảnh giới hóa thành không cảnh giới v.v... đủ oai lực cộng (chung) hay bất cộng (không chung) giữa Phật và Bồ Tát. Biết năm lực này hợp cùng chánh cần tu tập đạt thành Phật quả. e) Bồ Đề xứ: nghĩa là trí quyết đoán v.v... hết thảy công đức đều biến khắp đạt thành quả hy hữu hiện tại. Năm xứ như thế là cơ duyên tối sơ làm nơi giáo hóa, rồi mới khởi hạnh lợi tha hơn hết. Thứ nữa, biết rõ thật nghĩa có thể dứt đoạn, có thể tu tập. Nơi pháp oai lực tu được tự lợi, về sau đối với quả vị Vô Thượng Bồ Đề tha thiết khát cầu tinh cần tu chứng. Biết nơi học xứ để rồi chọn tu tập theo. Hành giả học pháp trước hết đối với Tam Bảo phải tạo công đức với Phật, Bồ Tát đủ oai lực; các chân thật nghĩa, không bài bác nhân quả để được lợi lạc. Có đủ phương tiện rồi khéo nói thuyết Khế Kinh làm cho mọi người tin tưởng, hiểu rõ hẳn nhiên ham thích; kể đến phải cầu pháp nên đối với hết thảy Phật Pháp như nội minh, nhân minh, thanh minh, y phương minh, công xảo minh nên tầm cầu học hỏi. Phải cầu như thế nào ?

Đối với Phật pháp phải vững tin, yêu kính, tha thiết muốn nghe. Giá như vì nghe một câu Phật pháp mà phải đi trên thiết lộ chân trần còn hoan hỷ sấn bước, huống chi lại còn ưa thích nhiều lời hay lẽ đẹp. Tuy yêu tự thân và những của cải với yêu giáo pháp không thể so sánh được, yêu pháp không chưa đủ mà còn không biết mệt mỏi tin sâu áp dụng mới quý. Tâm ngay thấy thẳng, trọng đức mến pháp, tới nghe thầy giảng pháp không ngại chẳng thấy khó khăn, chỉ nghĩ điều bảo, tuệ nhãn, trí minh, thẳng quả, vô tội; tưởng nghĩ tới đó ý vui tin sâu cung kính không có tâm cao ngạo, không làm việc phá giới, những sự đê tiện, tội bại, không có lời thô, văn vụng, ý tưởng lạ đời mà chỉ mong việc thiện không phô dương tài đức, không vì danh lợi mà cầu pháp, hợp thời cung kính lắng nghe, chớ dấy tâm tham cầu mà tổn hại. Đối với tự thân cũng không khinh thường (miệt thị), chỉ vì cầu hiểu, chuyên chú để tai mắt tinh chuyên nghiêm trì chánh giáo. Với thanh minh làm cho người tin thích kính điển khiến chúng sanh sanh tâm cung kính. Đối với y phương minh hay phương trị liệu giúp trị dứt bệnh làm cho chúng sanh an lạc. Đối với công xảo minh tức công nghiệp dùng ít sức mà thu nhập nhiều tài bảo lợi ích số đông.

Đối với năm môn học quan trọng này thứ tự cần cầu không bị tâm chướng ngăn sẽ sanh nhiều vật tư (tư lương) sớm đầy đủ. Thứ đến nên vì người tuyên dương giáo pháp, nói rộng ngũ minh cho ai nấy thích ứng lợi lạc. Làm thế nào nói pháp? Nghĩa là nên giữ oai nghi đúng pháp an trú, không vì người không bình ngời nơi tòa cao nói pháp v.v... Chư Phật, Bồ Tát trọng pháp làm cho người khác đối với pháp vô cùng trân kính, nên vô vấn (không đợi hỏi) mà đáp, chớ nên tác oai quyền của vị thầy, theo nhu cầu quần chúng thứ tự giải thích không tâm tham tiếc mới gọi nói pháp tùy thuận. Đối với kẻ oán nên giữ tâm từ, đối với hạng người ác phải giữ lòng lạnh, đối với kẻ thích ham vui phóng túng, bần tiện, hạ cấp nên đem lòng thương xót an ủi, không niệm ghét oán để hủy nhục người. Không mong vì danh lợi, được người cung kính, xưng tụng tán dương mà nói pháp, nên niệm nghĩ tới việc tu tập. Đối lời Phật dạy ba nghiệp gây tội nên sớm xa lìa; những gì được nghe không nghịch trái với sự tu hành. Ở một mình chỗ thanh vắng luôn nghĩ tới giáo pháp; chuyên cần quán xét không gián đoạn (xen hở) mới thích hợp, điều nào chưa biết mong biết, việc gì đã biết đừng quên; chưa thấu đạt Phật lý không sanh tâm bài báng, sợ mình không có mắt tuệ, trực tâm phải tin chắc, khéo biết ý mật, tà thuyết không dao động, lìa ngôn-cảnh để chuyên chú buộc tâm, lìa mọi hý luận không để loạn tưởng. Chuyên tu thiền quán, tuệ minh sát (vipassana); kẻ phải theo lời chỉ dạy, nên quán xét sâu tâm người nơi ưa thích của họ, tùy nghi tích cực thuyết pháp làm cho người từ bỏ tâm cao ngạo. Và nữa, phải dạy khuyên người nên tránh gây tội mà phát tâm trong sạch tươi sáng. Các pháp ác đang một lúc phạm cần nên như pháp mà khuyên ngăn dứt. Nếu phạm nhiều lần nên đem tâm thanh tịnh thân thiện vui vẻ trách khéo làm cho người luôn nhớ. Kẻ dưới phạm (nhỏ) có thể phương tiện; người trên phạm phạt vĩnh viễn, chớ để kẻ phạm nhiều lần mà mất phước. Người tu hành đứng đắn nên đem lòng thương mến tán trợ, khiêm nhường khuyến khích làm cho họ vui vẻ tiến tu để ba nghiệp được thanh tịnh. Trước hết đem của cải ban cho chúng sanh khiến họ được nghe giáo pháp để tu hành. Đối với người si mê nên nói lời ngọt dịu (ái ngữ) làm cho họ có cơ hội học tập chiêm nghiệm giáo pháp Phật dạy. Trừ sạch điều bất thiện, khuyến khích việc thiện, với việc chính là phải cùng nhau tu hành làm cho không ai nghĩ là được giáo hóa. Thứ nữa tu Ba La Mật Đa (giải thoát không lui sụt) là ban xả thí ba nghiệp không tham. Phạm làm việc bố thí chỉ một điều là làm người khác vui hơn làm lợi mình hoặc thấy không lợi chẳng cho. Nếu chỉ bố thí mà không tạo được an lạc hoặc tạo được an lạc cũng nên ban cho người. Như mong muốn của cải bất chính của kẻ khác quyết định dứt trừ, cái tâm phải theo lẽ tự nhiên. Như mong đao trượng v.v... để tự hại và hại người, không phải của cải của mình, kết cấu với người mưu lấy cho được. Ăn hại như loài côn trùng vô loại lạc loài, giết hại loài vật, cúng tế thần linh làm tổn hại sanh linh dưới nước, trên đất. Gây oán kết thù, binh loạn không hợp, mong cầu điềm dị, gây sàu chuốt não, trấn áp chèn ép, thích ác cầu vị, đoạt của người khác đem cho, bạo ác tổn hại, tự phạm học xứ. Kẻ oán người thân sanh tâm phân biệt, theo hơn bỏ

kém, theo đa bỏ thiếu, hoặc mang tâm hoài nghi làm cho lòng vẫn đục. Người bố thí nên tán dương nêu cao ân đức. Hướng về người thí khích bác cho bỏ việc bố thí là tà mị ác cầu vọng tưởng tà chấp mà cho là pháp lành. Như kinh đã dẫn sợ mình nghèo khó, tàn tạ xấu xa, cùng người xuất gia chưa từng thừa hỏi, bố thí bừa bãi phi pháp chẳng hợp nghi cách, chứa giữ đồ vật để làm ân phước. Một số mong cầu trở lại nương vào quyền thuộc y như danh dự thế gian, cầu được đền ân đáp nghĩa, chùng đình muốn được tôn trọng tán dương, ý tưởng lại giới hạn. Tuổi trẻ lừa dối để về sau hẳn gặp thất bại, quay mặt chính mình biếng lười làm tổn người. Không chịu nương người đến với mình để lần lượt ban cho đều, vì tâm chẳng hoan hỷ về sau sanh lòng hối hận. Trước chưa dụng tâm cầu chân bỏ giả, chẳng thích thời, trái với nghi cách lộn xộn, bị cười nhạo khinh rẽ khiến sanh thẹn thấy quê đến đôi khó chịu lặng thinh không muốn cho nữa. Ngoại đạo đến cầu học Phật Pháp lại trao đổi bí mật hành động ấy chưa phải là Phật Pháp. Tất cả những việc làm sai trái trên đây không nên làm; ngược lại tất cả đều nên làm. Của báu quý giá nếu thiếu phải nên nghĩ rằng: một là an lạc không nghèo khổ, hai là nghèo khó không nương cậy ai. Lượng tài mình có đủ nên toại nguyện, thiếu phải khéo ẩn nhẫn tầm cầu. Nên biết rằng ôm tâm keo kiệt phải chịu nghèo thiếu trước, gây tạo nhân phước như trồng cây, khéo hướng dẫn lời hay không bị hao tổn mà còn được lợi lạc. Ta có của báu tùy người ban phát, cẩn thận đừng để kẻ khác cầu mà không đáp ứng. Như khi tôi bố thí anh nên tùy hỷ vui thuận rồi dần dần phát tâm bố thí, thấy kẻ tới xin phải biết vui vẻ ban phát. Nếu có tâm kiêu ngạo khinh thường việc xin, nên kín chớ làm thương tổn người để họ được mãn nguyện, khiến người vui không e thẹn mà lui tới với ta. Như trước khinh thường sau mới biết đừng chê cười mà nên đem lòng thương xót. Người vui quên với ta về điều lỗi lầm trước, ta luôn hoan hỷ khiến người cảm thấy an tâm. Nếu không có của cải nên cho theo khả năng; như kinh sách chẳng hạn ban cho đừng thiếu.

Đối với Phật Pháp vi diệu cần phải tuyên dương làm cho chúng sanh thích ứng học hạnh bố thí. Luôn có lòng nhân xả thí phải hóa độ người xin khiến họ phát tâm ban phát; chớ mắc lỗi hèn không cho làm người xin bất kính để mất niềm tin. Phải biết ngoài cách cho ấy, còn một cách khác là ban phát kinh sách cho người xin, như thấy người thiếu, không đủ sức biên chép nên nghĩ cách giúp đỡ. Ta chẳng tiếc chỗ yếu kém nên chẳng ngại giảng kinh, như có ngại cũng phải ban phát, nhờ bố thí mà dứt si ngậy không keo kiệt, hướng đầy đủ tư lương diệu trí còn e kém khuyết gì. Nếu không vì tham tiếc cái hơn mà nghĩ bố thí để diệt phiền não, còn nghĩ tới chúng sanh, tức là đầy đủ trí nhân. Quán xét phiền não như không, thấy không để mà tặng thêm bố thí làm trí tuệ sáng cũng là yêu thích làm việc bố thí cho chúng sanh. Nếu lúc thí cho người liền chỉ nghĩ tới mình như thế là thí mà phạm tịnh giới, nên khéo tìm cách khuyến dụ người phát tâm. Nuôi dưỡng tài bảo làm cho tâm thanh tịnh cần nên phụng sự chư Phật, Bồ Tát. Tuy nuôi dưỡng tài bảo

trong dòng Thánh chúng cũng phải nghĩ phước đây luôn được tăng trưởng là nhờ chư Phật, Bồ Tát gia ân hộ trì. Nếu thấy bố thí không hợp lý xứng đáng nên nói rằng: này hiền giả, đây là vật của người khác không phải để cho người; nhờ lời an ủi ban ra, hoặc đem nhiều của báu ban cho người, khiến người biết bố thí không còn keo kiệt nữa. Hỷ Kinh này không phải vật riêng tư, gặp khổ oán lấy đức ban cho chúng sanh, nên lấy từ bi, hỷ xả mà ban phát. Nếu bị bốn chương (10) không thể xả thí ban ân nên khởi bốn trí để đối trị: 1. Có của cải, tâm không thích bố thí, phải nghĩ do trước chưa từng tu tập, nên nay chẳng xả sau này càng thiếu hụt hơn phải cần nỗ lực tu tập đạt được giác ngộ. 2. Của cải yếu kém, tâm không thích bố thí, nghĩ tới khốn khó này là hơn làm trở ngại bố thí, nên khởi tâm thương giúp. Chấp nhận nghèo khổ trong sự ban phát làm lợi lạc cho chúng sanh tâm vẫn luôn nhẫn chịu đựng. 3. Của cải làm mờ tâm tánh không thích bố thí, nên nghĩ do tham đắm si mê điên đảo, nên biết đời sau sanh ra gặp nhiều khổ hận, do vậy nên nỗ lực tranh thủ một đời để đạt đến trí tuệ. 4. Tuy bố thí mà chỉ nghĩ đến kết quả trong đời, nên sớm biết rằng đó là tà kiến, phải quán các hành đều không bền chắc, ly tan, chóng hoại diệt, chẳng lấy đó làm vui thú mà mong cầu Bồ Đề, vì suy nghĩ mọi vật vô thường không bền chắc lâu dài. Phải trong thanh tịnh khởi niệm tin sâu, luôn luôn buộc niệm giữ tài bảo vô giá. Dùng lực bố thí chúng sanh nên ít dụng công mà được vô lượng phước. Ở chỗ của quý đáng yêu nên tự mình xả thí, giả thử gặp khó khăn cũng đừng nên keo kiệt. Lòng tin, sự tôn kính, tự biết hợp thời không để tổn hại mình và người khác mà làm việc xả thí. Nên nghĩ ba điều này: cho vật thanh tịnh là ban phát tài thí, trừ sạch hết sợ hãi là hành vô úy thí, khuyên người tu thiện nghiệp là pháp thí, nhanh nhẹn cho không một mảy may tiếc giữ. Không phải người ta mong mọi được của xả thí nhanh gấp như thế, mà tùy theo vật mình có ban cho không nứt thiết đợi dư đã mới bố thí. Đối với kẻ khiêm hạ không tranh đua không cao ngạo, giữ giới là học để tịnh ba nghiệp. Phạm tu giữ giới thanh tịnh chính là gìn giữ ý thanh tịnh, lỡ phạm trở lại giữ giới thanh tịnh tôn trọng không phạm lại nữa. Trường hợp lỡ phạm nên xem xét người khác mà khởi tâm hổ thẹn. Giữ ý trong sạch nếu lỡ phạm giới nên tự hồi tâm biết xấu trên mới có thể giữ giới lại thanh tịnh trong niệm chí thành. Do hai tâm hổ, trên nên tránh không làm việc ác, trước hai sau một mới có thể không phá giới. Đã phạm giới trở lại giữ thanh tịnh có thể mau thoát khổ liền được nhiều lợi ích đạt đến giải thoát. Hai giới Phật tử tại gia hay xuất gia đều giữ gìn cẩn trọng ba tụ giới thanh tịnh này:

1. Nhiếp luật nghi giới: trong đó có bảy chúng(11) đã thọ giới, riêng giới xuất gia bỏ địa vị Luân vương như bỏ rác bần không mong muốn cõi trời, hưởng là địa vị, tiền tài làm chướng ngăn đạo quả; sá chi những chuyện nhỏ nhoi khác cần phải biết. Không phải giới là đủ mà còn phải tránh lời ác, lập thế sớm sửa đổi, dần dần kiểm soát lời nói ý nghĩ đúng. Nghe việc khó nghe tâm không nhiếp nhược, tự gắng cần tu. Không đổ lỗi người khác, phải tự nỗ lực xét lỗi mình, thấy người bạo

ác khởi lòng thương giúp. Bị người làm nhục không giận dữ chớ bực tức. Có lỗi sám hối trừ diệt nguyện không tái phạm, sống thiếu dục tri túc kham chịu mọi sự khổ, không cần cựa, vụt chạc, mà giữ oai nghi đoan nghiêm, lia bỏ kiêu ngạo, không làm các nghề bất chánh mưu sinh.

2. Nhiếp thiện pháp giới: nghĩa là sau khi thọ giới tu tập đại giác để tích chứa các thiện pháp. Giữ giới ấn tu Văn - Tư - Tu. Thờ việc đáng tôn thờ, kẻ bị hại phải tỏ lòng thương xót ban cho người lời thiện lành; tán dương công đức người bố thí.

Đối với việc thiện nên tùy hỷ, được bao nhiêu công đức cúng dường phát nguyện hồi hướng và tinh tấn giữ giới. Ăn uống biết điều độ khéo giữ gìn các căn. Đầu đêm rạng sáng luôn luôn giữ niệm tỉnh thức; thân cận bạn lành, đừng hoài đến thân mạng, tài sản. Đối với việc ác đừng nên làm, khéo biết rõ nhân quả cho tới lúc lia hết chương duyên, ngõ hầu thứ tự vào được thập trụ⁽¹²⁾.

3. Nhiều ích hữu tình giới: đối với chúng sinh không làm họ mất công ăn việc làm mà nên trợ giúp. Gặp người bệnh nên giúp đỡ, gặp người mù nên dẫn đường, người điếc nên nói lớn, người câm ngọng nên làm dấu, người mê lầm chỉ đường, kẻ mỏi mệt cho nghỉ ngơi, người tật nguyện cho xe đi, người ngu độn dạy khuyên lấy trí tuệ trừ trói buộc; giải thích chỗ hơn khuyên người dứt tâm keo kiệt, thọ nhận của tốt khiến người tin lời Phật dạy diệt phiền não dứt các khổ. Thọ ân nghĩ tới việc đền đáp sẽ thấy kết quả việc thiện đến. An ủi nói năng chân thành, luận bàn nhã nhặn ôn hòa, gặp bả mỗi danh lợi không hèn yếu. Người sợ khiếp nên trợ lực, kẻ lo lắng nên giải bày, luôn luôn sẵn sàng tư lương lúc cần ban cho ngay. Trước lo chẩn bệnh sau mới cứu cấp; nếu tự thấy còn chỗ yếu kém nên bồi dưỡng để giúp cho người. Có đại chúng cùng dùng chung không quá tính toán (chi li). Mỗi lời nên bảo ban khuyên nhắc, nhắm tới bất vụ lợi mà làm, nhờ đó chuyển hướng người khác. Không nhểch mắng kẻ vi phạm, chẳng làm họ buồn phiền, cũng không khinh rẽ làm họ sanh lòng hổ thẹn. Không che đậy cái chướng người, không tự công cao cũng như không quá thân thiện người. Nếu phải thân cận cũng không nên phi thời gần gũi người, không chê bai cái người thích, không khen cái người ghét. Không phải chỗ thâm tình không tỏ hết sự thật, và đừng bao giờ mong chẳng trái ý mình, được vậy là đạt vô lượng tạng công đức. Như chư Bồ Tát trước phát Bồ Đề tâm rộng lớn muốn cần cầu tu học; đối với người cần phải cởi mở nên như pháp mà giảng dạy. Khi có giới Bồ Tát nên khuyên người thọ để sanh lòng ân cần tôn trọng nuôi dưỡng; vì chánh pháp mà truyền thọ cho người khác. Nếu không có người truyền giới nên tới trước tôn tượng Phật tự phát nguyện thọ giới đúng pháp. Từ đây trở về sau Bồ Tát luôn suy nghĩ việc nào cần phải làm và những gì không nên làm; thấy nghe, hiểu rõ thích hợp với ý kinh. Cho dù người tài trí thông minh giảng luận tài giỏi, thậm chí hủy báng giới Bồ Tát, người như thế chẳng nên thọ học; hoặc kẻ

không tin hủy báng cũng chớ nên chỉ dạy. Nếu an trú trong tịnh giới - giữ giới thanh tịnh - hẳn được công đức rất lớn. Kẻ hủy báng giới pháp mắc tội rất nặng; lời nói, chỗ hiểu biết chưa hoàn toàn xả không thể giải thoát được. Không phải khuyên người là hơn mà nên nghĩ cách khéo để họ khởi niệm lâu bền mới thích hợp. Có bốn pháp thắng xứ cần nên suy nghĩ: 1. Tự đề cao danh lợi mình sẽ làm phung hại người 2. Cầu pháp với tâm không keo kiệt 3. Bị người hãm hại tới xin tạ tội nên chấm dứt oan kết 4. Hủy báng giới Bồ Tát vì muốn tuyên dương thời tượng pháp (13) do tin theo tà pháp. Người nào phạm bốn điều này không đủ lực tăng trưởng thanh tịnh, ngay cả không được đại tư lương. Giống như Bồ Tát không thật là Bồ Tát nhờ xả hai duyên mà được tịnh giới.

1. Lập đại nguyện cầu Vô Thượng Bồ Đề.

2. Thượng phẩm bao hàm thắng xứ của hành giả, trung phẩm, hạ phẩm vậy chặt không lia tịnh giới. Qua vài lần phạm bốn thắng xứ mà vẫn không biết xấu hổ, lại cứ muôn phạm gọi là thượng phạm, không phải phạm trong giây lát mà có thể xả được. Nếu không có hai duyên ấy dù chuyển sanh qua đời khác vẫn giữ giới thanh tịnh, hay dù quên mất giới đã lãnh thọ vẫn nghĩ đến giác ngộ, đó không phải người mới thọ giới mà được. Người niệm nghĩ giới như thế luôn sanh nơi an lạc, gặp được Tam Bảo hằng ngày tùy tâm cúng dường, trân trọng lễ bái. Tán thán bài kệ bốn câu suốt đời tin tưởng niệm nghĩ ân đức Tam Bảo. Không một chúng sanh nào không độ với tâm cung kính khuyên răn chớ sanh tâm tham dục, xả bỏ danh lợi, kính noi đức sáng hợp thời đền đáp. Đến như thỉnh cầu pháp, thọ nên không nhiễm vật thí, xả không nhiễm pháp. Đối với già tội (tội ngăn che giấu diếm) cần nên cẩn thận. Nếu vì lợi người tùy trường hợp cần thể hiện ngay nên sống chánh mạng (không làm nghề tà). Dứt sạch ba nghiệp, trừ dứt sanh tử khổ ham thích Niết Bàn an lạc. Nghe tiếng chê, lời khen đều phải giữ mình như băng tuyết; cảm ân kẻ làm hại. Không nhiễm thói quan quyền để trả thù ngang tàng. Thức ngủ hợp thời, lia ái, giỡn đùa, hạ mình cầu pháp, trừ dứt năm thứ che tâm (14), không hủy báng Nhị thừa. Giới rành Bồ Tát tạng (kinh tạng) mới học tạng Thanh Văn, tinh thâm Phật pháp mới nghiên cứu ngoại luận. Người tuệ trí mỗi ngày học đủ hai phần nội điển và một phần ngoại điển như vị cay thấm dần. Nên tin thích mến pháp để được nhiều lợi lạc; nghe pháp phải chú ý lắng nghe tinh cần, khéo dựa văn nghĩa tin kính pháp sư; cho tới khi nào hiểu đúng lời chỉ dạy. Như với người tâm cuồng loạn bị thống khổ bức bách chưa thọ tịnh giới của hàng thập trụ thời không vì phạm; trái lại là vì phạm nên biết là đã phạm tội. Nếu thành phần bức trên phạm nhiều lần hoặc ba hoặc hơn ba lần phải biết cần sám hối đúng pháp để trừ dứt, cải đổi sửa sai, thành phần bức hạ phạm một lần bày tỏ hối hận phát lồ, hiện nếu chưa diệt không thể tiêu tội được, phải thành tâm tự phát thệ không phạm trọng giới, do thành tâm như vậy tội đã phạm đều được thanh tịnh trở lại. Nương theo giới đây tu tập hẳn

dứt sạch ba nghiệp; một là viên mãn do giữ giới không thiếu sót, nên ba nghiệp thanh tịnh, hai ý nghiệp tròn đầy vì pháp xuất gia cầu đại Bồ Đề, cho chí không cầu quả dị thực đời sau, ba là nhân đủ do trước đây hành thiện nghiệp nay được thắng quả lại càng tu thiện há chẳng an lạc sao! Như trái phạm phá giới bị khổ nạn; ngược lại người giữ tịnh giới, bỏ địa vị giàu sang cho tới khi chết không phạm một mảy may mà luôn chẳng buồn lung cũng như không dễ đuổi trái phạm, do đây đời đời sanh ra được năm điều lợi: 1/ được 10 phương chư Phật hộ niệm 2/ Lúc bỏ thân mạng được niệm hoan hỷ 3/ Những người tu hành thường gần gũi 4/ Thành tựu viên mãn mọi công đức 5/ Sanh ra thường gặp giới, nhờ giới hành giả thấy tánh. Người trụ tâm giới thành tựu Phật quả lợi lạc hữu tình nên tinh tấn chớ phạm. Nhẫn tức thì trong cảnh có được niệm vô sân nhờ tinh tấn huệ xét soi. Được ba nghiệp như vậy, quyết lòng nhẫn sự oán hại, nghĩa là gặp người hại nên nghĩ như thế này: đây là do nghiệp trước của ta. Nay nếu không nhẫn tức tạo thêm nhân khổ, thế thì chẳng thương mình nên tự buộc hại. Lại tự thân ta thân người bản chất đều khổ, chỉ vì người không biết nên mới làm hại ta. Ta đã biết thà để người hại, Thanh Văn tự lợi còn chẳng làm khổ người, huống nữa ta làm việc lợi tha, nên nhẫn chịu người hại, bèn suy nghĩ thế này là nên nghĩ tưởng năm điều:

1/ Niệm nghĩ người đối với ta từ vô thủy lâu xa hoặc là quyến thuộc hoặc là bằng hữu nên trừ bỏ niệm oán mà nghĩ tới tinh thân thiện.

2/ Niệm nghĩ hành động chỉ tùy thuộc nơi các duyên, chỉ có pháp vô ngã thì ai là kẻ oán hại? nên liả bỏ hữu tình chỉ nghĩ pháp.

3/ Nghĩ rằng người khác sanh trưởng trong vô thường, ta muốn báo oán không gì hơn là đoạn mạng sống họ. Ai là người trí, đối thân mạng mình đang ở trong sanh tử lại muốn sát hại, đâu chẳng khởi niệm nhiễm ô, huống lại sanh lòng sát hại, nên bỏ thường mà an trụ trong vô thường.

4/ Niệm nghĩ việc thanh suy đều là ba khổ (15) luôn bám sát nhau. Nay ta đối với người nên lập phương tiện làm cho người vĩnh viễn xa lìa. Chấp giữ làm gì cho thêm khổ, phải đoạn ái lạc nên nghĩ tưởng khổ.

5/ Niệm nghĩ cầu Bồ Đề vốn là chúng sanh nên ban cho sự an lạc, nhận làm thân thuộc, chấp làm gì bây giờ trở lại chuốt lấy oán hận, nên tưởng đến bao dung, tự không giận ghét chẳng làm hại người, cũng không để ý theo đuổi tiếp tục, nên mọi oán hại đều có thể nhẫn qua. Yên trí chịu nhẫn khổ nếu gặp khổ nên nghĩ tới điều đó. Nếu gặp việc khổ nên nghĩ như thế này: ta từ vô thủy ngu muội lỗi lầm vì ham mê các dục nên bị sự khổ bức; nay cầu Bồ Đề thành đại sự nghiệp dù trải qua trăm nghìn kiếp thống khổ cũng phải nhẫn chịu, huống gì khổ ít ư? Nếu đối với cả

bốn sự tệ hại rành rành vẫn tỉnh táo không nghĩ lo phiền, các pháp thế gian hoại diệt cho đến bình chết vẫn trụ bốn oai nghi mà thọ học pháp. Xuất gia hủy bỏ hình tướng đẹp, mặc hoại sắc tự phần đầu khắc phục, hành hạnh khát thực, bỏ của phi pháp, đoạn dâm dục, tu thiện, lợi ích đúng pháp, cần khổ đều có thể nhẫn chịu. Tinh tấn trừ biếng lười cầu đại Bồ Đề lia bỏ tâm ô nhiễm, chớ sanh tâm thoái chuyển. Nhẫn quán sát kỹ ba đế, với Tam Bảo tu tập trí tuệ khéo hiểu rõ mọi việc hơn, đối với chúng sanh thấp kém ti tiện đối xử tôn trọng bình đẳng giống nhau, oán thân đều nhẫn nại chịu đựng. Trước chỗ trú xứ, ngày đêm qua lại thậm chí thọ bệnh cũng cần tu tập ba nghiệp. Với sự bức hại nhờ nhẫn nên được khỏi, với chỗ mong cầu do kham nhẫn mà được. Thường làm việc lợi lạc trước sau không thay đổi, không một việc lợi ích nào bỏ qua mà không làm lợi lạc. Chỗ oán nhanh chóng giải bày tha thứ, sớm chịu đựng để mình sanh tâm ghét giận. Không kham nhẫn được nên khởi tâm xấu hổ, sửa đổi xét kỹ do nhẫn mà hiện đời được an lạc, trừ mọi việc bất thiện là nhân đưa đến hạnh phúc khi lâm chung không hối tiếc. Đời sau sanh cõi thiện không thù không oán chứng được Vô Thượng Giác (giải thoát); cũng thấy không chịu được cảnh đã tạo khổ quả. Tự nghĩ nên dạy khuyên an ủi tán trợ người khác. Tinh tấn tức là tu tập thiện pháp dừng mãnh dứt 3 nghiệp. Tinh tấn đây có 3 nghĩa, gia hạnh tinh tấn là tu thiện tâm trước sanh dừng dục phát lời thệ nguyện rằng con nay vì muốn thoát khổ: 1) Chúng sanh khổ: lấy một ngày đêm trong trăm nghìn đại kiếp (16) hơn gấp trăm ngàn lần thường ở địa ngục mới chứng Bồ Đề, tâm đồng mãnh của con cũng không lui sụt, huống gì có lúc trải qua thời gian khổ bức ít hơn. Ở trong sự khổ chiêm nghiệm mới hiểu chỉ là một phần nhỏ, thế nhưng nhân tu đại Bồ Đề còn dài lâu vô số kiếp để đạt quả vị. Cho nên người đạt quả vị không yếu hèn khiếp nhược 2) Nhiếp thiện tinh tấn nghĩa là nhờ đây dẫn đến viên mãn các hạnh. Tất cả phân biệt phiền não, dị luận, khổ bức đều bất động, ân cần nhẫn đến lia cao mạn mà hành. Đức Thế Tôn luôn luôn xưng tán hạnh tinh tấn mới chóng hoàn thiện chứng Bồ Đề. 3) Tinh tấn lợi lạc hữu tình: như trên nói lợi ích chúng sanh có nhiều loại cần nên làm. Như thế hẳn tránh xa được tướng nghĩ lo cho thân mình, phải dụng toàn phần không gián đoạn không bỏ sót, bình đẳng dung thông tương ứng mọi công đức. Không chậm, không gấp, không nghiêng lệch tu tập mới làm cho pháp nhiệm dứt trừ không sanh và cũng làm cho pháp tịnh phát sanh rộng lớn. Ba nghiệp thanh tịnh, ba huệ (17) tăng trưởng, không lia, không lui sụt không hèn, không ngã mà tinh tấn dừng mãnh thực hành. Có lực, cần, dũng, kiên, mãnh mới không bỏ mất thiện pháp.

Dừng mãnh, ưa thích v.v... tu không biết mỗi một như cứu lửa cháy đầu mới mau dứt trừ phiền não. Pháp tùy pháp hành hộ mình lợi người, thiện định đều là nghe, suy niệm tâm duyên một cảnh. Đây có ba loại: 1. hiện pháp lạc trú thiện, có nghĩa là lia phân biệt, hôn trầm, động niệm, tương ái mới sanh khinh an, đẳng tri thiện. 2. Dẫn phát thần thông thiện có nghĩa đưa tới pháp thần thông - đẳng tri. 3.

Nhiều ích hữu tình thiên, nghĩa là làm lợi lạc nương pháp đẳng trì do nơi thiên định có thể dùng chú thuật trừ tai ách, trị nhiều bệnh nan y, trừ sạch sợ hãi; bố thí của cải và thức ăn uống, chế ngự phóng túng tạo nên việc lành. Thần thông như đã khuyên nhắc là biến hiện thậm chí phóng quang trừ dứt các khổ mà cũng có thể dứt trừ vĩnh viễn mọi chướng nhiễm nặng sâu. Huệ là đối với cảnh chọn giản đơn hợp lý có ba cách: 1) đối với sở tri theo cái biết chân huệ nghĩa là với vô ngã nghĩa hợp trong thẳng nghĩa bình đẳng minh giác 2) đối với ngũ minh (18), tam tụ (19) diệu trí bao nhiếp trong đây nên chóng viên mãn trí tư lương giác 3) làm cho chúng sanh được nghĩa lợi huệ, tức là làm bạn trợ giúp thực hành quả diệu giác (20). Học pháp nội minh lấy tịnh huệ làm chỗ nương, hiện làm người si dẫn dắt giáo hóa kẻ phóng đảng, khuyên gắng người nhu nhược để an ủi khuyến khích họ tu tập. Thứ nữa cần tu bốn pháp nhiếp hóa như: 1) Bố thí: như trên đã nói rõ 2) Ái ngữ: thường nói lời vui đẹp ý người, chân thật đúng pháp – nói lời dịu ngọt dễ nghe, tránh lời dèm pha chế giễu. Trước hỏi thăm sức khỏe tùy đó an ủi phủ dụ người; thấy có điểm mạnh không tự biết nên phải biết đó để mà hoan hỷ. Thuyết giảng Phật pháp cho người thường vì sự lợi ích chung. Đối với tự thân gặp oán thù nên giữ tâm bình tĩnh; với người tâm si mê nghĩ mong sao dứt trừ nghi hoặc. Đối với chân phước điền, dua dối, ác hành đều không ghim giữ mà phải nói lời ái ngữ. Muốn dứt trừ những chướng ngại trước tiên là dùng lời ái ngữ; kẻ tâm thuần thiện vì họ nói pháp, người nhiều phóng túng khuyên bảo khiến từ bỏ. Kẻ còn nghi ngờ phân tích rõ chỗ phải quấy giữ bốn tịnh ngữ (21), theo tám thánh ngữ (22). 3) Lợi hành: do ái ngữ nên bày tỏ lý chân thật, theo sự hiểu biết bằng lòng thương vô nhiễm khuyên dắt người, điều phục tạo sự an lạc để làm cho hiện đời được tài lợi, về sau thuận duyên xuất gia được lia dục, nhẹ nhàng giải thoát. Quen gần bạn ác chưa gieo được nhân lành, tham chấp giàu sang địa vị vô cùng phóng túng; chấp mê ngoại đạo tà kiến, bài xích thường khởi tám điều trói buộc (23), mười nghiệp ác (24) v.v... Đối với người như thế, thấy đều có thể thông cảm mà khởi tâm đại bi thương xót. Tuy thọ vô vàn sự khổ mà tâm không hề mệt mỏi vẫn luôn luôn giữ niệm hoan hỷ. Dù được địa vị, của cải cao sang tốt bực mà tự khiêm hạ như kẻ tội đòi, như hạng Chiên Đà La (hàng nô tỳ), như người con hiếu thảo v.v... không nhiễm, không gian dối, chân thật hết lòng để tâm thương xót luôn không dứt. 4) Đồng sự: người cùng hợp tác chung việc đem sự lợi ích khuyên lớn như họ cùng nhau học tập, dạy người biết chia sẻ trong phận sự. Thiện niệm kiên cường không sanh lòng lui sụt làm cho họ phải nhớ mãi điều này. Việc này dạy ta đạt nhiều lợi lạc, người khác tự làm chẳng phải chỉ nói suông. Nếu anh đã bất thiện làm sao có thể dạy tôi được; hơn nữa chính tôi đối với người khác, cũng phải làm như vậy. Việc tiếp nữa là cúng dường Tam Bảo, trước nhất là cúng dường hiện tiền Phật như Xá Lợi và cốt tượng v.v... thân cận cúng dường 2) Cúng dường mười phương ba đời chư Phật, Phật tượng bằng tâm tưởng mà không phải cúng dường Phật hiện tiền 3) Đối Phật hiện tại lại nghĩ như thế này: một pháp thân Phật tức là ba đời mười phương chư Phật; pháp

thân là pháp tánh nên ta nay cúng dường một pháp thân Phật hiện tiền là cúng dường 10 phương ba đời tất cả chư Phật, nên việc làm hiện không phải là cúng dường chỉ Phật hiện tiền. Sau khi Phật diệt độ như tạo một hoặc nhiều hình tượng Phật để cúng dường, hẳn được vô lượng công đức. Nhờ đại phước đức này mà trong vô số kiếp không đọa vào ác thú, cũng như đủ tư lương đạt đến vô thượng Bồ Đề. 4) Đối với tự thân cúng dường chỉ nên đúng như thế. 5) Nếu khởi lòng thương tùy sức đem của bố thí cho kẻ nghèo khổ mong họ được an lạc khiến họ cũng nghĩ về pháp cúng dường. 6) Cúng dường các thứ không thiếu 7) Đem hoa hương lễ bái cúng dường cho đến châu báu, vật quý v.v... cúng dường 8) Đem ngay của cải cúng lâu dài với tâm hoan hỷ nhẫn đến thành tâm hồi hướng Bồ Đề nên cần cúng dường rộng lớn 9) Không đem lòng khinh mạn, kiêu ngạo, phóng túng, không cúng đồ bất tịnh v.v... mà phải cúng với tâm vô nhiễm. Lượng sức với của của mình mà đem cho người khác cần đến, phát nguyện hóa hiện trăm nghìn thân cung kính lễ bái. Mỗi một hóa thân đưa ra trăm nghìn cánh tay rải hoa thơm cúng dường, phát vô số âm thanh ca ngợi công đức, và cùng vô số đồ tốt trang nghiêm dâng hiến cúng dường. Ở cõi Thiệm Bộ Châu (Nam Diêm Phù Đề) cho đến khắp 10 phương đều có cúng dường chúng sanh để được hoan hỷ. Dù ít dụng công mà công đức cúng dường thật là vô lượng, vô biên, nên khởi thiện tâm, tâm hoan hỷ tinh tấn tu tập. 10) Nếu được một chút phước đức từ bốn vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả) nhẫn trong giây lát tín nhẫn, lia dứt nói năng đạt pháp tánh chân như, khởi niệm vô phân biệt, trụ tâm vô tướng tức là giữ gìn tịnh giới Bồ Tát vững an tu hành bốn pháp nhiếp hóa... Nên nghĩ tới sự chánh hạnh cúng dường, đây là cách cúng dường cao quý tối thượng, hơn cách cúng dường trước gấp trăm nghìn vạn lần không thể sánh ví được. Lúc cúng dường nên suy nghĩ rằng, Phật là ruộng phước lớn đầy đủ đại ân đức, là bậc tôn trong chúng hữu tình rất khó gặp, duy nhất xuất chúng là nơi y chỉ nương tựa. Đối với pháp, đối với Tăng việc cúng dường nên suy nghĩ tùy nghi cũng như vậy, hẳn đạt phúc lớn nói không thể hết. Kế nên thân cận thiện hữu, giữ giới không phạm khuyết, đa văn tu niệm, ai mãn, vô úy (không sợ hãi), kham nhẫn chịu đựng, không mỏi mệt, lời lẽ khúc chiết rõ ràng gọi là người thiện hữu. Có kẻ tới xin nên ban cho đối với việc này nên biết rõ tùy lực mà khéo thay đổi làm lợi lạc không bỏ mất đại bi tâm. Không bè đảng mà là thiện hữu, việc làm không dối, oai nghi đầy đủ, ngôn hạnh bao dung không kiêu căng, không ganh ghét; cần kiệm tích giữ tùy đó xả, đó là thiện hữu đáng tin cậy. Đưa việc bàn thảo khiến cho bạn luôn ghi nhớ, dạy bảo, khuyên nhắc để thuyết pháp cho bạn nghe. Đó gọi là thiện hữu sanh chỗ nào cũng kết làm bạn thân thiết. Bạn có bệnh hay mạnh khỏe phải luôn yêu kính giúp đỡ hỏi thăm, tiếp đón nên hòa nhã đúng phép. Bốn sự vật cúng không thiếu sót, hợp thời cung kính phụng sự, hỏi đáp từ tôn là cách thân cận cúng dường. Kế nói đến cảm thọ của pháp giới chúng sanh gồm ba loại: 1. Xả thọ: không khổ không vui 2. Khổ thọ: thọ toàn khổ 3. Lạc thọ: thọ thuần vui. Đối với ba cảm thọ đây gồm đủ từ-bi-hỷ-xả mà chúng sanh trong mười phương trước nhất

mong cầu lạc nên làm cho hữu tình đó biết không làm sao có cái lạc ấy, đó là chúng sanh duyên từ, duy chỉ tướng pháp mượn thuyết cho chúng sanh gọi là pháp duyên từ. Lại đối với vạn pháp là phân biệt tướng là vô duyên từ. Với người thọ khổ muốn nhổ sạch khổ nên phải có chúng sanh duyên bi, với người thọ vui nên vui với cái vui ấy là chúng sanh duyên hi. Với người không khổ không vui khởi tâm là bỏ tướng là si, với người bị khổ khởi nghĩ là sân, với người vui khởi nghĩ là tham, bình đẳng v.v... muốn làm họ xa lìa các hoặc nghiệp nên gọi là chúng sanh duyên xả; ngoài ra giống như trên. Trong ba tâm vô lượng: tâm từ chung cho ngoại đạo, tâm bi chung nhị thừa, tâm xả chỉ riêng Bồ Tát có. Trước là ba sự an lạc, sau là một lợi ích, thứ đến phải có tâm biết hổ thẹn. Nếu có ứng tác nhưng không theo, hễ theo thì không ứng tác. Đối việc che giấu xấu ác của mình, mình nên sửa đổi bèn đeo đuổi chẳng bỏ, phải nhìn lại tự thân biết xấu hổ làm điều phi pháp. Kính tôn hiền thánh, quý trọng thiện pháp nên khởi tâm xấu hổ. Ngoài nhìn lại dòng đời xấu hổ với ác danh, khinh miệt, hung tàn, đều giả, ác gian mà khởi tâm tự thẹn. Kế nên giữ lực vững chãi, ngăn chặn tâm nhiễm chớ lao theo mà bị mê chuyển. Dù gặp thống khổ phải tu hành hấn thoát khổ, sợ hãi, không làm nao núng mà dũng mãnh kiên trì tánh đức bền chặt. Thứ đến quán thể gian mạng sống nhờ nhờ, chúng sanh bản thiêu, phiền não bức bách, kiến giải (chấp) hẹp hòi và kiếp đời chìm nổi lên đênh bất định để xa lìa và đem lòng thương xót. Thấy việc thành hoại nên nghĩ vô thường, quán trong thân ta sáu ngoại giới kết hợp giả lập thành danh tánh nên không bền chắc. Với người cao niên kỳ lão nên tôn kính hỏi han xem như bậc cha mẹ; cả hai bên cùng nhau an ủi, luận bàn xem như anh em. Với kẻ thấp kém hèn hạ lấy lời từ ái khuyên khích xem như bạn trai, bạn gái mình. Tiếp tục tôn quý, xử kẻ hèn kém không phân biệt đối xử mà phải bao dung tùy thuận tiếp mời. Như với kẻ quen biết hay không quen, có bệnh, không bệnh, nghèo giàu, sang hèn xem tất cả đều là bằng hữu, không oán thù không hẹp hòi. Giả như có vi phạm trọn không đến nỗi trầm trọng đừng khiến cho trong phút chốc sống trong sự bất an. Lìa bỏ 14 chỗ nhờ bản ẩn trong sáu phương, xa lánh bốn thứ ác hữu, thu phục bốn loại thiện hữu, phân chia của bình đẳng; vật của người chẳng nên đái hoại. Quán xét của báu là vật đổi chác, nếu kẻ không biết không nên chấp.

Kế đến tu bốn pháp nương tựa: 1. Y nghĩa bất y ngữ: mong hiểu rõ nghĩa mà không nô lệ câu văn của nguyên gốc. Khởi tâm yêu kính. 2. Chỉ nương nơi pháp mà không y theo kinh nghĩa rốt ráo nên không khởi niệm ngờ vực 3. Chỉ y trí mà không y thức: là nghĩa quyết định nói chung. Bốn vô ngại giải, cho chí bốn pháp thiên định, 32 tướng tốt cho đến hết thấy diệu trí đều là pháp Bồ Tát cần phải học 4. Y pháp bất y nhơn: đem thân, miệng, ý làm lợi lạc cho chúng sanh trong mọi thời tâm luôn hoan hỷ không đổi thay, không làm tổn hại; chỉ thấy công đức chân thật thanh tịnh, thiện tâm quyết định không sợ hãi, khiếp đảm v.v... mà tất cả phải làm cho được hiện thực. Tu phép quán bất tịnh nhĩ đến 37 pháp trợ đạo Bồ Đề; Bồ

Tát tuy tu riêng không như nhị thừa mà không chứng đắc như kinh nói. Thứ đến phải phát nguyện, phát một nguyện bao hàm tất cả nguyện, có nghĩa là hàm nơi chánh pháp, lại có 3 nguyện: 1. đời đời sanh ra được gặp chánh pháp 2. Tâm không che giấu vì chúng sanh thuyết pháp 3. Bỏ thân mạng, của cải để hộ trì chánh pháp. Lại còn có bốn nguyện: 1) Người chưa thoát khổ mau thoát khổ 2) Người chưa được an lạc chóng được an 3) Người chưa phát tâm dứt ác tu thiện liền phát tâm 4) Người chưa thành Phật sớm được thành Phật. Ngoài ra cũng có 5 điều nguyện: 1. Phát tâm cao thượng nguyện đạt vô thượng Bồ Đề. 2. Nguyện tái sanh: nguyện sanh vào cõi thiện để được lợi lạc cho mình và người 3. Nguyện tu thiện nghiệp: nguyện nghĩ chân chánh chọn pháp tu các thiện nghiệp 4. Nguyện đúng: nguyện thấu hết thấy công đức của chư Bồ Tát hoặc chung hoặc riêng nguyện đúng sở hữu (những gì do ta chăm sóc). 5. Đại nguyện: trong đây còn có 10 điểm khác nhau: nguyện phải được cúng dường đồ cao trọng đến chư Phật, nguyện hộ trì chánh pháp và góp phần truyền bá không để bị gián đoạn, nguyện được như chư Phật tám tướng hiện ra đời(25), nguyện tu hết thấy hạnh Bồ Tát, nguyện giáo hóa hết thấy chúng sanh thuần thực, nguyện ở các thế giới đều có Phật thị hiện, nguyện tinh tu tất cả Phật tuệ, nguyện cùng chư Bồ Tát hướng đến Đại Thừa, nguyện quyết tu hành không lui sụt, nguyện mau chứng Vô Thượng Bồ Đề; muốn làm cho sự tu tập đạt kết quả rộng sâu nên tu mỗi một hạnh đều phát nguyện này. Như đã nêu trên tất cả hạnh nguyện 40 tâm đều dung thông trong sự tu tập rất rành rõ. Có vị tu riêng biệt lúc đầu mới phát tâm nương mười học pháp, sau cúng dường chư Phật, tán thán chư Bồ Tát, tâm hộ trì chúng sanh, thân cận người hiền đức, ca ngợi tâm không lui sụt, tập tu công đức như Phật, nguyện sanh đời gặp Phật, tu thiện định, lìa bỏ sanh tử, vì khổ quy y(26). Lại còn phải tu thập lực(27), ngoài thứ lớp như đây còn cả 20 pháp riêng khác để tu tập, như trong kinh có đề cập. Song các thứ vị tu đây phần nhiều tu tán hạnh, một số ít cũng tu định vị điều phục tâm, để nhập gia hạnh vị. Trong các pháp phương tiện trên, trước tu ba môn tam ma địa (thiền định) nghĩa là hữu chẳng phải hữu, có là không, không là có của danh nghĩa. Ta và cái của ta là phi hữu, ở trong sanh tử vọng chấp chấp đó gọi hữu là điều trái ngược. Tu thiền định vô nguyện nơi Niết Bàn viên thành chánh nguyện vô vi an lạc, tu vô tướng tam ma địa (samadhi) nơi ngã, cái thuộc ta, tánh tùy thuộc chẳng phải hữu mà đó là vô nguyện, vô vô nguyện nên tu tam ma địa không. Song đây nếu chỉ nói không, vô nguyện dung thông tới hữu vô lậu(28) nơi pháp thiền định tam huệ. Pháp tam ma địa thông với hữu vô lậu duy chỉ tu không tán loạn. Cho rằng giải thoát môn chỉ là vô lậu cũng phải tu không tán loạn. Ở phẩm vị này chỗ tu chuẩn phải hoàn tất, kể tu bốn pháp ấn (ót tha nam) là muốn làm cho chúng sanh được thanh tịnh giải thoát. Bốn pháp ót tha nam là: 1. Quán chư hành đều vô thường, có sanh ắt phải có diệt 2. Quán vô thường đều là khổ, và đều vô cùng bức ngặt 3. Quán tánh Niết Bàn vắng lặng, để lìa các sự khổ vây buộc 4. Quán các pháp vô ngã, không có chủ thể nên cần thực hành pháp phương tiện. Kể đến ở gia hạnh có

noãn, đảnh, 2 vị tu bốn pháp tâm tư, tới nhẫn vị, thế đệ nhứt tu bốn như thật trí, tức là vô tướng, vô ngã, thuận tu năm tâm vô lượng(29) khởi hạnh lợi tha, vì lợi lạc chúng sanh. Trước quán 64 loại hữu tình y xứ thọ sanh, kế tiếp quán 10 phương thế giới khác nhau, chúng sanh tại mỗi nơi có nhiễm tịnh đủ cả. Và nữa quán các thiện pháp nhiều sai biệt mà trong đó chúng sanh kham chịu nỗ lực tu tập để giải thoát mọi sự khổ. Cũng quán 55 loại để điều phục sự khác biệt mà quan trọng do pháp phương tiện khéo khiến chúng sanh được giải thoát. Lại cũng quán pháp phương tiện tùy thích ứng để điều phục, ở gia hạnh vị tu hai pháp lợi: ở sơ địa dùng pháp vô lậu quán chiếu đạt lý chân gọi là thấy chân tướng, không thiếu hạnh tán tu. Như lối đi tắt nên biết cách thức ra sao, từ sau vị này nơi thập địa phải tu mười thắng hạnh, dứt 10 trọng chướng, chứng 10 chân như. Mười thắng hạnh gồm 6 pháp lục độ: bố thí, trì giới v.v... thêm vào phương tiện, nguyện, lực, trí độ, hết thấy diệu hạnh đều bao hàm trong đó. Pháp phương tiện thiện xảo gồm 12 loại: tâm biết thương tưởng, biết rõ chư hành vô thường, vui với diệu trí Phật, vui nơi sanh tử không nhiễm luân hồi, tinh tấn như chữa lửa, sáu cách này là ở trong khiến dùng một thiện căn mà đạt kết quả rất lớn, dùng lực ít nhiếp phục đại căn lành. Kẻ ghét thánh giáo khiến dứt trừ tức bực, kẻ đang trong thứ vị tu làm cho họ hướng nhập, người được hướng nhập làm cho họ thuần thực, kẻ đã thuần thực khiến họ được giải thoát, đây là sáu cách ở ngoài. Mười hai pháp trên gom chung thành hai: 1. Hồi hướng 2. Bạt tế (giúp trừ hết khổ). Nguyện có năm đây nói chung phân thành hai: 1. cầu Bồ Đề 2. thực hành lợi tha. Thập lực nêu chung bao hàm hai pháp: 1. Tư trạch (nghĩ chọn pháp tu) 2. tu tập trí, thông suốt các pháp đạt trí sáng suốt (tịnh trí). Trong tịnh trí có phân hai: 1. thọ pháp an lạc 2. thành thực chúng sanh, như trên nói bố thí v.v... các hạnh; chỗ tu hàng thập địa còn vượt xa hơn thế nữa, nghĩa là mong thân thể và các cơ phận toàn vẹn để được tâm vô nhiễm, nhưng cũng còn tùy ước muốn của hành giả. Nếu mong cầu quá dù đem trăm nghìn thân mạng bố thí cũng không thỏa mãn kẻ xin. Tâm bố thí nếu thanh tịnh có chúng sanh tới xin từng phần cơ thể nên thể hiện lợi lạc thuận cho. Cho dù gặp chúng ma quấy phá lung lạc hay kẻ si cuồng nhiều loạn chọc tức cũng không nên phản ứng. Nếu kẻ hám thực nhai nuốt mạng chúng sanh cũng nên cho họ ngấu nghiến mà bố thí cho xong. Tất cả niệm nghĩ ân nhân thân thuộc chưa trả, dù hiểu rõ như thế; người mong muốn hung hăng tặc ác muốn vợ con tôi tớ đem làm nô lệ thấy đều không cho; trái lại những việc nêu trên nên thực hiện ban ân bố thí. Thà phạm tội đọa địa ngục quyết không làm trái nghịch thiện tâm. Xét nghĩ suy tư việc gì phi pháp bất thiện nên thông thiết hỗ trên thương tâm đoạn dứt. Phán đoán xem bạo ác tìm cách phá trừ dứt. Phi pháp chừa bỏ, trộm cắp đoạt của người tùy trường hợp hoàn lại. Những gì không thuộc về mình mà đang tâm mong chiếm hữu cho được không phải là người phạm hạnh, nên tìm cách ban cho để thiện niệm tăng trưởng. Người xuất gia hành Bồ Tát hạnh nên hành như thế. Để trừ sạch nạn đối trá làm xa lánh bạn ác, nói lời ly gián càng che giấu đường chánh, bày lời thô ác dẫn tới cơ hội nói lời tạp

nhờ. Nhờ tránh đó bèn sanh vô lượng công đức, hoặc hiện lực thần thông thấy chỗ đáng sợ trong loài ác thú làm cho họ thấy dễ từ bỏ hẳn tâm bất thiện, xấu ác. Nếu người không tin hỏi chẳng đáp, thấy tướng hiện thần thông làm cho sợ không tin, nên làm việc lợi hành để đạt được lợi ích. Như gặp khổ bức bách không nghĩ gì khác hơn là nên kiên nhẫn quán xét thấu đáo, mạnh dạn không mệt mỏi để có thể trụ trong kham nhẫn tới cùng. Nghĩ vượt qua 10 lực, chủng tánh, đẳng trì khi chết không bỏ lìa mà sanh lại cõi dục để tiếp tục tu hành thẳng nghĩa, bình đẳng viên thành quả chánh giác. Do vậy, nên biết rằng các pháp vô ngã, đều theo phương tiện, các cảnh giới không ngăn ngại. Đối với công việc làm hoặc hiện thật hoặc ẩn do công đức của mình làm cho người đồng sự nhưng không hiển lộ; hay làm cho người sợ sệt sanh bức tức, đó không phải đồng sự mà tự khoa trương. Như thế việc thiện do tâm động niệm thể hiện trong đồng sự, nếu thái độ cầu thả (phóng dật) cả hai đều sai. Trong pháp cúng dường cúng chư Phật bình đẳng nên đầy đủ trân báu, hoặc dùng thần thông hóa hiện vô số châu báu cho đến việc lễ bái, trì tụng, tán dương mười phương chư Phật là chân thật cúng dường. Tu trong vô số kiếp được bình đẳng trong loài hữu tình, rõ pháp tục - chân nên quyết lòng tu tập được tâm bi mãn vô lượng cũng gọi là lòng đại bi. Gặp vô vàn các khổ vi tế cần phải tu tập lâu dài phát tâm dũng mãnh mới thật được thanh tịnh. Lúc dụng công tu tập như thế nên được tất cả bi tâm của Bồ Tát, được ý che chở tịnh lạc, nên đối với chúng sanh có ân đức sâu dày rất mực yêu thương không ngăn trở nên thay chúng nhẫn thọ. Thanh Văn đạt được cứu cánh Bồ Đề vẫn còn bị che tâm dày đặc, không như Bồ Tát thể hiện bi tâm trước nhất. Do đây việc huân tu trong ngoài không thiếu sót nên chẳng rời bỏ thậm chí diệu trí cũng không thể vào. Bồ Tát đạt Bồ Đề do tâm bi lập nên nên trong sanh tử kham nhẫn chịu mọi sự khổ bức. Lại trong thập địa mỗi địa tu riêng biệt, nghĩa là đầu tiên tu bố thí cho đến thứ mười có phép thần thông. Trong thập địa tùy theo sự thích ứng đều bao hàm thập hạnh, duy nói thập độ không tăng giảm như bài kệ rằng:

Ngăn phú quý cõi lành

Chẳng rời bỏ hữu tình

Với thất đức giảm tăng

Giải thoát hướng tới thẳng

Bố thí việc thiện gắng

Liên tục không cách ngăn

Tạo thiện quyết định rằng

Thọ dụng pháp tự thành

Mười loại ngăn chướng nhờ tu thập độ, thập địa đoạn dứt trừ vô minh; cũng có 10 chướng nữa là dị sanh tánh cho chí các pháp chưa tự tại còn bị ngăn chướng. Mười chân như gồm có: 1- Biến hành do đó được tự tha bình đẳng 2- Tối thắng hơn tu cùng hạnh xuất ly 3- Thắng lưu: cầu pháp không tiếc thân mạng 4- Không nhiếp thọ nhãn đến ái cũng đều diệt hết 5- không khác loại, nhờ đây đạt 10 ý lạc, bình đẳng, tịnh tâm 6- Không nhiễm tịnh: rõ biết pháp duyên khởi không nhiễm không tịnh 7- Loại loại không khác: biết pháp vô tướng hợp khế kinh so với mọi tướng các pháp. 8- Tướng làm chỗ nương tự tại, do đây đạt viên mãn chứng vô sanh pháp nhãn, không còn thấy có một pháp tăng giảm, nhiễm tịnh 9- Trí là chỗ nương tự tại: thành tựu đạt trí hiểu biết vô ngại 10- Nghiệp làm chỗ nương an ổn (tự tại) do tâm ưa thích khiến làm việc lợi lạc nên chư Bồ Tát phải dùng bốn tướng này tu trước các hạnh. Bốn tướng đó là: 1) Tu thiện: quyết định luôn luôn chắc chắn tu tập không gây tội 2) Phương tiện: làm nhiều người được lợi lạc, giữ đúng giới luật đã thọ nên thành tựu hợp căn cơ thuyết pháp. 3) Làm lợi ích: có thể đem lợi lạc cho người theo từng trường hợp chung hay riêng 4) Hồi hướng: ba pháp trên tích chứa từ đời trước tới đời này gặp được thiện liền bám chặt để thành một vị tín tâm thanh tịnh, hồi hướng Bồ Đề mà không do dự báo đời trước. Nên đem bảy tướng ấy thương tưởng chúng sanh khiến không còn sợ hãi để khuyến khích học chân lý không biết mệt mỏi. Không đợi người cầu thỉnh, cũng không sợ viễn vông, gặp hại không xa lánh, bình đẳng vô song, làm được như thế xứng đáng gọi là học pháp. Ba đời chư Bồ Tát khuyến tu các pháp này nên hiện tại từng chứng vô thượng Bồ Đề cũng không tăng giảm. Những người xuất gia xa lìa thân quyến, từ bỏ sự nghiệp, thường tu phạm hạnh cho tới lúc hoàn toàn giác ngộ viên mãn. Trụ nơi tịnh giới nói năng không làm mất niềm tin của người Phật tử tại gia không giới đức; thật là cao quý thù thắng biết bao!

Quyển thượng hết



Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh Nghĩa Mâu (TÂM KINH BÁT NHÃ BA LA MẬT ĐA TÁN)

Hán Dịch : Khuy Cơ
Việt Dịch : Sa môn Thích Bảo Lạc

Quyển hạ

Biết chỗ học pháp như thế là hợp với sự tu tập; tướng gì thành tựu tu học? Gieo trồng các hạnh tu đầy đủ 12 pháp trụ, thâm nhiếp cùng chư Bồ Tát khắp cùng; sau mới đạt được vô thượng Bồ Đề ở pháp trụ thứ mười ba viên thành Phật quả, như bài kệ:

Chủng tánh, thắng giải hạnh

Thuần vui giới thực hành

Ba huệ tâm chí thành

Vô tướng có dụng công

Vô tướng không công dụng

Với vô ngại giải ràng

Bồ Tát trụ cao thanh

Tối thượng Phật xưng danh

12 trụ tâm là: 1. Chủng tánh trụ: do chưa phát hướng đến Vô Thượng Bồ Đề, với các trụ khác chỉ có nhân chuyển, tướng như trên đã nói 2. Thắng giải hạnh trụ: từ mới phát tâm đến sơ địa, do tướng tu trước trụ ở đó, tuy được tịnh vì đã định nên cần phải tu chánh hạnh. Khởi huệ phân biệt khuyến tấn tu tập cần khổ hạnh chậm thông khích lệ giảng pháp; tùy lực có thể đạt thành chánh giác, lợi lạc hữu tình. Đối với các hành nói trên hầu chưa học rộng nên các tướng chưa thành, tâm lạc chưa thanh tịnh 3. Cự hoan hỷ trụ: tức là sơ địa, như phẩm trước nói rõ với 10 đại nguyện được viên mãn, từ đó chuyển thành ý lạc thù thắng, qua khỏi dị sanh địa đạt đến ly sanh tánh, sanh giòng giống Phật thành chân Phật tử làm hưng long Phật pháp được bình đẳng. Dứt bỏ các môi tranh luận có phương hại đạt được pháp tịnh chân thật. Biết ta gần tới tuệ giác chứng lý nhị không thành hai diệu trí, sanh tâm đại hoan hỷ thực hành 10 pháp tịnh trụ nghĩa là tín, từ bi, huệ xả, không mỗi một, biết các luận, hiểu thế gian, biết hổ trên, lực kiên cố, thọ trì, cúng dường chư Phật, nơi chín pháp trụ chuyên tu tinh tấn cầu đạt thành. Phần nhiều làm vua chuyển luân thánh vương (30) thống trị châu này chế phục xan tham nhẫn đến muốn thành bậc tối tôn, để làm nơi nương tựa cho chúng sanh được nhiều phước lợi; hoặc ưa tinh tấn tín tâm xuất gia tu trong chớp nhoáng ngộ hàng trăm pháp Tam ma địa (Samadhi: Thiền). Dùng thiên nhãn thanh tịnh thấy các Phật quốc và hàng trăm đức Như Lai hóa hiện đi ở đều hiểu rõ. Thần lực vận đến hàng trăm cõi Phật và thân cũng có khả năng phóng hào quang sáng rực cùng khắp khiến người trông

thấy, làm nhiều điều lợi lạc cho vô số chúng sanh. Như muốn lưu thân tồn tại hàng trăm kiếp và chứng kiến đời trước đời sau những việc đã diễn ra trong cả trăm kiếp. Ngộ hằng trăm pháp, hóa hiện nhiều thân đều có khả năng hiện trăm vị Bồ Tát quyền thuộc. 4. Tăng thượng giới trụ: là ở đệ nhị địa, do 10 ý lạc thanh tịnh nơi hoan hỷ địa trên mới vào đến vị này, tánh giới đầy đủ. Tới đây không còn phạm giới, tạo các ác nghiệp nữa, ít tà chấp, hướng người đạt phẩm trung phẩm thượng hay biết rõ nhân quả nghiệp tạo tác thế nào. Tự hành và cũng khuyên người hành thiện nghiệp, nơi chúng sanh khổ đặc biệt thương giúp nghĩ tới tận tình, thấy rõ thiện căn chư Phật thanh tịnh. Phần nhiều làm vua chuyển luân cai quản bốn châu (31) thiên hạ; ngưng là phạm giới, bao nhiêu oai lực giảm 10 lần hơn trên. 5. Tăng thượng tâm trụ là đệ tam địa, do đệ nhị địa trước hiểu rõ thông đạt; lại nhờ 10 tâm thanh tịnh mà vào được địa này nên có thể hiểu được các hạnh chúng sanh đạt đại giác, cũng chính là tìm cầu thoát khổ; phương tiện trừ phiền não buộc không còn chướng ngại nữa. Pháp giới thanh tịnh không còn tuệ phân biệt, thấy được điểm này là đạt được tam ma địa (thiền định). Đối với Bồ Tát địa tinh tấn đa văn không tiếc thân mạng, xả bỏ những gì yêu đắm. Không có sư trưởng (Thầy dạy), không mong phụng sự mà lời khuyên bảo đều nguyện vâng làm, thân nguyện chịu khổ. Chỉ được nghe một bài kệ còn hơn của báu đầy trong cõi đại thiên(32). Nghe một câu Phật Pháp có thể dẫn đến hành hạnh Bồ Tát chứng thành Phật quả, hơn cả các trời Đế Thích, Phạm Thiên, Hộ Thế v.v... Giả sử có kẻ bảo rằng, ta có một câu pháp có thể tịnh tu hạnh Bồ Tát thành bậc chánh giác, nếu nhà người nhảy vào được hầm lửa đơng cháy bùng ta sẽ vì người mà thuyết. Bồ Tát hoan hỷ phần khởi nói làm được, chính đó là hầm lửa trong 3000 cõi vì muốn nghe pháp nên ta từ trời Phạm Thiên mà nhảy vào huống gì là hầm lửa nhỏ. Vì cầu Phật pháp lâu dài trong đại địa ngục mà còn ra khỏi, huống là trong các khổ không đáng kể khác. Nghe pháp theo đó nên thực hành pháp có thể trong đời mà được hết vắng lặng này đến thiên định khác; trở lại xả bỏ tất cả tùy nghiệp mà đầu thai được làm trời Đế Thích, Thiên Vương giáo hóa làm kẻ khác đoạn tham dục, oai đức gấp trăm nghìn lần hơn trước. 6. Giác phần tương ứng, tăng thượng huệ trụ là đệ tứ địa, do trước cầu đa văn đạt 10 pháp nên hiển nhiên vào được địa này mà được 10 trí thành thực. Tu các pháp trợ đạo Bồ Đề(33) dứt kiến chấp tà và mọi chấp trước. Liả bỏ nghiệp hủy hoại (ác nghiệp), tu tập thiện nghiệp, tâm tánh điều hòa đạt được công đức viên mãn, an trú tâm cầu tu tập đạo nghiệp giải thoát. Tâm an lạc viên mãn hơn hẳn tánh giới nên thánh giáo, giặc oán không lay chuyển lung lạc được mà làm vua trời Tô Dạ Ma trừ dứt kiến chấp tà, oai đức gấp vô số lần hơn trước. 7. Các đế tương ứng tăng thượng huệ trụ là đệ ngũ địa (địa thứ năm), do 10 môn bình đẳng ý lạc thanh tịnh trên mà được nhập địa này. Lấy 10 pháp phương tiện quán xét mọi sự thật (chân lý) chính là bỏ các hành, thương tưởng chúng sanh, giữ gìn tư lương, cần tu chánh hạnh: niệm, huệ, v.v... đều được tăng trưởng, dứt bỏ hẳn mọi tác ý khác. Dùng các pháp phương tiện hoàn thiện chúng sanh, mọi công trình mỹ thuật đều

được thực hiện tốt để làm được sứ trời, vua trời hóa hiện bỏ các tà pháp trong ngoài. 8. Duyên khởi tương ưng tăng thượng huệ trụ là đệ lục địa (địa thứ sáu), do tu tập 10 pháp bình đẳng tánh trên mà nhập địa này. Ngộ các pháp duyên khởi đạt đến giải thoát, mọi tư tưởng tà không thể hoạt động, vì lợi lạc chúng sanh mà ở trong sanh tử. Trí, Bi thành tựu không bị chướng ngại; tuệ giác siêu việt rất rõ rệt hiện ra trước mắt, ngộ được nhiều pháp thiên định tam ma địa cao tột. Tâm hoan hỷ chẳng hư hoại, ngoài ra không chi xâm lấn được cả để làm trời Diệu Hóa, Thiên Vương hiện ra trừ dứt tâm tăng thượng mạn, oai đức gấp vô số trăm nghìn lần hơn trước. 9. Hữu công dụng vô tướng trụ là đệ thất địa, do 10 pháp phương tiện khéo trên dẫn lối người tu thắng hạnh mà được nhập địa này. Tu tập đạt tới cảnh giới Phật vẫn không gián đoạn thiếu khuyết, mỗi mỗi sát na ngộ được thập độ, pháp Bồ Đề phần, tu gia hạnh vị hết thấy được thanh tịnh viên mãn ở địa trước dẫn đến do có nhiệm, trí xảo diệu đủ vượt cả thiên nhị thừa. Niệm niệm có khả năng nhập diệt tận định (34) mà Bồ Tát thể hiện kham nhẫn nghiệp kỳ lạ, được làm vua trời Tha Hóa Tự Tại; có thể thọ pháp, hiện quán phương tiện của nhị thừa, oai đức gấp trăm nghìn vô số lần hơn trước. 10. Vô công dụng vô tướng trụ là đệ bát địa, do trước 10 loại nhập pháp đệ nhất nghĩa (35) đủ trí nhập địa này. Về trước đã tu bốn như thật trí, nay được thanh tịnh đạt vô sanh nhẫn (36), đoạn dứt bốn tai họa ái sâu dày, mong chờ Phật soi sáng dẫn đạo dạy khuyên vô lượng pháp để phát trí tuệ đạt sự nghiệp thần thông, chứng nhập vô số phân thân diệu trí được 10 pháp tự tại, thọ nhiều lợi lạc được làm vua cõi trời Sơ Tịnh Lự thiên, chóng nhập địa này trong khoảng sát na thứ nhất. Nhờ đủ hai phần phước, trí tất cả oai lực đạt được hơn một lần các địa trước; sát na thứ hai hơn hai lần trước, đến thập địa được tăng gấp nhiều lần viên mãn nói không cùng tận. 11. Vô ngại giải trụ là đệ cửu địa (địa thứ 9) do ở địa thâm sâu trước không sanh tâm hỷ đầy đủ, lại đối với tánh ái lạc mạnh hơn tùy nhập mà khởi trí gia hạnh nói các pháp yếu. Công cuộc thuyết pháp do như thật trí mà thành bậc đại pháp sư đủ trí vô ngại được làm vua cõi trời đệ nhị Tịnh Lự thiên. 12. Tối thượng thành mãn Bồ Tát trụ là đệ thập địa (địa thứ 10), như trên trí vô ngại giải hoàn toàn được thanh tịnh kham chịu làm bậc pháp vương (37) thọ pháp quán đánh (38) được lìa cầu nhiệm v.v... vô lượng giới hạnh làm những gì Phật đã làm, đạt đủ Phật tướng, hợp thời tỏa ra đến quyền thuộc, phát hào quang rực rỡ làm lợi lạc mọi loài chúng sinh. Với diệu trí làm Phật sự chóng được vô lượng giải thoát đà la ni, thần thông, đại nguyện v.v... vô số công đức được làm vua cõi Sắc Cứu Cánh, Đại Tự Tại thiên. Bồ Tát đạo hoàn thành tư lương cụ bị, từ đám mây lành của Phật nhận được đại mưa pháp màu nhiệm. Cũng như đám mây lớn xuất hiện mọi người đều biết rưới cơn mưa pháp nước mưa quét sạch bụi dơ làm cây cối nảy mầm sanh trưởng trở hoa kết trái. Các địa cũng vậy, ở mỗi địa chỗ đoạn trừ, chỗ tu tập, chỗ đạt công đức không thể kể xiết. Nương mỗi địa mà được viên thành nên phải lập riêng biệt từng địa trụ hạnh thắng giải hướng đến vô tướng, chỗ tu hạn hẹp thấp có khuyết bất định, kể đến sáu địa sau tu đạt vô tướng, chỗ tu sâu rộng

hắn không khuyết. Hoàn thành bốn địa sau là đạt quả vị thanh tịnh viên mãn, chỗ làm đạt vô lượng, hạnh thắng giải(39) trụ thứ sáu tín tâm. Tín sanh tâm bất thoái, không mất thiện căn, trong thập trụ là tâm thứ bảy ở vị bất thối, không theo nhị thừa đến cực hỷ địa chỗ chứng đắc không lui sụt và hoàn toàn không quên sót nữa. Đến vô công dụng vô tướng trụ tu hạnh bất thoái, công cuộc tiến tu mong đạt chủng trí lợi lạc rộng khắp nên còn sót mê lầm làm trở ngại việc tái sanh; do đó nên không nói là đoạn phiền não được. Sanh có năm loại: 1) Trụ tai họa: do nguyện tự tại làm cá lớn giúp nạn đói nghèo, làm đại y vương chữa trị các chứng bệnh, làm người đại thiện xảo khéo giải hòa các tranh chấp, làm đại quốc vương theo đúng pháp liền hết khổ, làm đại thiện thần dứt sạch các tà kiến, làm lửa, làm nước, làm xe, làm thuyền, làm tất cả mọi vật để dứt trừ tai họa. 2) Tùy loài thọ sanh: mong được lực tự tại ở loài bàng sanh trong các ác thú chúng chuyên làm ác nhưng tự không làm, hoặc loài ác thú không làm thiện mà mình tự làm. Như vào quán rượu không uống rượu, vào dâm phòng không phạm giới, vì thấy được cái hại của dục. Vì đó giảng pháp giúp dứt lỗi lầm cho họ. 3) Sanh nhiều thế lực: bẩm chất khi sanh, tuổi thọ, hình vóc, vọng tộc giàu có hơn hẳn mọi người, nhờ đó dứt trừ lỗi lầm khinh mạn (khi dễ) của người khác. 4. Sanh nơi cao trọng (tăng thượng sanh) thọ 10 vương pháp, tự tại dẫn đạo sanh tùy nơi thích ứng. 5) Tồi hậu sanh: Chuẩn bị tư lương rất sẵn sàng đầy đủ như Từ Thị (Di Lạc) sanh nhằm nhà Đại Quốc Sư dòng Bà La Môn, Phật Thích Ca sanh vào gia tộc đại quốc vương dòng Sát Đế Lợi mà tu chứng thành chánh giác làm mọi Phật sự. Lại còn lấy bốn tướng thu phục chúng sanh như: 1) Rộng dung tất cả từ sơ phát tâm trụ đã thu nhiếp hết thảy chúng sanh đều là quyền thuộc để tùy lực mà làm lợi lạc. 2) Tăng thượng: nếu là gia chủ phải ý thức ban ân huệ, hiếu dưỡng cha mẹ, vợ con v.v... tùy nghi cung cấp (dưỡng) cho người giúp việc không nên bức ép mà nên nhẫn nại kiên trì. Họ có bệnh phải chăm sóc trị liệu bằng lời an ủi cũng như lo cho chính bản thân, không sanh tâm phân biệt. Nếu là quốc vương không dùng đao gậy khí giới xử trị mà lấy luật pháp giáo hóa, đem của cải làm cho mọi người đều lợi lạc, y bản thổ đất đai của xứ sở xử dụng mà không xâm lấn của người, xem mọi người như cha, như con. Lời nói phải thành thật không gian dối, khuyến khích mọi người nên bỏ ác và dạy họ làm những việc lành. 3) Nhiếp thủ (nghiêm thủ): bình đẳng không phe phái, không mong cầu danh lợi, không thừa hưởng ân huệ. Đồ chúng – những người đồng nghiệp – không nhiễm lợi lộc riêng, đứng dẫn hướng dẫn tu tập, không hạnh tà mà thêm hại đó. 4) Tùy thời: chúng sanh có ba hạng: thượng, trung và hạ, phải biết quyền biến theo thời mới kham nhẫn chịu đựng mà làm công việc thu phục phải được thuận thực. Sau đây là trụ tâm ở đệ thất địa, đó là: 1. Chủng tánh địa 2. Thắng giải hạnh địa 3. Tịnh thắng ý lạc địa. Ba địa này trong ba trụ đầu 4. Hành chánh hạnh địa (là trụ thứ 6) 5. Quyết định địa là trụ thứ 10, rơi nhằm vào quyết định thứ ba. 6. Quyết định hạnh địa là trụ thứ 11 7. Đảo cứu cánh địa là trụ thứ 12 và 13, trong hai vòng nhân quả đều hoàn tất. Như trên đã nói các hạnh Bồ Tát, tuy

vô số nhưng không ngoài bốn hạnh: a) Hạnh Ba La Mật Đa gồm 60 độ (thay vì lục độ) b) Bồ Đề phần hạnh gồm có 37 phẩm, bốn pháp tâm, tư và hết thảy diệu hạnh c) Thần thông hạnh gồm 6 phép thần thông d) Thành thực hữu tình hạnh là chỗ điều phục, phương tiện dẫn dắt nhiều vô số như trên đã nói. Như chỗ học xứ, hoặc chỗ học pháp, hoặc tự tu học Bồ Tát Hạnh một cách đồng mãnh như lửa nóng nướng tựa tu học trên không thấy có hành tướng đó gọi là hạnh. Thực hành pháp như thế tại sao nói thâm sâu? Vì người tu hạnh thắng giải thuyết diệu lý thâm sâu không thể nghĩ bàn; hàng Nhị Thừa không thể hiểu được, phàm phu lại càng ngơ ngác, nên nói sâu vậy. Như đúng phải nói chân để vượt khỏi trí, cảnh, ngôn ngữ, luận bàn, không đem ví dụ mà thí dụ được, màu nhiệm khó biết đầy đủ 3 vô thượng và 7 đại tánh tự thể nó là lợi lạc và vượt hơn hết thảy. Pháp giải thoát như biển cả, diệu bảo, suối ao, không phải đại tuệ giác làm chủ pháp giới bởi không do tướng mà được, chỗ tu học như thế mới là sâu nên cần phải đạt đến. Đây là hết thảy hạnh Bồ Tát thật tướng chân như đều khó có thể ngộ được trọn vẹn, trí tuệ quán chiếu khó thể đạt thành lời dạy, văn tự khó thể nói hết, các pháp vạn hạnh khó thành tựu được, các cảnh giới hữu – vô khó thể thông suốt, lấy huệ làm đầu, ngoài ra tánh hoặc tư đều là tuệ giác nên hết thảy là sâu thẳm. Thế nào là thời? Vì người tu hạnh thắng giải nói: như thế tục tin chắc tu học mong đạt tới không, hoặc nương thắng nghĩa hiểu rõ bản thể pháp là không mà thực hành tuệ giác tu tập dần đạt tới rất ráo gọi chung là thời. Như đúng phải nói: tuệ giác vô thượng rộng lớn cao sâu, không thể tu nhân mỏng cạn mà chứng đạt được như trên nơi 12 trụ tâm. Nếu tính hết mọi lúc trong ngày đêm trong mỗi một trụ tâm trải qua vô số trăm nghìn đại kiếp, hoặc hơn số đó mới trọn vẹn viên mãn. Nếu lấy một đại kiếp tính hẳn hơn số lượng tính toán mà gộp chung tu trải qua ba vô số đại kiếp như vậy mới đạt được viên mãn. Trải qua vô số đại kiếp thứ nhất nơi mỗi trụ tu một hạnh nên chứng cực hỷ trụ, qua vô số đại kiếp thứ hai nơi mỗi hạnh tu hết các hạnh, đạt đến vô công dụng tướng trụ, được ý lạc thanh tịnh quyết định dừng mãi; trải qua vô số đại kiếp thứ ba trong mọi hạnh tu hết thảy hạnh đạt đến Như Lai vị. Hành giả tới vị này thường luôn tinh tấn chắc hẳn không thể không đạt được vậy. Người dừng mãi như đôi chân sổng bước hoặc có thể chuyển hóa chúng sanh ở trung kiếp hoặc trong đại kiếp; kẻ quyết định không độ chúng sanh, không trải qua vô số đại kiếp, nên biết rằng cái nhân quyết định phải tu hành trải qua ba vô số đại kiếp đầy đủ mới chứng quả Bồ Đề. Năm loại bỉ ngạn (bờ giác) có thể đạt đến, ở đây lấy ý nói phải tu năm tuệ giác trải qua ba kiếp, hoặc do tâm nguyện thay đổi thời lượng mà công việc đạt đến rất ráo nêu chung gọi là thời. Như đạt không thời chỉ biết đúng theo trí, người đã có quá trình tu tập biết được những gì còn lại. Hàng Độc Giác căn tánh sẵn lợi mà còn phải tu trải qua trăm kiếp huông gì người muốn làm Phật không tu nhân nhiều kiếp sao?

Kinh Bát Nhã có câu: “quán chiếu năm uẩn đều không”. Ở đây lời tán nói rõ: do thực hành miên mật trí Bát Nhã (tuệ giác) nên đạt được tuệ nhãn là đạt đến Không gọi là chiếu hay quán chiếu, nghĩa là sắc, thọ, tưởng v.v... các pháp hữu vi của ba đời trong ngoài, thô tế, hơn kém, xa gần tích tụ lại gọi là uẩn (chứa nhóm). Uẩn có năm món gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức song song với lời nói, chỗ chấp xứ, các pháp v.v... Vì người tu hạnh thắng giải nói trước phá năng quán chấp có mới thấy rõ pháp quán Không, nay phá sở chấp (vật được quán sát) hiển lộ pháp quán Không.

Như si mê che mắt thắng giải, nơi các uẩn vọng chấp thật có, như người trong giấc mơ thấy cảnh hiện ra trước mắt. Nếu như hiểu đúng sự thật thắng nghĩa hẳn không còn bám chấp, như người tỉnh cơn mơ biết rõ cảnh không thật nên thực hành Bát Nhã soi sáng tánh Không. Như đúng phải nói, dù tu pháp gì cũng phải thực hành Bát Nhã để rõ chân lộ vọng nhờ tuệ quán chiếu KHÔNG, nên ở đây chỉ nói một mặt. Pháp Không nói đây là 3 tánh Không, tức là biến kế chấp (giả lập) bản chất chẳng có tướng nên không (vô) tự tánh, do đó gọi là Không, tánh y tha khởi (tánh tùy thuộc), sắc tự bọc tự, thọ như bong bóng nổi, tưởng đồng nháng lửa, hành giống như cây chuối, thức như trò ảo, không giống như chỗ chấp Ta; bản tánh tự sanh nên cũng gọi là Không. Tánh tuyệt đối (viên thành thật) nhân quán chỗ chấp Không là không mới ngộ hoặc không giống như chỗ chấp chân tánh nên đạt chân thắng giải hay cũng gọi là Không. Y cứ sự thật ba tánh là chẳng không, không phải không không, vì để phá chấp Hữu nên ngầm nói Không, Không phải hai tánh sau Không mà gọi là Không. Nói hết thấy pháp Không là mật ý của Phật, đối với Có và Không nói chung là không như lời Thế Tôn dạy:

Thắng nghĩa không tự tánh tướng sanh

Do vậy như Ta đã chỉ rành

Nếu không hiểu mật ý Phật khuyên

Phá hoại chánh đạo chẳng thể thành.

Lại cái Không đây tức là theo lý chân như tự tánh, nó chẳng phải không có; nhờ chỗ không hiển bày, chỗ chấp cho là Có nên tạm gọi là Không. Người ngu không hiểu chấp 5 uẩn thật có nên khởi tướng phân biệt. Giờ tìm về bản thể chân như, sự lìa lý không bỏ tánh, đó đây như trong kinh cho rằng, tất cả chúng sanh đều có Như Lai tạng, hết thấy các pháp đều là Chân Như. Nói về hữu tướng tức là vô tướng Không làm cho chúng sanh đoạn tướng ràng buộc (trói buộc). Con mắt có 5 loại: 1. Nhục nhãn: mắt thịt của phàm phu không định nên tạo vô số tịnh sắc. 2. Thiên nhãn: do định làm nơi khởi phát tạo vô số tịnh sắc. 3. Huệ nhãn:

quán chiếu rõ lý Không. 4. Pháp nhãn: thông suốt giáo điển mà được tuệ minh 5. Phật nhãn: bốn loại trước đã đạt thành và cuối cùng được danh hiệu Phật. Bây giờ nhân nơi huệ nhãn đạt pháp Không soi tỏ pháp quán nên gọi là chiếu kiến (soi sáng rõ). Song tánh Không đây ở tư lương vị lắng nghe suy lường phần nhiều là tin hiểu, đến Gia Hạnh vị mới chuyên vào việc tu quán, tuy cả hai đều gọi chiếu nhưng do mượn tướng nên chưa chứng được chân như. Nơi vị thập địa tu quán vô lậu thông tỏ chân lý mới thật sự quán chiếu Không. Đạt đến vị Như Lai quán chiếu viên mãn biết bỏ lời rời cảnh mượn gọi là Không. Tuy đây nói Không mà chung cả không Ngã Pháp như Ngài Xá Lợi Phất chỉ thuyết pháp Không. Ngã chấp lâu bị quên lãng không tạm gọi Không nên hoặc lại chấp ngã y nơi pháp chấp sanh khởi. Chỉ có cách quán pháp Không Ngã tùy thuộc Không. Không đề cập ở đây thể tuy không khác nhưng y sự hiển hiện cũng có sai khác. Như Kinh Đại Bát Nhã nói hoặc 16 không: nội không, ngoại không, nội ngoại không, đại không, không không, thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, rốt ráo không, vô tế không, vô tán không, bản tánh không, tướng không, hết thảy pháp không, vô tánh không, vô tánh tự tánh không hoặc nói 17 không thêm vô sở đắc không hoặc 18 không thêm tự tánh không, hay 19 không thêm: biệt gia sở duyên tăng thượng và hằng vô không, hay 20 không thêm, trong 18 không bỏ vô tán không lấy tánh không, vô biên dị không, bỏ tướng không lấy tự tướng không, cộng tướng không như giải thích sơ lược trong bài kệ sau:

Tự ăn và thức ăn

Đây nương thân tồn tại

Thấy chân lý không hai

Nhị đế Không cần phải

Làm lợi lạc hữu tình

Không lìa bỏ tử sanh

Tạo vô số việc lành

Nên quán đều không tánh

Vì chúng tánh tịnh thanh

Các tướng tốt đạt thành

Cho Phật Pháp hưng thịnh

Bồ Tát quán Không tánh

Pháp thường trụ thực hành

Thật chất phi hữu tánh

Chấp hữu tánh, vô tánh

Lập hai không chính danh.

Câu kinh tiếp theo: “vượt qua hết thảy mọi khổ ách”. Ở đây lời tán nói rõ, vì người tu hạnh thắng giải – giải Không – mà nói như trên sơ lược trình bày để phá hai pháp chấp làm rõ hai Không mới vượt qua các khổ: Đã quán chiếu soi rõ tánh Không lia mọi phân biệt như con ngài thoát khỏi cái kén không còn bị buộc bên trong nữa, mới vượt qua mọi ách nạn khổ thống, chóng đạt Niết Bàn. Tuy nương thắng nghĩa không có vượt qua, không chỗ đạt đến nhưng theo thể tục thì có độ có đắc.

Như đúng phải nói, do quán rõ tánh không mới vượt sanh tử; trước tiên làm hiển phát quá trình tu tập lợi ích. Phương pháp thứ ba: pháp luyện tâm có nghĩa là quán chiếu chỗ thâm diệu khó ngộ, nếu như thoái chí cần phải tôi luyện tâm cần thận. Người thế tục chỉ bố thí sơ mà khi mạng chung (chết) còn được quả báo tốt huống gì nay ta tu tập cần trọng nghiêm túc, đời sau lại không vượt thoát khổ để chuyên sanh sao ! Như người tu huệ hẳn vượt qua mọi khổ ách, dứt phần trọng trước được cái không nhiễm nhơ, ta đây cũng như vậy. Ta phải tự khích lệ hơn lên tu tiến không nên tự khinh mà sanh thoái tâm. Độ có nghĩa là vượt, là thoát vậy, khổ chỉ chúng sanh trong ba cõi và sáu đường do nghiệp phiền não mà thọ sanh. Sự thật còn phiền não là không thể nào hết khổ được. Nhân đây trình bày sơ qua 3 điểm: 1. Các pháp hữu lậu (pháp phiền não) rơi vào chỗ bức bách bất an nên đều gọi là Khổ cả. Những sự vui thú thế gian ắt đưa đến chỗ tan hoại, duyên hợp ràng buộc bao môi phiền toái bất ổn là hoại khổ. Tánh bức bách lại càng tăng thêm thống thiết khó chịu đựng được, chúng càng dồn dập phát sanh nên gọi là khổ khổ. Cái khổ dồn dập này là nghĩa của họa tai, hoặc là nghĩa của họa tai, ách nạn nên nói khổ hoặc là tám khổ: sanh khổ: thai nhi trong bào thai, ra khỏi thai đều bị các khổ đoanh vây bức ngặt; lão khổ: lớn lên già nua lụm cùm, thân thể bại hoại rã rời, bệnh khổ: bản thân bất an, thiếu ăn mất ngủ, thể xác, tinh thần suy nhược biến đổi; tử khổ: hơi thở không còn mạng sống chấm dứt, tan rã, ghét nhau phải chung đặng (oán tắng hội khổ): không thương nhau mà gặp nhau hoặc chung đặng lẫn nhau, thật không gì khổ bằng, ái biệt ly khổ, yêu thương nhau phải xa lia từ bỏ người

thương; cầu bất đắc khổ: những gì mình mong muốn không thỏa đáp đều gây nên khổ, ngũ uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức) hưng phát khổ: do phiền não (hữu lậu) sai sử nói chung bao gồm trong năm ấm (uẩn) gây ra khổ. Trở lên bàn về tám khổ, sau đây nói qua “ách” có nghĩa là 8 nạn và những chương ách của ba tai gây ra. Do chưa đủ sức quán chiếu Không nên bị cảnh buộc chặt tâm khởi phân biệt dấy phiền não sanh trong 5 đường (thú) khổ. Đã thấy được ba tánh Không hoặc quán chiếu các uẩn hoàn toàn chân không nên phân biệt với chẳng sanh, quả xấu theo đó mất hẳn nên có thể vượt qua mọi khổ đau ách nạn, như bài kệ sau:

Tướng ràng buộc chúng sanh

Đều do như nhiễm quán

Khéo lo tu chỉ quán

Mới mong giải thoát cảnh

Y cứ tu quán chiếu Không cũng thoát khỏi nghiệp mê lầm, phạm vi rộng ở đây chỉ nói là vượt qua khổ, tức nói tướng không ở vị tư lương do nghe, suy lường để quán chiếu. Tâm thứ sáu nơi 10 tâm đầu, sau là tín tâm không lui sụt, không mất thiện căn liền vượt thoát mọi khổ đau tai ách như bài kệ sau:

Nếu hữu tình thế gian

Niệm chánh kiến gia tăng

Dù ngàn kiếp thọ sanh

Aùc đạo hẳn xa lánh

Đến thập trụ, trụ thứ tư trở về sau phiền não thô không còn mới có thể chế phục vượt ác thoát khổ ách; sanh quý trụ mới dứt phiền não, vĩnh viễn đoạn sạch không còn sót thừa, lìa sanh tử thoát khỏi ba cõi. Kinh Duyên Khởi ghi: ngoại đạo chấp các hành dị sanh đều lấy bốn thứ ngu làm duyên: Nội pháp hành dị sanh như kẻ phóng túng phước không cần đoái hoài, ba thứ ngu khác làm duyên: người không buông lung chủ các hành, ta không nói lấy vô minh làm duyên nên biết rằng từ đây trở đi lìa hẳn ác thú và mọi khổ ách. Sau trụ thứ bảy mới không còn tâm lui sụt và lìa hẳn mọi khổ ách nơi nhị thừa; đến vị thông đạt trước ngộ chân không, sau vĩnh viễn thoát khỏi ba đường ác, tám nạn dữ không còn dấu vết khổ nghèo bệnh tật v.v... của mọi sự khổ ách, hoặc cũng có thể vĩnh viễn lìa từng phần dứt khổ nạn, sợ hãi, phiền não trong ba cõi; đến sau địa thứ tám mới dứt hết được những thứ này.

Từ địa thứ 7 về trước vẫn còn phiền não nên đến thập địa mới quán không được viên mãn. Hết thấy hạt mầm hữu lậu (phiền não) đều vĩnh viễn đoạn trừ, mọi biến dịch sanh tử khổ đau đều chấm dứt. Đến Như Lai vị làm lợi ích chúng sanh hoặc có khi thị hiện chẳng đúng như vậy; như Bồ Tát Quán Tự Tại do chưa thành Phật nên tu quán chiếu Không ắt phải đạt được để khuyên dạy người phát tâm tu nên nói vượt qua tất cả.

Này Xá Lợi Tử, lời ca tụng người tu hạnh thắng giải không do pháp thành lập, pháp là nhân sanh ra. Ở đây phải hiểu rộng là sanh Không để pháp Không sau đó hiển lộ. Như đúng phải nói, căn cơ người phàm thấp kém gọi là thuật nêu ẩn dụ chỉ rõ cho kẻ tu hạnh dứt trừ bốn chấp, nghĩa là có ba đoạn: trước hết, này Xá Lợi Tử v.v... lưu ý chung sự chướng ngại của Không; kế đến: vì thế v.v... tóm kết riêng về Không, sau hết: vì vô sở đắc cho nên, giải thích rõ lý Không. Giải: Xá Lợi Tử là tiếng Phạn; tiếng Tàu đời Đường gọi là Xuân Thu (Thu Tử) do mẹ Ngài có biện tài nên lấy dụ đặt tên con, hiển lộ tư chất con nên lại xưng là tử. Do tài biện luận nơi mẹ mượn đặt tên con, để phá tà hiển chánh, nghe ít hiểu nhiều, tri kiến ban đầu sớm tỏ thông nhờ tư chất của Mẹ. Nay diễn đạt tánh không làm sao nêu dụ, chỉ nói thắng giáo để liên kết pháp hiển lý Không. Riêng lưu ý hàng thượng nhơn cho thích hợp căn cơ và đồng thời cũng là khuyên cáo chung đến đại chúng. Kinh dù đã khuyên giáo rõ nhưng người chưa ngộ pháp Không nên trước khuyên tôi luyện tâm mới trừ được bốn chấp (nhơn, ngã, chúng sanh, thọ giả tướng).

- “Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc”. Lời xưng tán có nghĩa là bốn đại và những gì tạo ra chúng gồm 10 sắc xứ và pháp sắc xứ tánh đều biến hiện gọi chung danh từ sắc. Vì người tu hạnh thắng không nói rộng là pháp Không. Kinh Đại Bát Nhã nêu hỏi: tại sao như vậy? Vì sắc tự tánh không, chẳng phải từ không nên sắc không không phải sắc. Sắc chẳng lia không, không chẳng lia sắc; sắc tức là không, không tức là sắc. Đây phá hai lối chấp (có – không). Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc để phá chấp thế gian chấp cho rằng ngoài sắc riêng có thật không; không ngộ chân không chấp bám các sắc mê mờ gia tăng nghiệp mê làm nên trôi lăn trong dòng sanh tử. Giờ đây chỉ rõ do bị mắt nhắm thấy hoa đốm cố nhiên con mắt bị bệnh, không phải là không có, nên y thắng nghĩa sắc chẳng khác không, như Thánh điển Phật dạy rằng, nhân duyên sanh pháp nên Ta nói Không; sắc tức là không, không tức là sắc để phá chấp của kẻ ngu quan trọng hóa sắc không mới phân biệt có không; đối với sắc, đối với không mỗi mỗi phân biệt. Bây giờ nêu rõ dựa thắng nghĩa: sắc bản tánh không, người mê hiểu nhầm nghĩa đặc thù bị vướng không sắc. Như thế tại sao sắc diệt mới thấy không? Như người nhắm mắt thấy hoa đốm tánh chẳng phải có, đâu cần phải thấy hoa mất rồi mới thành không; nên đối với sắc-không chớ sanh cố chấp. Phải dứt trừ kiến chấp điên đảo mới đạt đến Niết Bàn rốt ráo. Do hai câu kinh trên

ghi rằng: sắc tự tánh không chẳng phải sắc diệt Không. Đúng phải nói như vậy, nếu y thẳng nghĩa các pháp không đều không Hữu; mới thoát qua tuy vậy mà trên lý chưa hẳn vậy. Chân – tục, tướng – hình, tục không chân diệt, sắc-không đối đãi nhau nên sắc diệt, không cũng mất, cho nên bản lai thể sắc là không. Vì người tu hạnh thẳng giải nói căn cứ Không thật này khẳng định là Không, Không cũng Không nên phải nói như thế này: do nhân duyên sắc tự thể là Không, nên kẻ ngu trước đó thành người trí, tức phạm thánh lẫn lộn giữa Thánh phạm, tự xử là thành tư cách bậc Thầy, còn ai là kẻ mê? Vì người tu hạnh thẳng giải nói phiền não là một phần của Bồ Đề, sanh tử tức Niết Bàn, một phần của trần lao là chúng tánh Phật. Tất cả chúng sanh bản tánh vắng lặng đâu chẳng phải ngu trước rồi sau mới thành trí. Đúng phải nói nếu vin sắc việc có khác lý Không, nên bỏ chấp sắc mà cầu ngộ lý Không, đã không thật sắc chấp sắc tức là ngu, cầu trí bỏ ngu há chẳng phải không điên đảo đó sao! Vả che mắt sanh tử cầu đạt Niết Bàn, khổ vui chẳng màng cầu để làm gì? Kẻ mê muốn dứt sanh tử đạt Niết Bàn, bậc trí chẳng mong cầu làm gì? Kẻ mê muốn dứt sanh tử đạt Niết Bàn, bậc thánh mong cầu đạt thành là tà vọng. Vì người tu hạnh thẳng giải nói: thể nhân mê làm cầu thánh bỏ phạm, chân lý sắc không, lấy bỏ thành được gì? Đúng phải nói, như nhiều việc cá biệt cũng nói không: đủ trong thẳng nghĩa tự thành mâu thuẫn. Người chưa đạt ngộ biết sắc là không; người đã đạt ngộ chẳng nghĩ không sắc; bậc thánh tinh thông cần thấy đó đem lòng thương xót cho kẻ si mê lười biếng mừng vui hoan lạc. Như lời đức Thế Tôn dạy: Bồ Tát tùy thuận phương tiện khéo léo đạt giải thoát rốt ráo. Nếu chúng sanh đối với những gì Phật giảng về Tánh Không, nghĩa là tất cả pháp không có tự tánh đều không, tức không sanh không diệt mà đều như mộng huyễn; nơi các pháp ấy không thể hiểu rõ thấu suốt. Bồ Tát như lý hiểu thông suốt pháp nên Phật nói với chư Bồ Tát rằng: Kinh này không nói hết thấy mọi pháp đều vô sở hữu mà chỉ nói các pháp theo ngôn ngữ tự tánh đều vô sở hữu, nên biết các pháp đều vô tự tánh. Tuy theo ngôn từ nói tất cả đều y (dựa) pháp nên mọi ngôn từ có chuyển đổi. Song như lời Phật dạy tự tánh căn cứ nơi thẳng nghĩa để không phải là tự tánh, nên nói các pháp đều vô sở hữu. Hết thấy mọi pháp như đã nói tự tánh vốn từ Không nên đều vô sở hữu. Không từ đâu sanh, không từ đâu diệt nên nói các pháp không sanh không diệt. Hơn nữa, các pháp như mộng huyễn không đúng như nó là, không thật hữu, cũng không phải mọi mộng huyễn hình thể đều vô sở hữu. Như thế các pháp không như người ngu luận bàn theo quán tính thấy chỗ hiển hiện như thật hữu; cũng không phải các pháp thẳng nghĩa lia ngôn từ tự tánh vô sở hữu. Do đó nên hiểu rõ mọi pháp chẳng có chẳng không mà như mộng huyễn tánh nó không hai, nên nói tất cả các pháp đều như mộng. Thế nên Bồ Tát có cùng nơi các pháp và pháp giới, không chấp thiếu phần cũng không bỏ thiếu phần; không làm tổn giảm cũng không tăng thêm, không bị diệt mất. Như pháp thật hữu biết là thật hữu, như pháp thật không biết là thật không. Được vậy đích thực Bồ Tát đã tùy thuận phương tiện khéo léo mà thông đạt pháp. Kinh Bát Nhã thuyết những kẻ mê

mờ cố chấp thật hữu nên phải nói tự tánh các pháp thật như mộng huyễn không có tự tánh và đều không thật có không sanh không diệt, chẳng phải không thánh trí, hẳn chân – tục để đều lia ngôn ngữ là pháp tánh. Không phải như mộng huyễn, tất cả vật chất cũng như hình sắc đều vô danh vô tánh, đạt đến vô danh ấy là ngộ chẳng phải Hữu, đạt đến thánh cảnh hữu danh là ngộ chẳng phải Vô. Cho nên nói rằng Bồ Tát không chấp thiếu phần cũng không lia thiếu phần; không biết là không, hữu biết là hữu. Nếu y thẳng nghĩa nói thể các pháp đều không không thiếu hữu. Hiểu vấn đề như thế đâu phải thiện xảo (hay khéo), gọi là ngộ không phải không chẳng bỏ thiếu phần cũng theo đám rối làm thương tổn hoại diệt chánh pháp. Do đó nên biết rằng ý kinh này trước là phá chấp sắc Hữu nên nói sắc Không. Không ấy chính là Vô vậy. Không phải pháp tánh là không, do kẻ mê chấp cho tình – sắc – tướng bản tánh chẳng có. Như chấp chẳng không và do vậy sắc diệt không cách gì thành không được mà thành hai lối chấp điên đảo, cho nên song hành làm rõ sắc, sự lý không như chỗ chấp. Chớ khởi vọng mà sanh chấp điên đảo, vọng chấp đã dứt hẳn chỗ chấp sắc cũng không còn. Nên phải dứt đoạn tánh tùy thuộc mà giữ tánh giả lập (biến kế chấp) như mắt nhắm đã hết không còn thấy hoa đóm nữa. Hàng nhị thừa, ngoại đạo chấp thật có nhân duyên tác dụng sanh pháp tánh đều phi Hữu nên Phật dạy: nhân duyên sanh pháp Ta nói đều là Không không phải gọi tánh tùy thuộc sắc như huyễn cũng đều Không vậy, như bài kệ sau đây:

Vọng chấp phân biệt sanh

Do đó nghĩa lập thành

Chẳng thật hữu toàn không

Diệt sạch giải thoát xong

Thánh điển cũng nói các pháp không tự sanh cũng không từ cái khác sanh, không từ cộng sanh cũng chẳng phải không từ cả hai sanh. Tuy vô sở chấp do nhân duyên tác dụng mà có công năng duyên mới thành. Đây nếu nói không ứng hợp với không tục đế; tục đế không nên chân đế cũng không. Nương ai và do ai mà được giải thoát, hoặc giả cái không này là pháp tánh không. Nếu giả lập (biến kế sở chấp) chấp sắc và cái tùy thuộc sắc (y tha chấp) hẳn khác thật hữu; chân tục hẳn riêng biệt thành mê mờ. Nay hiển bày hai sắc tánh là Không – Vô tướng, Vô vi – Không gồm trí – cảnh; nên xả hai chấp hướng đến chân không nên hướng tới Không nhưng cả hai trừ vọng kiến. Sắc thể của pháp tánh là chân tướng không khác Không, thế còn mê chấp gì? Kinh giảng nhị đế có cạn sâu khác nhau mà tướng bổ sung nhau thành có chân tục, có tục trong tục, có tục tục trong chân, có chân chân trong chân, có chân chân trong tục, tức tục chính tục, chân tục chân. Có tục có

chân, tục không chân diệt, đã không phải vô sắc mà độc nhưt Không, cũng chẳng phải sắc không, chẳng là không phải chẳng là. Nay giả định khác so sánh chỉ nói chẳng khác là. Cái chẳng khác đề cập ở đây cũng chẳng phải chẳng khác, như luận Biện Trung Biên có bài kệ:

Không hữu vô nên không

Không hữu chẳng phải đồng (không)

Không một cũng chẳng khác

Ấy là không tướng pháp

Nay nói sắc - không nương nhau hiển bày làm cho ý nghĩa càng thêm sáng tỏ để phá trừ nghi chấp. Như trên nói Ngài Quán Tự Tại dạy phải tôi luyện tâm; ở đây nói sắc không khiến trừ bốn chấp, một nhị thừa tự hài lòng hạn hẹp trong việc tự lợi không muốn lợi tha, hai đối với Đại thừa khởi tâm ngò vục nên rơi vào chỗ điên đảo, ba đối với Văn, Tư, Tu nói Ngã ngang nhiên khởi lên vô số pháp chấp, bốn hài lòng yên tâm với cái hiện có chấp sắc v.v... cho đến Bồ Đề vương nơi phân biệt. Bây giờ nói sắc v.v... không khác không - sắc tức là không - làm cho nhị thừa bỏ chấp hẹp hòi mà được trí vô phân biệt thành hạnh xuất thế.

- “Thọ, tướng, hành, thức... cũng đều như vậy”. Lời xưng tán: e kẻ nghi chấp cho sắc chẳng khác không, chỉ thể sắc là không, ngoài ra pháp không phải vậy. Vì thọ, tướng, hành... cũng giống sắc, có thể tiếp nhận cảnh mà khởi lên khổ vui. Bỏ thọ có thể chấp nơi cảnh, có tướng, không tướng, nhỏ, lớn, nhiều, ít do chỗ phân biệt gọi là tướng. Suy nghĩ tạo nghiệp lành, nghiệp ác, nghiệp không thiện không ác (vô ký) và cùng các tâm sở khác chu lưu gọi là hành. Tâm - Ý - Thức cả ba đều rành rõ riêng khác cùng gọi chung là thức, nghĩa là bốn sự nhận thức cột trụ và có thể định thức như sắc đưa vào, nhờ đưa vào mà biết, do biết mà tác dụng, vì tác dụng mà rõ, cho nên sãuc, thọ v.v... thứ tự đều như vậy song do người đời chấp ngã sự việc thêm phức tạp có năm như cho rằng: thân ta đầy đủ, ta thọ dụng, ta nói năng, ta tạo tác, tự thể ta. Nay nêu rõ uẩn chỉ là công năng của pháp, không thật có tự tánh, không ngã và cái thuộc ngã nên nói năm uẩn không tăng không giảm. Kẻ ngu không biết phá ngã chấp đối với không uẩn mượn cho là uẩn, bèn chấp có, ở đây muốn phá chấp ấy nên nói Không. Nhị Thập Luận cho rằng: nói không có ngã hữu tình chỉ nhân pháp mà có. Chữ vân vân có nghĩa gồm xứ, giới v.v... năm loại thiện xảo nhưng Đại Kinh Phật dạy “sắc không cho chí Bồ Đề cũng không. Giá có pháp đạt đến Niết Bàn Ta cũng nói như huyễn như hóa”, cho nên vân vân nói đây bao hàm chung hết thấy. Thắng không phải đủ hai pháp như đã giải thích trên. Tiếp theo Đại Kinh rằng thọ, tướng, hành, thức tự tánh Không, chẳng phải từ không nên

cần phải nói rộng ra thọ, tướng, hành, thức là Không; Không tức là thọ, tướng, hành, thức. Tại sao vậy? Vì đây chỉ có danh gọi Bồ Đề, nghĩa là Không nên đây cũng chỉ có danh gọi sắc, thọ, tướng, hành, thức.

- “Này Xá Lợi Tử”, đó là các pháp không tướng, không sanh, không diệt, không dơ, không sạch, không tăng, không giảm”. Lời tán: trước bảo thể mọi pháp là không, ở đây cho hay pháp nghĩa là không. Đó là các pháp, chỉ các pháp sắc, thọ, tướng v.v... đã nói trước không, vốn không nay có tên nên tạm có rồi hoàn không gọi là diệt, do chương nhiệm nên dơ; chữ tịnh nghĩa rộng có thể dịch là tăng, hay cũng gọi là giảm. Với người tu thắng giải nói y sự thật thể tục cho sắc v.v... là có, vì có sanh ra vậy. Theo thắng nghĩa đề (sự thật tuyệt đối) sắc, thọ, v.v... vốn không. Tại sao hư không lại có sanh? Phải biết sanh diệt vô tướng đều Không. Như đúng phải nói: tánh giả lập (biến kế sở chấp) và tánh tùy thuộc như đã nói tự nhiên pháp bản tánh vốn không. Pháp tánh sắc v.v... thể đều không hoàn toàn không giống như chấp không của nhị thừa mà có phần sai khác nên nói không tướng, không sanh, không diệt... Ngoài ra, nếu chấp pháp hữu vi chu biến hẳn phải có sanh có diệt, pháp vô vi trong ràng buộc mà ra khỏi buộc nên cá biệt thật có dơ, sạch. Người chưa chứng chân như và người đã ngộ các pháp hữu vi, vô vi, đáp đối nhau (bổ sung) có tăng giảm. Như thế kẻ chấp đều vin vào chỗ chấp nên nói thể-tướng đều không. Thà như lời chấp cho rằng hữu vi có sanh diệt, vô vi có dơ sạch chung cả hai bên có tăng giảm. Như thấy sóng dợn mà chấp là nước, nước đây vốn không làm sao sanh khởi? Không phải không sóng dợn mà dường như nước có sanh. Nên nêu thêm vấn nạn: nếu y cứ nơi tánh tùy thuộc thì sắc v.v... đều là không như kia, sanh diệt đây cũng vậy. Lời giải đáp cho rằng như trong hư không sắc tuy có sanh diệt mà vô tướng Không. Như thế tánh tùy thuộc tùy có sanh diệt chân không không phải vậy. Lại nêu thêm câu hỏi rằng, nếu tất cả pháp đều là chân không, không tướng trùm tham, sân... dơ, sạch, tín v.v... ở trong tịnh, ứng với dơ sạch. Giải đáp: như trong hư không có sắc, dơ, sạch, tướng, không không phải vậy. Như thế các pháp tuy có dơ sạch mà vô tướng Không như bài kệ sau:

Không như không chẳng như

Không sạch không chẳng sạch

Tự tánh vốn tịnh thanh

Bị nhiễm khách trần thành.

Như có người nói: nếu pháp thuần không có tướng riêng nên Thánh giáo giải thoát đã có sự tăng giảm mà chân không ứng hợp như vậy. Ở đây theo thắng nghĩa đáp rằng: như trong hư không sắc tướng tăng giảm, tướng không chẳng phải vậy.

Thánh giáo tuy có tăng giảm như vậy nhưng vô tánh không, đều do sự tướng, thể tướng riêng nên nếu tất cả pháp duy chân như không, làm sao mọi pháp có sanh diệt được. Trở lên nói chung chẳng phải chỉ có sắc thể không khác tức là không, trên sắc sản sanh vô số sự sai biệt nghĩa cũng không khác Không. Ở đây chung riêng lược nêu ba cấp, mà kỳ thật không tướng chẳng phải một cấp. Dẫn giải theo Đại Kinh như sau: như thể tự tánh không sanh, không diệt, không nhiễm, không tịnh. Bồ Tát khi thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa như thế không còn thấy có sanh diệt, nhiễm tịnh. Tại sao thế? Vì chỉ tạm mượn danh riêng, riêng đối với pháp mà khởi phân biệt, như khởi tướng cho rằng như vậy, như vậy nên sanh chấp vương. Bồ Tát khi thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa trong tất cả ý niệm đó chẳng thấy, vì không thấy nên không bám chấp.

- “Vi thể trong không trung không có sắc, không có thọ, tướng, hành, thức”.
Tán thán: vì người tu giải không mà nói, ở trên lấy sắc v.v... thể tướng nói chung đối với Không rõ ràng không khác, sợ rằng nghĩa không sáng tỏ làm cho sự quán sát kỹ cho rằng hư không hoàn toàn rỗng không, tiếp ở trước mà nói như vậy; lời này chung cho việc chấp các pháp là không. Như đúng phải nói cả ba thừa cùng chung năm loại thiện xảo, nghĩa là uẩn, xứ, giới, duyên khởi, để tùy “thừa” mà chỗ ứng hợp quán có viễn cận, do nhị thừa dựa vào chấp hữu, ở đây đối lại nói Vô. Do chấp thể hư không toàn rỗng không nên cũng chấp uẩn (chỗ chứa nhóm) bản tánh toàn không. Song Phật phương tiện trong pháp hữu vi thiết đặt uẩn để phá năm uẩn trong ta dần dần tới lời thật thiện xảo, mà không phải thật hữu, như bài kệ :

Như đèn huyễn sao mờ

Mây, điện, mộng, bọt bèo

Hòa hợp kết thành theo

Nên quán sát như kia

Pháp hữu vi không cố nhiên là uẩn, do chấp uẩn v.v... có lý gì thành chân được. Pháp tánh là chân không nên không phải tướng uẩn, cho nên hư không không có năm uẩn. Đại Kinh tiếp rằng, lại này Xá Lợi Tử chư Bồ Tát khi thực hành Bát Nhã Ba La Mật Đa (tu tuệ giác siêu việt rốt ráo) nên quán như thế, Bồ Tát chỉ hữu danh, tuệ giác siêu việt rốt ráo chỉ hữu danh, sắc, thọ, tướng, hành, thức chỉ hữu danh, cho chí nói rỗng ra cũng như thế.

- “Không có nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý, không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp”.
Lời tán thán rằng, ở đây nói trong hư không không có 12 xứ, vì người tu thắng nghĩa nói: Phật nghĩ cách phương tiện nói có xứ dẫn dụ làm cho hành giả nhập vào

chân, đã vào chân rồi cần y theo chân thật nghĩa nên nói không. Như đúng phải nói: do vì căn, cảnh có khả năng làm cho 6 hành nảy sanh cảnh cửa chấn nên nói là xứ. Song lấy tướng thấy, thăm thú, trang điểm, ăn uống, hầu hạ phân biệt ở đời nên Phật dạy xứ lần lượt là như thế. Do vì mắt, tai không thể đạt đến thủ đắc, 3 căn mũi, lưỡi, thân đến mới giữ lại và ý là tám thức quả nhiên hẳn bất định. Mắt, tai dùng vượt thường được gọi là thiên nhãn, thiên nhĩ, biến đổi không thật chỉ ở cõi dục, năm thức trước phải nương vào các thức sau. Nghiệp, duyên, chung, định, pháp lực đều sanh các pháp ứng dụng có hơn kém như sau đây là chín, tám, bảy, năm pháp duyên khởi: sắc có nghĩa là hình, biểu, thanh còn gọi là chấp thọ hay không chấp thọ, đầy đủ yếu tố là phát sanh. Hương đầy đủ sanh hòa hợp, biến đổi; vị là đắng, chua, cay, ngọt, mặn, lạt. Xúc gồm bốn đại tiếp xúc với nó tạo thành, pháp là không đối với sắc và các tâm sở không xứng hợp, vô vi. Năm uẩn đầu chỉ có hai ngoài ra các uẩn khác chung với dị thực thức mà thành lưu chuyển. Dị thực thức chỉ có cõi dục, cõi sắc, hai thức sau chung ba cõi. Sắc, thanh có: biểu hiện, ý và pháp chung cả ba. Mười sắc chỉ là vô ký và thiện tức là bỏ theo hữu giả lập tạo danh, hết thấy đều chung pháp hữu lậu, vô lậu, như Duy Thức Nhị Thập Tụng có bài kệ:

Y kia chỗ khởi sanh

Mật ý Phật phân minh

Nói có sắc xứ cảnh

Chúng hữu tình hình thành.

Ý nói Phật vì kẻ vọng chấp ngã chìm đắm sâu trong sanh tử không có ý thú hướng cầu thoát ra, không phải xứ trong pháp nói đó là xứ, như chấp đoạn kiến nên nảy sanh mật ý dẫn lối vào thật tế bỏ chấp ngã. Nhị thừa không rõ phương tiện lời nói chấp là thật hữu nên ở đây cần làm sáng tỏ chỗ chấp đó bản tánh vốn Không. Trong pháp nhân duyên đã chẳng có thật xứ; pháp tánh lý Không cũng không có tướng xứ, tiếp nghĩa trước mà tóm kết xứ là Không. Tiếp tục Đại Kinh dẫn rằng nhãn xứ chỉ hữu danh cho đến pháp xứ cũng chỉ hữu danh; nhãn xứ Không cho chỉ pháp xứ cũng Không.

- “Không có nhãn giới cho đến không có ý thức giới”. Tán thán: trong phần này nói: hư không không có 18 giới. Vì người tu nghĩa không nói: nhãn giới, sắc giới, nhãn thức giới, nhĩ giới, thanh giới, nhĩ thức giới, tỷ giới, hương giới, tỷ thức giới, thiệt giới, vị giới, thiệt thức giới, thân giới, xúc giới, thân thức giới, ý giới, pháp giới, ý thức giới gọi là 18 giới. Ở đây nêu lên không trước sau kể cả trung gian 18 giới, thế gian nói Có, thẳng nghĩa nói Không vì chỉ có giả danh. Tự tánh không nên

đúng ra phải nói: do căn, cảnh năng giữ sáu thức, nó cũng lại tự giữ lấy nhân quả, tánh ấy gọi là giới. Xứ nói trên thứ tự thức giới tùy đó sanh nên 18 giới thứ tự như thế. Hay chấp giữ nơi cảnh là sáu nội giới, tướng, mắt v.v... bị cảnh thu nhiếp là sáu ngoại giới tướng. Nương căn duyên cảnh mà cơ hồ cảnh liễu biệt là sáu thức giới tướng. Trong đó ý giới là tâm ý thức, tâm nghĩa là thức thứ tám có công năng giữ gìn hạt giống cất chứa hướng đến sự phát sanh. Thiện tánh, tánh không thiện không ác (vô phú) có khả năng biến thân cơ làm chỗ nương của chúng sanh, có ba danh để gọi: 1. Ngã ái chấp tàng gọi là A Lại Da Thức. Tàu dịch là tạng (chỗ, kho chứa) có ba nghĩa: năng tàng, sở tàng, chấp tàng (hay chứa, bị chứa, chấp có) 2. Thiện ác nghiệp quả vị gọi là Tỳ Thâm Ca – dịch là Dị Thục Thức: tạo tác thiện hay bất thiện nghiệp đều thu vào 3. Tương tục chấp trì gọi là A Đà Na, dịch là trì hay chấp giữ thân không để cho mất. Ý có nghĩa là thức thứ bảy, nhiệm chấp tướng Ngã vì nương theo pháp hữu lậu (phiền nhiễu) dung dị bình đẳng, tánh nó thiện có che giấu, cũng có ba danh để gọi: 1. Ngã chấp tương ưng vị gọi là hữu phú mật na duyên thức A Lại Da chấp làm ngã 2. Pháp chấp tương ưng vị là vô phú mật na duyên Dị Thục thức chấp làm pháp. 3. Tư lương tánh vị chính danh Mật Na duyên A Lại Da v.v... khởi suy lường gồm năng duyên, sở duyên, đoản trường, bình đẳng. Vì thế thức 7 và 8 mỗi thức có 3 danh, hai danh trước đều hữu lậu (phiền não), danh sau thông với vô lậu. Thức có nghĩa là sáu thức do hiển lộ đều chung ba tánh, đến Phật quả chuyển Dị Thục Thức thành Viên Cảnh Trí. Chín dụ hình ảnh hiện trong đó tùy ứng hợp sơ địa chuyển hai thức Mật Na thành Bình Đẳng trí hàm đủ 10 công dụng thù thắng. Chuyển năm thức trước thành Thành Sở Tác Trí khởi phát 10 nghiệp đầy đủ bổn nguyện. Do phần nhiều phân biệt lấy Thức làm chủ, quả nhất định phải nêu Trí làm danh. Tám thức trước này là bảy tâm giới, bốn tâm thiện hàm nhiếp pháp giới, ba chiếu tỏ Hữu - Vô đủ chân tục trí thành sự soi chiếu tục trí là phi chân. Trí Viên Cảnh, Bình Đẳng luôn luôn bất động, trước hàng quán chiếu gọi là Nhứt Thiết Trí, Trí Diệu Quán là việc có khi bị gián đoạn. Tuy bốn trí này có đầy đủ tánh đức nhưng tùy tướng tăng khởi sanh bất định. Nhưng Phật nói pháp có rộng hẹp khác nhau, đối với uẩn lược nói sắc, thức, nói rộng xứ, giới. Uẩn tâm sở và xứ, giới nói lược, vì người mê cả ba nên nói uẩn là hữu vi, xứ nói hai chấp, giới tăng tướng chấp. Cơ hội mong muốn phá ngã còn lại thực tế là giới; nhị thừa không nắm rõ bèn chấp cho là thật... chỗ chấp đó hoàn toàn đều không, hết thấy không thật là giới, cho nên tiếp trên đi tới kết quả là Không.

- “Không vô minh cũng không có cái hết vô minh, cho chí không già chết, cũng không hết già chết”. Tán thán: vì người tu quán Không nói: trên không quán xa, dưới không quán gần, pháp quán này không phải chung quanh vị Độc Giác quán sát. Khê Kinh nói rằng, vì người cầu Độc Giác nói ứng hợp pháp mười hai duyên khởi. Kinh cũng nói rằng, vô minh cho đến già chết chỉ có giả danh, tự tánh Không nên ở đây nói là Không. Hết tức có nghĩa là Không và Không cũng là Không, nên

nói không hết vô minh cho chí không hết già chết. Pháp 12 nhân duyên (khởi) không hữu đều Không, nên biết ngoài ra các pháp khác cũng đều như vậy, tướng cần làm sáng tỏ như đúng phải nói như Ngài Từ Thị bảo rằng, trong đây đối với pháp nhiệm tịnh đều có sự thuận nghịch khác nhau. Pháp nhiệm thuận quán dựa theo dòng sanh tử lưu chuyển (biến); nghịch quán dựa theo pháp gia hạnh mà thuyết minh. Thanh tịnh thuận quán y cứ căn bản pháp dứt trừ phiền não mà nói, nghịch quán dựa vào chỗ đã đoạn pháp trọng chướng. Quán pháp tạp nhiệm thuận trước nhất phải biết rõ bản chất của 12 nhân duyên như thế nào.

1. Vô minh: ở trong ngu tối, ngoài si ngốc
2. Hành: hành động dù việc phước hay không phước đều bất động
3. Thức: tức là dị thực thức
4. Danh sắc: gồm đủ thân tâm của 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng v.v...)
5. Lục nhập (xúc): sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý căn
6. Xúc: tiếp xúc trần cảnh phân biệt hơn kém
7. Thọ: lãnh thọ mọi sự khổ vui của đời sống
8. Aùì: yêu đắm, tham chấp ba cõi
9. Thủ: chấp, nắm giữ phiền não
10. Hữu: Từ hành tới thọ sáu chi (nhánh) hạt mầm do ái chấp lan tràn đến Hữu và sau Hữu.
11. Sanh: quả khổ kết thành hiện thực
12. Lão tử: suy vi chung cuộc (chấm dứt, mạng hết)

Kế quán do si mê nên khởi tà hạnh tập thành tạo nghiệp thọ quả đời sau, biết tướng năm uẩn khởi các căn đầy đủ, tiếp xúc, thọ chủng tử, cảnh giới đưa đến thành quả. Tham chấp, mong cầu nên phiền não càng sâu dày thấm thấu những nghiệp trước phải thọ khổ sanh, già, bệnh, chết, bi thương đeo đẳng, nên khế kinh nói rằng, vô minh duyên hành cho chí sanh duyên lão tử; thức v.v... nắm chi vì không theo thứ tự nên y theo phần đang trình bày mà đề cập các duyên sau. Tạp - nhiệm, nghịch - thuận dựa theo tập nhiệm ban đầu để thiết lập sự thật, nghĩa là lão

tử khổ, lão tử tập, lão tử diệt, lão tử hướng tới hành diệt cho chí tùy theo sự thích hợp trải qua quá trình quán xét các sự thật. Do nhánh lão tử thâm kết khổ đế, đối pháp duyên khởi trước nghịch với sự quán sát, dùng ba tướng quán chi lão tử: 1. Nhân duyên tế (nhỏ nhiệm) 2. Nhân duyên thô 3. Không bất định. Nhân duyên cảm nhận thọ sanh gọi là tế (chi li tinh tế); trong khi ái, thủ, hữu, sanh ngay nơi tự thể gọi là thô, có nghĩa là chi phát sanh do hai chi sanh này mà có lão tử. Lão tử đời sau tế sanh là nhân, hiện tại lão tử là sanh nhân thô. Trừ hai chi sanh này ngoài ra ắt không có cái gì có thể sanh lão tử nên gọi là không bất định. Tuy quán lão tử thật là khổ đến ái trở đi cái khổ rắc vào tập đế chưa tạo vui đủ, bèn quán sát tập theo sau trong hiện tại vô vàn các khổ, nghĩa là quán nghịch, thọ, xúc, lục nhập, danh sắc và thức, quán xét khổ vị lai thật là cái khổ bây giờ. Quán cái nhân của tập đã có là đích thật tập đương thành, quán sự thật tập của khổ đời vị lai do ai mà có. Biết do từ trước tập khởi sanh thức làm giềng mối đưa tới có khổ hiện tại. Đã biết tập từ trước sanh khởi cũng không cần phải quán điều này tại sao có. Do thức, danh sắc ví như bị câu thúc đắp đổi sanh không ai là tác giả. Do đó quán sát thức lùi trở lại và như vậy là quán sát khổ, tập theo thuận nghịch chỉ trong 10 chi. Kế quán diệt đế trước từ lão tử đến vô minh, tại sao tất cả đều đang diệt sạch, vì do chẳng tạo vô minh làm duyên tạo nghiệp mới nên các khổ phải diệt. Tiếp theo mong tìm cầu chứng đạo, ghi nhớ thầy dạy pháp duyên khởi trước đây để thấy rõ pháp thế gian đúng chánh kiến hiện tại. Một đôi điều quán xét ấy làm cho cái thấy tăng thêm, ấy gọi là quán theo tập nhiệm, thuận nghịch. Thanh tịnh thuận quán là do trước đây đã tập nhóm tư lương chánh kiến, nên với các đế lần lượt thâm đạt được hoặc hữu lậu hoặc vô lậu bằng cái biết thanh tịnh, mới không sót đoạn vô minh và ái. Các chi vô minh, xúc là duyên sanh ra thọ cũng lại phải đoạn nốt. Nơi các pháp hiện tại đạt đến huệ giải thoát, thọ tương ứng với tâm; tham ái, phiền não lia hết không còn buộc nên tâm hoàn toàn được giải thoát. Vô minh dứt đoạn nên ứng hợp các hành, thức cho chí thọ đều chẳng sanh. Cho nên Kinh dạy rằng, vô minh diệt nên hành diệt cho chí xúc diệt, cho nên thọ diệt. Thọ ấy chẳng sanh Không do đây khởi ái, và vì ái nên cũng nói: thọ diệt nên ái diệt cho chí sàu than, phiền lo đều diệt, chỉ có thức v.v... thanh tịnh trình nguyên nơi cõi Hữu Dư Y Niết Bàn gọi là chứng đạt Niết Bàn hiện tại. Lại hữu lậu hết đạt đến chân thường gọi là cõi Vô Dư Niết Bàn. Thanh tịnh nghịch quán đã đoạn dứt xong quán sát ngược lại, do không ái nên lão tử không, do ái diệt nên lão tử diệt. Biết là vô tác do duyên sanh chủng tử hiện hữu, hai sanh không nên lão tử không, vô thường duyên sanh hai sanh diệt nên lão tử diệt. Như thế cho chí biết do vô tác duyên sanh phát khởi buộc chặt ba món thù miên. Vô minh không nên hành không, vô thường duyên sanh ba vô minh diệt nên hành diệt, đó gọi là quán sát thanh tịnh thuận nghịch nương theo thuận nhiệm không nói chi sanh. Cơ hội chờ mong đến nên nói nghịch chỉ có 9 chi, lấy nghiệp làm thức không phải duyên kết tập nên hoặc quán mười một chi. Vô minh không vì trí kém nên đức Thế Tôn chỉ phương tiện như thế khiến hàng Độc Giác v.v... tự tu

tập đạt giác ngộ, nhưng vì Độc Giác không thông suốt nên vọng chấp cho là có thật pháp nhiệm tịnh duyên khởi. Nay nói Độc giác Không làm cho họ lìa chấp, với pháp tập nhiệm chỉ nói không vô minh cho chí không lão tử, với pháp thanh tịnh chỉ nói Không hết vô minh cho chí không hết lão tử. Mỗi chi chỉ cái Không thuận mà nêu lên Không nghịch; chỉ rõ không trước, sau trong phần liệt ra cũng Không nên đến địa thứ sáu dù dùng pháp quán này vẫn còn chấp thật hữu lưu chuyển hoàn diệt. Đến địa thứ bảy mới dứt được chương sanh diệt, sanh là thuận nhiệm tức cái không bị vô minh đây cho chí lão tử diệt là thuận tịnh tức hết cái không bị vô minh này cho đến hết lão tử. Chỗ không nói đó nghĩa là không còn chỗ chấp tác giả thường kết trong hai mối duyên sanh chẳng phải không có công năng pháp duyên khởi diệt. Khế kinh nói rằng, không mất tục để nhập vào chân đế. Không tác giả không người thọ song nghiệp đều không mất nên dựa theo đó không rõ được tướng duyên khởi. Chân lý cũng không diệt hết vô minh nên đều không. Nếu hết thủy nghiệp thiện ác đều không thì khế kinh chỉ nên nói pháp phi hữu, tại sao bao la phức tạp nói xa rằng chẳng phải Không. Đợi vào nhân duyên các pháp mới thành lập, tự việc đã trùng phức nên phải nghiên cứu kỹ.

- “Không khổ, tập, diệt, đạo”. Lời tán, vì người tu thắng không nói, cái không trên đây Độc Giác quán sát gần, đây không phải Thanh Văn cận quán nên Khế kinh cho rằng, vì người cầu Thanh Văn nói phải thích hợp pháp tứ đế, cũng thêm rằng, tứ đế chỉ có giả danh tự tánh vốn không, nên suốt trên dưới tới điểm này cũng là cảnh. Đối với pháp duyên khởi, cũng cần nên quán xét cẩn thận hàng đầu, sau mới nói lý thật Không. Như đúng phải nói như Kinh Thắng Man ghi rằng an lập bốn Thánh đế chẳng phải an lập bốn Thánh đế, tám Thánh đế như vậy chẳng phải chỗ hiểu của Nhị Thừa. Phần đoạn (từng phần) sanh tử là khổ, phiền não và nghiệp hữu lậu gọi là tập, trạch diệt là diệt. Sanh không trí gọi là đạo. Pháp thô lộ bày cho kẻ trí mong biết gọi là an lập đến Biến dịch sanh tử là Khổ, sở tri chương (chương ngại về sự hiểu biết) và vô lậu nghiệp phân biệt gọi là tập. Tự tánh thanh tịnh không trụ Niết Bàn gọi là diệt, pháp không trí gọi là Đạo. Tinh tế sâu ẩn khó biết không phải cảnh thô thiên chẳng thể an lập chân lý. Tóm tắt như thế này, pháp hữu lậu bức ngặt đều chiêu cảm lấy khổ sau đó mang danh là tập cho nên pháp vô ký hoàn toàn không phải tập đế. Đây lược nói nhân quả của sanh tử, bốn loại Niết Bàn gọi là diệt. Pháp vô lậu hữu vi vì đạt đến diệt nên gọi là đạo. Ở đây lược trình bày nhân quả xuất thế, như người trị bệnh biết bệnh và hiểu rõ nguyên nhân bệnh; bệnh lành, cách trị cũng dứt. Quán sát cái khổ của sanh tử: nguyên nhân khổ, khổ tận diệt, cách diệt khổ cũng như vậy. Chỉ bậc Thánh thật biết gọi là thánh đế hoặc theo sự quán sát hai pháp không chân như chẳng tạo tác quán riêng không phải an lập xa. Quán tứ đế mỗi pháp có bốn hành là vô thường, khổ, không, vô ngã, nhân, tập, sanh, duyên, diệt, tịnh, diệu, ly, đạo, như, hành, xuất; do khổ đế hành hay trừ bốn pháp điên đảo nên có chung cuộc, là nhập chân đế. Gần quán pháp gia hạnh không

chỉ quán khổ, mà quán không an lập mới vào chân đạo. Đối không khổ v.v... mà Phật dạy là khổ, chúng Thanh Văn không nắm trọn vẹn lời dạy ấy nên khởi chấp. Nay phá chấp kia nên nói Không, theo như chấp ấy hẳn không có tướng khổ, tập v.v... chân lý do đâu có sai biệt ấy. Do đây hoàn toàn là Không nên địa thứ năm tuy quán theo đây vẫn còn chấp thật hữu của tướng nhiễm tịnh thô. Tới địa thứ sáu mới dứt được chướng nhiễm tịnh. Nhiễm là hữu lậu tức ở đây cho là không có hai sự thật khổ, tập, tịnh là vô lậu, tức là không còn diệt, đạo của hai chân lý soi sáng sự thật.

- “Không trí cũng không đắc”. Lời tán, với người tu thắng không nói, trên không Thanh Văn cận quán, đây Không Bồ Tát cận quán năng đạt đạo gọi là trí, sở ngộ cảnh gọi là đắc. Có trí năng chứng mới có sở đắc (chỗ đạt được), trí đạt được không có sở đắc cũng Không. Như Khế kinh nói rằng, vì người cầu Bồ Tát nên phải nói sáu pháp, đạt đến giải thoát rốt ráo, chỉ nói không có trí đắc.

Nói tóm một lời: như pháp chẳng phải không trước có chỗ thi hành, sau mới có đắc. Do vậy Đại Kinh nói rằng, hết thấy trí không cho chí Vô Thượng Bồ Đề cũng không. Đúng phải nên nói: Bồ Tát quán đúng duy không an lập nên nói chung gần cũng không có trí đắc, như có bài kệ sau:

Nương thức có chỗ đắc

Cảnh sở đắc không sanh

Nương cảnh không đạt thành

Thức không sở đắc sanh

Tu trí vô phân biệt ngộ đạt pháp chân như tâm cảnh thỏa hiệp bình đẳng bình đẳng, cái chấp, chỗ bị chấp thấy đều Không. Hậu đắc trí lia các tướng kết buộc giả dối, vọng chấp phải lia hai chấp, lại có bài kệ:

Do thức có nắm giữ

Cũng thành không sở đắc

Nêu hết hai hữu chấp

Không đắc tánh bình đẳng.

Các địa khác chấp do chưa dứt phiền não nên quán không rõ, có nghĩa là còn hai chấp thủ, phá bỏ năng thủ nói là vô trí, phá sở thủ lại nói vô đắc. Hơn nữa, đối với hai pháp có che hai chấp thủ, riêng che hai chấp thủ nói là vô đắc – năng đắc, sở đắc – che chỗ diệu dụng nên gọi vô trí, soi chiếu đoạn trừ nên ở đây giải thích trừ tánh giả lập, tánh tùy thuộc là việc huyền (không thật) khẳng định trí đắc, thể chân như tĩnh lặng hoàn toàn không có hai tướng đều nương ba tánh nói vô vi. Không phải thật trí sanh nên chẳng có; nói trí và trí xứ đều là bát nhã mà thật không có tướng chấp hay tướng chẳng chấp.

- “Vi vô sở đắc cho nên”. Lời tán, vì người tu pháp Không nói rằng trước nói đúng nên trong Không không có sắc, v.v... dù hợp thành thượng sắc cũng chẳng khác không, không sanh diệt... nhưng chưa giải thích sắc là không chỗ y cứ; nay nêu rõ trong Không không có pháp nào làm chỗ y cứ. Nếu trong sắc v.v... thể nó phần nào Có phải nương thắng nghĩa có thiếu phần sở đắc. Tất cả đều là vô đắc nên vốn Không, như Đại Kinh thuyết rằng: tự tánh không nên tất cả đều không. Nếu đúng phải nói như luận Biện Trung Biên rằng, Bồ Tát tu pháp thập thiện quán pháp khéo léo: 1) Uẩn 2) Xứ 3) Giới 4) Duyên khởi 5) Xứ chẳng xứ 6) Căn 7) Thể 8) Đế 9) Thừa 10) Hữu vi, Vô vi, do Ngài Xá Lợi Tử chậm ngộ pháp Đại Thừa. Nên đây nêu Không của Ba thừa gồm: chung, riêng, gần, xa, gia hạnh, căn bản là sáu pháp. Quán hai pháp chân đạt ngộ sự lý, sáu tướng chấp đều không sở hữu. Tánh tùy thuộc, tánh tuyệt đối không định sáu tướng nên lấy vô đắc giải thích chung như trên là Không. Đại Kinh thuyết rằng, sắc v.v... các pháp không chỗ đắc nên tuệ giác sâu xa cũng không sở đắc.

- “Bồ đề tát đỏa (giác hữu tình) y Bát Nhã Ba La Mật Đa nên tâm không ngăn ngại, vì không ngăn ngại nên không có khủng bố xa lìa hết thảy điên đảo mộng tưởng đạt đến Niết Bàn rốt ráo”. Lời tán: vì người tu nghĩa không nói rằng: trên phá hai chấp, mở rộng hai không, dưới ca tụng hai pháp y đạt được hai lợi. Ở đây ca tụng nhân pháp y mà đoạn chướng nhiễm được lợi lạc. Y như trên nói là danh khác của hành, quái có nghĩa là chướng, ngại là câu thúc, khủng là sợ, bố là hốt hoảng. Vì chưa y tuệ trí đấm sắc hữu ràng buộc lẫn lộn trong các khổ luôn phát sanh khiếp sợ. Do hư vọng điên đảo và mộng tưởng sanh tử, nhờ đó phẫn chán hướng đến Niết Bàn rốt ráo. Đã y bát nhã ngộ sắc v.v... là Không liền không còn gì trói buộc ngăn ngại; kể cả khổ, sợ, đảo, tưởng... Vì cho rằng sanh tử tức Niết Bàn còn vọng cầu Niết Bàn rốt ráo làm gì, cho nên y bát nhã là xa lìa tất cả. Như đúng phải nói rằng dưới trở ngại nương học đức tốt để được lợi lạc, hầu lìa khổ chứng chân vậy. Đây nhằm tán thán Bồ Tát nhân tu tập mà đạt lợi ích. Bồ Tát lúc thường hay giảng pháp nhân duyên, vẫn tự để quán chiếu tìm xét thật tướng làm quyền thuộc tu trì. Không mong cầu biết tất cả mọi cảnh giới gọi là y bát nhã (tuệ trí); quái còn có nghĩa là phiền não chướng làm cho không đạt được Niết Bàn, ngại

tức là sở tri chướng (trở ngại chỗ hiểu biết) không đạt được tuệ giác, hoặc cũng nói quái tức là ngại (chướng ngại) gồm chung hai chướng. Khủng bố có nghĩa năm thứ sợ: 1) sợ không sinh sống nổi, vì phân biệt ngã chấp khởi sinh ái 2) sợ ô danh, làm việc bất lợi nên khởi niệm lo 3) sợ chết, do ngã kiến niệm nghĩ mất thân 4) sợ đọa ác thú vì gặp được chư Phật mà khởi tạo ác nghiệp 5) sợ khiếp số đông, thấy mình thấp kém, người khác trội hơn nên sanh tâm lo sợ. Điên đảo có bảy loại như: 1) tưởng, 2) kiến (chấp) 3) tâm 4) đối vô thường cho là thường 5) đối với khổ cho là vui 6) đối với bất tịnh cho là tịnh 7) đối với vô ngã cho là ngã. Với bốn thứ vọng tưởng sau đây khởi niệm phân biệt là tưởng ngược như: có thể nhận đục lạt, kiến lập, chấp bám là thấy ngược lại. Tâm đảo có nghĩa là phiền não có ba loại: 1) Căn bản hay gốc rễ tức là ngu si 2) Thể tánh: nghĩa là chấp một bên và chỉ thấy một phần; giới cấm thủ, kiến thủ và tham, sát ca da tà kiến; ba đẳng lưu tức là những phiền não khác. Mộng tưởng có nghĩa là chưa đạt thật trí biết thường trong mộng tưởng. Do đây Phật dạy rằng sanh tử là đêm dài; mộng ảo tưởng khởi nên gọi là mộng tưởng. Bảy loại điên đảo trên do vọng tưởng sanh, trong mộng mà hành xử nên gọi là mộng tưởng, hoặc có thể nói các đảo trên là nhân của sanh tử. Mộng tưởng này là quả của vấn đề sanh tử. Như trong cơn mộng phần lớn thuộc thân cảnh nên dựa quả nêu danh mộng tưởng. Niết Bàn là từ tiếng Phạn. Trung Hoa (Đường) dịch là viên tịch, tức thể nó châu biến tánh vắng lặng vậy. Tuy tánh chân như không hai không khác nhưng nương duyên diệt để nói thì Niết Bàn có bốn loại: 1. Tự tánh thanh tịnh Niết Bàn tức hết thấy các pháp là thật tướng chân như 2. Vô trụ xứ Niết Bàn có nghĩa tâm đại bi, tuệ thường bổ sung nhau như đôi cánh chim ngoài sở tri chướng là thanh tịnh chân như 3. Hữu dư y Niết Bàn tức tập đế hết là hiển lộ chân như. 4. Vô dư y Niết Bàn tức khổ đế hết là hiển lộ chân như. Hữu Y lần đầu nói vì hết thấy phàm thánh bình đẳng đều có; chúng sanh không sanh diệt bản lai (xưa nay) vắng lặng. Hữu y thứ nhì nói chư Bồ Tát trụ nơi không chỗ trụ và Thanh Văn không đạt đến Niết Bàn. Hữu y hai loại sau hết nói rằng ba thừa cũng được giải thoát. Ở đây nói chung, do chư Bồ Tát y Bát Nhã ngộ ba không tánh và do ngã pháp cả hai Không hiển rõ hết thấy đều không. Tâm hành giả không bị hai chướng làm ngăn chướng, năm sợ hãi khủng bố, bảy đảo thúc buộc, mộng tưởng lạt lạt mới có thể đạt ngộ Niết Bàn rốt ráo. Hoặc chư Bồ Tát do y Bát Nhã tu pháp không (thắng giải) mang tư lương vào đạo dần chế phục hai chướng phân biệt hiện hành; tới gia hạnh vị mới dứt hết, cũng có thể dần dần chế phục hai món căn bản phiền não. Tâm không còn ngăn ngại là vào kiến đạo, đoạn chấp phân biệt tùy nguyện sớm viên thành. Không còn sợ hãi đối với tu đạo vị, gia hạnh tăng thêm dứt hết mọi thứ điên đảo, xa lìa hết mọi sanh tử mộng tưởng nên không còn phải học nữa mới đạt Niết Bàn rốt ráo; Bốn vị đã sẵn sàng từ đó thêm tiến lên. Ngoài ra đến Cực hỷ địa hết thấy phiền não xấu ác và sở tri chướng bên ngoài thô trọng thấy đều đoạn dứt, mới có thể làm cho phiền não không hiện hành. Tâm không quái ngại, trước hết phải ngộ được trí vô lậu, vô công dụng và không chấp tướng hết

thầy mọi chướng ngại không còn những phiền não đạt vô sanh pháp nhẫn và sở tri chướng thô phù bên ngoài đều đoạn dứt. Hết thầy phiền não hoàn toàn không còn hiện tiền nên không còn sợ hãi. Nhân từ quả có danh, quả đã đoạn nên tối thượng viên thành Bồ Tát địa. Mọi phiền não thói quen, ngủ nghỉ và các sở tri chướng cốt lõi thô trọng thầy đều đoạn dứt. Nhập Như Lai địa gọi là xa lìa mọi điên đảo vọng tưởng, tức đã đoạn sạch hai chướng và ba trụ tâm, do đây tới quả Phật đạt Niết Bàn rốt ráo.

“Ba đời chư Phật y Bát Nhã Ba La Mật Đa nên đạt vô thượng chánh đẳng chánh giác”. Tán rằng, vì người tu nghĩa không nói, trên ca ngợi nhân y theo đoạn chướng nhiễm, dưới tán y quả mà đạt Bồ Đề vậy. Ba đời là quá khứ, hiện tại và vị lai, chư Phật là số nhiều không phải một. Chư Phật tiếng Phạn là Phật Đà (Buddha), nay lược xưng là Phật lấy tuệ làm chính, dịch là bậc giác còn gọi là chứng đạt hơn. A là Vô, Nậu đa la là Thượng, Tam là chánh, Miệu là đẳng, Tam nữa là chánh, Bồ Đề là giác. Mật già gọi là đạo mà ở đây không dùng từ này. Không pháp nào vượt qua nên gọi là Vô Thượng, lý sự biết hết gọi là chánh đẳng, lìa vọng chứng chân lại gọi chánh giác tức là Vô Thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đại Trí Độ luận rằng trí và trí xứ đều gọi là Bát Nhã, ba đời giác ngộ do y theo đây nên chứng trí ngộ Không gọi là đạt chánh giác, hoặc chỉ thuyết tánh Không gọi là Bồ Đề (tuệ giác). Như Lai thân tướng vi diệu tức là pháp thân, như đúng phải nói: xuất ly sanh tử mà chứng ngộ tuệ trí như từ mộng tỉnh hợp với pháp tánh mà khai triển, thí dụ như hoa nở có đủ chân tực trí được tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Phật tiêu biểu là bậc tuệ giác viên mãn tuy thấy không tu song duy trì không ngưng việc cứu giúp mọi loài chúng sanh. Do đó cũng có thể nói Phật y nơi Bát Nhã mà y tức là tu vậy. Phật từ ngôi vị y Bát Nhã thực hành đạt được giác ngộ, đoạn này có năm phần như sau: 1. Tịnh pháp giới tức có nghĩa pháp thân Phật là chân như Niết Bàn đầy đủ chân tánh, công đức tuyệt vời. Do quán lý Không mà đạt quả vị nên ngoài bốn trí khác gọi là đức hữu vi, tức là chỗ chứng thọ dụng Phật thân. Nhân tu tự lợi mà đạt quả nên vị đại Bồ Tát hiện thân tướng trang nghiêm thanh tịnh. Phật thân quảng đại gọi là tha thọ dụng vì hàng nhị thừa hiện thân uế tịnh. Bất định Phật thân gọi là biến hóa thân đủ việc lợi tha do chỗ thích nghi mà hiện. Tự thọ dụng thân có đủ 140 pháp bất cộng về thật đức, nghĩa là các đức Như Lai đủ 32 tướng đại trượng phu; 80 vẻ đẹp tùy hình, bốn tâm thanh tịnh, mười lực, bốn vô sở úy (pháp không sợ), ba niệm trụ, ba pháp chẳng phòng hộ, tâm đại bi, không quên mất pháp, vĩnh viễn dứt lìa tập khí, hết thầy diệu trí, và ngoài ra còn có tám pháp giải thoát, 8 thắng xứ, 9 thứ đệ định, 10 biến xứ, bốn vô lượng, 3 môn giải thoát, 3 pháp vô sanh nhẫn, 37 phẩm trợ đạo Bồ Đề, năm nhãn, sáu phép thông, 4 vô ngại giải, vô tranh, nguyện trí, luôn trụ trong tánh xả, 18 pháp bất cộng cho chí nhưt thiết trí, chủng trí, vô lượng công đức nói không thể hết được. Thân thọ dụng và thân biến hóa cũng có đủ mọi công đức tương tự như vậy. Công đức hữu vi bốn trí thâm

niếp, lấy trí làm chính gọi Bồ Đề trí, pháp thân chân như là Bồ Đề đoạn đều gọi là Bồ Đề, do vậy nên biết đều xung tán Bồ Đề. Mượn gọi Phật tức là mượn chung để ngộ được pháp riêng nên nói chư Phật y Bát Nhã đạt Bồ Đề, như thế bao hàm mọi công đức. Trí đoạn viên mãn đạt thành vô thượng giác, sanh khác hiểu đón gọn là chánh giác. Nhị thừa chia chẻ trí đơn giản gọi đẳng giác, Bồ Tát trí chưa đầy đủ là chánh giác, chỉ Phật chứng đắc viên mãn riêng đạt toàn danh hiệu.

Kinh Kim Cang có đoạn thuyết rằng: hết thầy chư Phật từ kinh này ra, tất cả Như Lai từ kinh này sanh, do vậy ba thân Phật đều là tuệ giác - Bồ Đề. Phần Lý Thú thuyết rằng, người tin học kinh này chóng đạt thành các hạnh Bồ Tát, mau chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Bồ Đề nên Chánh Đẳng Chánh Giác đều do đây mà đạt.

- “Nên biết Bát Nhã Ba La Mật Đa là đại thân chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là vô đẳng đẳng chú”. Tán rằng, vì người tu pháp không mà nói, trên đã bày riêng hai y của nhân quả đạt đến hai điểm lợi, dưới ca ngợi chung cái dụng của Bát Nhã. Tiếp theo trước nêu phần tóm kết, nói nên biết, chỗ diệu dụng khôn lường nói là thân, không tối không đền là minh, tối thắng đệ nhất là vô thượng. Không thứ gì có thể so sánh nên gọi vô đẳng đẳng. Đức Đại sư (Phật) bí mật nói cương lĩnh diệu pháp để phá tà hiển chánh, trừ ác khuyến thiện, oai linh kính ngưỡng hiền thánh tuân thủ oai lực gia trì nên gọi là chú. Như đúng phải nói: chú tiếng Phạn là Đà la ni, dịch là tổng trì nói lược có bốn loại: 1. Pháp: đem lược lời giáo huấn hàm trong cái sâu. 2. Nghĩa: đem lược nghĩa hàm trong cái rộng. 3. Năng: đạt Bồ Đề vô sanh pháp nhẫn như đức Từ Thị thuyết rằng: một để mật để kiết để tỷ lê đề (2 lần), bát đà nị xá ha. 4. Chú: Như đại kinh thuyết rằng, nập mộ bạt già phạt đế, nhứt bát thích hoại ba la nhĩ đa duệ (2 lần) đát điệt tha tam thất truật duệ, tứ thất truật duệ, ngũ thất truật duệ, lục thất truật duệ tế thất xá ha.

Chú này có thần lực quảng đại như Kinh nói. Hai năng lực niệm huệ hàm đầy đủ vạn đức, đây theo cách nói xưa nêu chung gọi là chú, tiếp theo trước tóm kết hai pháp hành, sau là phân trì chú, thuyết rằng “nên biết đó”ù. Do từ nghĩa tổng trì đây đi qua chúng sanh, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát bốn đường hoặc qua diệu dụng của văn tự quán chiếu tròn sáng, hàng quyền thuộc lợi ích hơn. Thật tướng không thí dụ hoặc bốn đường chung nên ở đây gọi Bát Nhã là thân chú. Hay cũng gọi chú Bát Nhã này là đại thân chú chí đến gọi là vô đẳng đẳng chú, thuyết để khuyến khích các hành giả đều phải nương kinh đây mà hành 10 pháp, như ngài Từ Thị có bài kệ:

Gọi biên chép cúng dường

Cho người nghe tụng thường

Đúng khai triển thọ trì

Đọc tụng lần tư duy

Mười pháp kể thọ trì

Được vô lượng phước đức

Hơn đó không hết được

Do trì chú không dứt

- “Hay trừ hết thủy khổ”. Tán rằng trước làm sáng tỏ các đức, nay làm rõ việc phá ác; người tin ngộ được lời nói dứt trừ hết thủy mọi chướng, che tâm đều không nhiễm. Dù người gây tạo nhiều ác nghiệp cực nặng nhưng có thể vượt qua các nẻo ác (thú), như giết chúng sanh ba cõi, không do việc này mà đọa địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ. Giá như trong các nghiệp phiền não nhưng do sanh nơi liên hoa nên hoàn toàn không bị nhiễm mà luôn hòa hợp với những việc tốt. Trong đây chúng sanh được trí vô ngại hay khéo ngộ nhập các tánh bình đẳng. Tự phần nộ và làm người khác tức giận đều có thể điều phục; đối với mọi oán thù trong đời này đều khởi tâm từ, thường gặp chư Phật đạt được túc trí (trí biết trước). Như được nghe Phật Pháp, ấn chú không quên mất, được pháp hỷ lạc luôn hiện ra trước mắt, thường chuyên tinh tấn tu tập các thiện pháp nên bọn ác ma, ngoại đạo không thể xâm (phạm) hại. Trời Tứ Thiên Vương thường theo ủng hộ và tránh khỏi chết oan, chết yểu, tang nạn... Chư Phật, Bồ Tát luôn hộ trì làm cho mọi lúc tăng thiện giảm ác. Nơi Phật quốc của chư Phật tùy nguyện được vãng sanh không đọa ác thú cho tới khi chúng quả giải thoát, chóng đạt hạnh Bồ Tát viên mãn, mau chứng vô thượng chánh đẳng Bồ Đề, tùy tâm đã nguyện không đâu chẳng thành tựu viên mãn. Nhờ vậy từ cung thành tới tứ chúng nên tụng niệm để mà hàng phục, cung trời dùm Thiên nhân mới thọ trì mà oán tiêu tan, huống là tự mình tâm thành khẩn thiết gieo nhân lành gặt quả tốt, không rơi vào năm đường ác, theo gót 10 phương chư Phật mà làm chủ chưa hề có.

- “Chân thật không hư”: Tán rằng để dứt nghi vấn khuyên người phát lòng tin mà nói lại lời này: làm sao Phật từ bỏ địa vị luân vương giàu sang vào rừng sâu vắng vẻ và bỏ hết mọi thứ trang sức để được tôn xưng là Từ phụ pháp vương. Theo chân các đạo sĩ mà được vinh danh trong hàng long tượng, Ngài là người dẫn dắt trời, người, khuyên dẫn chúng sanh thật là chưa hề có. Do vậy kinh thuyết rằng

Như Lai là chân ngữ hẳn đến không nói lời sai khác, nên phải tin tưởng phụng hành chớ khởi niệm hồ nghi.

- “Nên nói Bát Nhã Ba La Mật Đa Chú; liền nói chú rằng: vượt nhanh thoát, vượt nhanh thoát, vượt thoát, thoát qua bờ bên kia đạt tuệ giác, xá ha”. Tán rằng trên nói pháp có hai nghĩa trì để khuyên người tin mà thực hành là muốn sự linh diệu chóng hiệu dụng nên nói “trì” vậy. Phật đã trải qua một đại kiếp dùng bí trí khổ tu với lực thệ nguyện kiên cường mà ở đây lược bớt không nói hết. Ý kinh thâm viễn lời dạy vô cùng hàm dung nghĩa rộng không dễ gì tán dương hết được.

Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa tán nghĩa màu

Quyển hạ hết

[^]

Đại chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh,

quyển 33, số 1710, từ trang 523 đến trang 542

Dịch xong ngày 16 tháng 6 năm 2005

(Mùng 10 tháng 5 năm Ất Dậu)

Pháp Bảo Tự Viện – Sydney

Sa môn Thích Bảo Lạc

Cẩn khai

Chú Thích

(1) Ngũ uẩn, tứ đại: ngũ uẩn là năm sự tập hợp hay chứa nhóm thành một hợp thể thân và tâm thức con người gồm: sắc tức hình sắc; thọ là cảm thọ (vui, buồn, sướng khổ...), tưởng là suy tưởng, nghĩ ngợi, hành là hành động, thức là phân biệt nhận thức. Bốn uẩn sau (thọ, tưởng, hành, thức) thuộc tâm thức hay tâm lý hợp với sắc thân – vật thể hay sinh lý. Tứ đại là bốn yếu tố vật lý phổ quát tạo thành thân thể gồm có: đất, nước, gió, lửa (đại có nghĩa cùng khắp, phổ quát)

(2) Cửu khiếu: chín lỗ bài tiết từ thân thể con người như: hai con mắt, hai lỗ tai, hai lỗ mũi, lỗ miệng, đường tiểu và đại tiện.

(3) 36 món bất tịnh nơi cơ thể gồm: tóc, lông, răng, móng, ghèn, nước mắt, nước mũi, gàu, mồ hôi, đại tiện, tiểu tiện, da dày, da mỏng, máu, thịt, gân, mạch, xương, tủy, mỡ chài, mỡ nước, óc, màng, lá lách, thận, tim, gan, mật, phổi, ruột già, ruột non, dạ dày, đàm đỏ, đàm trắng, sinh tạng, thực tạng, thường bài tiết ra chín lỗ.

(4) Nhị trí: hai trí của thể tục trí và vô sanh trí (xuất thế trí)

(5) Bảy món lậu (phiền não) 1) Kiến lậu: mắt trông thấy sắc không rõ sắc thật tánh là bình đẳng cứ đắm vào phần sắc tướng sanh tâm phân biệt, nhận cảnh tốt xấu mà sanh tâm yêu ghét. 2) Chư căn lậu: không chỉ nhãn căn mà các căn khác cũng vậy 3) Vọng lậu: quên điều lành, dong ruổi theo điều ác 4) Àc lậu: đối với nghịch cảnh sanh tâm ghét bỏ 5) Thân cận lậu: không tuân lời thầy dạy, gần gũi bạn ác. 6) Ái lậu: gặp cảnh thuận liền ham mê mãi miết không rời 7) Nghi sử: sự ngờ vực sai sử (bỏ buộc).

(6) Bồ tát Vô Trước: (tiếng Phạn là Ashangha) là anh của Ngài Thế Thân hay Thiên Thân Bồ Tát đều là Tổ của Tông Pháp Tướng. Cả hai đều chuyên sâu về Pháp tướng Duy Thức qua các bộ luận Du Già và Duy Thức còn truyền tới nay.

(7) Bốn phép đẳng trì: biệt danh của Định dịch từ chữ Samadhi, chỉ cái tâm trụ một cảnh, bình đẳng duy trì. Bốn phép định là: 1) Không đẳng trì 2) Vô tướng đẳng trì 3) Vô nguyện đẳng trì 4) Tâm chẳng tán loạn. Đẳng trì là định, chánh định.

(8) Hậu đắc trí: cái trí sâu kín hợp chân như nên còn gọi là Vô phân biệt trí, hay Căn bản trí; cũng gọi là tục trí, như lượng trí, vì đó là trí sở đắc sau căn bản trí.

(9) Tám tướng: (hay tám tướng thành đạo): các kinh, luận, thuyết minh không giống nhau. Theo Đại Thừa Khởi Tín luận thì 8 tướng đó là: 1) từ cõi trời Đâu Suất giáng sanh 2) Nhập thai 3) Trụ thai 4) Xuất thai 5) Xuất gia 6) Thành đạo 7) Chuyển pháp luân 8) Nhập Niết Bàn. Tứ giáo Nghi q.4. Ghi tám tướng thành đạo gồm: 1) Từ cõi trời Đâu Suất mà giáng hạ, 2) Thác thai 3) Xuất sanh 4) Xuất gia 5) Hàng ma 6) Thành đạo 7) Chuyển pháp luân 8) Nhập Niết Bàn.

(10) Bốn chương là bốn thứ ngăn trở con đường tu đạo Bồ Đề. Đó là 1) hoặc chương, tức tư hoặc tham dục, sân nhuế, ngu si v.v... 2) nghiệp chương: ác nghiệp

do thân, khẩu, ý tạo ra 3) báo chướng: tức là khổ báo ở ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh 4) Kiến chướng là những tà kiến.

(11) Bảy chúng thuộc hàng đệ tử của Phật gồm 5 chúng xuất gia là: sa di, sa di ni, thức xoa ma na, tỳ kheo, tỳ kheo ni và hai chúng tại gia là ưu bà tắc và ưu bà di tức nam, nữ Phật tử.

(12) Thập trụ: 10 trụ tâm (theo dòng nghịch lưu): 1) tin sâu nhân quả 2) tâm rất xấu hổ 3) tâm rất sợ sệt 4) phát lồ sám hối 5) tâm đoạn dứt tương tục 6) phát Bồ Đề Tâm 7) đoạn ác tu thiện 8) giữ gìn chánh pháp 9) Niệm nghĩ mười phương chư Phật 10) Quán tội tánh không.

(13) Tượng pháp: giáo pháp Phật chia ra thành 3 thời kỳ: Chánh pháp; Tượng pháp và Mạt pháp. Tượng pháp sau Phật diệt độ 500 năm. Nay là thời mạt pháp.

(14) Năm thứ che tâm (ngũ cái) làm cho chẳng sanh thiện pháp. Đó là: 1) tham dục: chấp chặt năm dục (tài, sắc, danh, thực, thù) mà che lấp tâm 2) sân nhuế: giận dữ đối với cảnh trái tình làm che mắt tâm tánh 3) thù miên: tâm mê muội, thân xác nặng nề chẳng xử dụng nổi che lấp tâm tánh 4) trạo hối: tâm tháo động lao chao, lo lắng phiền não về những việc đã làm, gọi là hối, để đến mức che lấp tâm tánh. 5) nghi cái: đối với việc gì cũng mờ ám, không biện biệt được chân ngụy, tâm do dự không quyết đoán.

(15) Ba Khổ: 1) Khổ khổ: cái khổ này chưa dứt tiếp tục theo cái khổ khác. 2) Hoại khổ: hư hao tan hoại gây nên khổ 3) Hành khổ: hành nghiệp tạo nên nhiều điều khổ não. Những nỗi khổ này cùng với khổ của sanh, già, bệnh, chết, thương yêu nhau phải xa lìa, cầu không được toại nguyện và thân ngũ ấm mất quân bình gây nên khổ đau thống thiết.

(16) Đại kiếp: chỉ một chu kỳ của thành, trụ, hoại, không gồm 4 trung kiếp hình thành. Một tiểu kiếp là 16 triệu 800 ngàn năm. $(16,800,000 \times 4 \times 4)$ thành một trung kiếp. Như vậy một đại kiếp là 268,800,000 năm.

(17) Ba huệ: gồm có văn huệ, tư huệ, và tu huệ. Ba môn trí huệ này cũng gọi là ba môn vô lậu học, nhân tu tập mà đạt được.

(18) Ngũ minh: 5 môn học quan trọng trong Phật giáo. Đó là: 1) Công xảo minh: về kỹ thuật các ngành v.v... 2) Thanh minh: ngành truyền thông vệ tinh v.v... 3) Nhân minh: luận lý học – khoa học về lý luận 4) Y phương minh: ngành y học, bệnh lý, trị liệu... 5) Nội minh: chứng ngộ nội tâm hoặc khai ngộ. Thiên quán để quán chiếu trí tuệ.

(19) Tam tụ tịnh giới: ba điểm hội tụ giới đức thanh tịnh. Đó là: 1) Nhiếp luật nghi giới: giữ gìn giới luật một cách nghiêm minh không sai phạm 2) Nhiếp thiện pháp giới: tinh tấn làm tất cả điều thiện, dù việc nhỏ đến đâu. 3) Nhiêu ích hữu tình giới: làm lợi lạc mọi loài chúng sanh mà không phân biệt đối xử.

(20) Diệu giác: tự mình giác ngộ và giác ngộ cho người tròn đầy không thể nghĩ bàn, tức là Phật quả vô thượng chánh giác. Hàng Nhị thừa chỉ dừng ở tự giác và giác tha, nhưng chưa tròn đầy trọn vẹn. Chỉ có Phật mới đạt được toàn giác nên gọi là diệu giác.

(21) Bốn tịnh ngữ: bốn loại phát ngôn thanh tịnh là không nói dối hay đặt điều, không nói lời đường mật ngọt ngào trau chuốt, không nói lưỡi đôi chiều và không nói độc ác, mắng chửi...

(22) Tám thánh ngữ: 8 lời nói chánh trực đúng đắn là 1. không trông thấy nói là không trông thấy 2. không nghe nói là không nghe 3. không nhận ra nói là không nhận ra 4. không hiểu biết nói là không hiểu biết 5. đối với các sự việc nhìn thấy nói là nhìn thấy 6. nghe thấy nói là nghe thấy 7. nhận ra nói là nhận ra 8. biết được nói là biết được.

(23) Tám điều trời buộc (bát triền): 1. Vô tà: không cảm thấy xấu hổ về tội lỗi đã gây ra 2. Vô quý: trước người không thấy thẹn về lỗi quấy đã phạm 3. Tật (ghen ghét): tâm không vui đối với những sự tốt lành thịnh vượng của người khác 4. Xan: keo kiệt bủn xỉn 5. Hối: hối tiếc về những việc thiện đã làm 6. Miên: khiến tâm tầm hối 7. Trạo cử: làm cho tâm chao động chẳng yên 8. Hôn trầm: tâm u tối nặng nề.

(24) Mười ác nghiệp do thân, miệng, ý tạo ra như: - thân 3 nghiệp: sát sanh, trộm cắp, tà dâm - miệng 4 nghiệp: nói dối, nói lời điêu ngoa đẽo càng, nói lưỡi 2 chiều, nói lời độc địa thâm hiểm. - ý 3 nghiệp: tham, sân, si.

(25) Tám tướng thành Phật: xem chú thích 9 ở trước.

(26) Quy y: hướng về nương tựa ba nơi an toàn: hướng về nương tựa Phật, hướng về nương tựa Pháp, hướng về nương tựa Tăng; với sự tha thiết tâm thành chắc hẳn không đọa lạc vào 3 đường xấu ác.

(27) Thập lực: 10 trí lực của Như Lai, đó là: 1) Tri giác xứ phi xứ trí lực: trí biết sự vật nào đạo lý, phi đạo lý; 2) Tri tam thế nghiệp báo trí lực: biết rõ nhân quả nghiệp báo ba đời của chúng sanh; 3) Tri chư Thiên giải thoát tam thế trí lực: biết các thiên định, tám giải thoát, ba tam muội; 4) Tri chúng sanh tâm tính trí lực:

trí biết hết mọi tâm tánh chúng sanh 5) Tri chủng chủng giải trí lực: biết hết mọi hiểu biết của tất cả chúng sanh; 6) Tri chủng chủng giới trí lực: biết hết và đúng như thực các cảnh giới khác nhau của chúng sanh. 7) Tri nhưt thiết sở đạo trí lực: biết rõ các cõi mà người tu hành sẽ đạt tới như cõi trời, cõi người, Niết Bàn v.v... 8) Tri thiên nhãn vô ngại trí lực: vận dụng thiên nhãn nhìn thấy sanh tử và nghiệp thiện ác của chúng sanh mà không chút chi ngăn ngại 9) Tri túc mạng vô lậu trí lực: biết rõ đời trước của chúng sanh, lại còn biết rõ vô lậu Niết Bàn 10) Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực: có thể biết rõ được như thực đối với mọi tâm hư vọng hoặc sẽ vĩnh viễn đoạn diệt chẳng sinh.

(28) Hữu lậu, vô lậu: hữu lậu tức là còn phiền não cấu thúc và bị trói buộc; vô lậu: là sạch phiền não, không còn nhiễm ô mà hoàn toàn thanh tịnh.

(29) Bốn tâm vô lượng là bốn tâm rộng lớn: từ, bi, hỷ, xả 1) Tâm từ ban vui: 2) Tâm bi cứu khổ 3) Hỷ là tâm vui mừng khi thấy người khác khỏi khổ được vui 4) Xả: tâm hoan hỷ không còn chấp trước. Bốn tâm này dựa vào bốn thiên định tu hành mà thành tựu làm lợi lạc tất cả chúng sanh nên gọi là bình đẳng tâm.

(30) Chuyển luân thánh vương: có nhiều tên gọi như chuyển luân thánh đế, luân vương. Theo Luận Trí Độ q.4 ghi: vị quốc vương khi lên ngôi do thiên cảm mà có được luân bào, rồi lại vận chuyển luân bào đó mà hàng phục bốn phương nên gọi là chuyển luân thánh vương. Có thể giải thích chuyển luân thánh vương là vị quân vương có thể lực cai trị nhiều nước nhỏ chung quanh.

(31) Tứ châu: bốn châu là Đông Thắng Thần Châu, Tây ngưu hoá châu, Nam thiệm bộ hay còn gọi là Nam diêm phù đề là châu chúng ta đang ở và Bắc cu lô châu nơi miền bắc cực giá băng quanh năm hầu như không có ánh mặt trời.

(32) Cõi đại thiên tức là đại thiên thế giới: thế giới chia thành: tiểu thiên, trung thiên, và đại thiên. Gồm chung bốn đại châu, mặt trăng, mặt trời, chư thiên lại thành một thế giới. Một ngàn thế giới gọi là tiểu thiên, 1000 tiểu thiên thành một trung thiên thế giới. 1000 trung thiên thế giới thành một đại thiên thế giới hay cõi đại thiên.

(33) Các pháp trợ đạo bồ đề: gồm có 37 phẩm thứ tự như sau: - bốn chánh căn: điều ác chưa sanh, đừng cho sanh; điều ác đã sanh khiến cho tiêu diệt; điều thiện chưa sanh làm cho sanh, điều thiện đã sanh làm cho tăng trưởng. - bốn niệm xứ: quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ; quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. - bốn như ý túc: dục, tinh tấn, niệm, định như ý túc - năm căn: tín, tấn, niệm, định, huệ căn - năm lực: tín, tấn, niệm, định, huệ lực - thất bồ đề phần: trạch pháp, hỷ,

ting tấn, khinh an, niệm, định, xả – bát chánh đạo: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh tinh tấn, chánh mạng, chánh niệm, chánh định.

(34) Diệt tận định: còn gọi là diệt thọ tướng định: Diệt tận tam muội là một trong 2 vô tâm định, là loại Định diệt tận tâm, tâm sở của lục thức mà không để bị trôi buộc nữa. Đây là pháp Định rất cao của các bậc Thánh giả từ quả Bất Hoàn trở lên. Bậc Thánh vượt qua tầng trời Phi tướng Phi Phi tướng để nhập vào Niết Bàn. Loại Vô tâm định của ngoại đạo được gọi là Vô tướng định, thuộc đệ tứ thiên.

(35) Đệ nhất nghĩa: điều quan trọng nhất, điều đầu tiên của sự lý gọi là đệ nhất nghĩa. Lý thâm diệu tuyệt đỉnh, không gì cao sâu hơn.

(36) Vô sanh nhẫn: an trụ ở cái lý không sanh không diệt mà không động. Đây là nhẫn thứ tư trong ngũ nhẫn theo kinh Nhân Vương Trí Độ luận quyển 50: “vô sanh nhẫn pháp là đối với thực tướng không sinh diệt của các pháp tin nhận thông suốt, không vương mắc, không thoái lui, nên gọi là vô sanh nhẫn”.

(37) Pháp vương: vua pháp chỉ Đức Phật là vua của các pháp, bậc tự do tự tại không bị lệ thuộc ràng buộc vào bất cứ một pháp nào nên gọi là pháp vương.

(38) Pháp quán đảnh: lễ tôn giáo rưới nước lên đỉnh đầu. Ngày xưa ở Ấn Độ, khi vị tân vương lên ngôi, người ta tổ chức nghi lễ quán đảnh thật long trọng. Trong buổi lễ, vị đứng đầu Tăng chúng trong nước làm phép lành rưới nước của bốn biển lên đầu đức vua. Trong chư Tăng tại một số nước Phật giáo khi làm lễ truyền giới, truyền pháp, người ta cũng theo nghi thức vị sư trưởng rưới nước lành lên đầu người mới được thọ giới.

(39) Hạnh thắng giải: hạnh nhận biết rõ ràng, dứt khoát. Một trong 5 tâm sở biệt cảnh, theo môn Duy Thức học. Tác dụng của hạnh thắng giải là phá nghi, xóa hết nghi, trong nhận thức không còn phân vân nữa.
